

HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT

Tên gói thầuGói thầu số 1: Gói thầu thuốc generic của Bệnh viện II Lâm Đồng năm 2025-2027

Dự án/dự toán mua sắmDự toán mua sắm năm 2025 -2027 của Bệnh viện II Lâm Đồng

Phát hành ngày

Ban hành kèm theo quyết định

Chương I: Chỉ dẫn nhà thầu

1. Phạm vi gói thầu và giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	<p>1.1. Chủ đầu tư quy định tại BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm thuốc được mô tả trong Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ. Thuật ngữ “thuốc” được hiểu bao gồm thuốc hóa dược, thuốc phóng xạ, chất đánh dấu, vắc xin, sinh phẩm, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền, dược liệu, vị thuốc cổ truyền và các loại khí được cấp số đăng ký lưu hành là thuốc.</p> <p>1.2. Tên gói thầu; dự án/dự toán mua sắm số lượng, số hiệu các phần (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) thuộc gói thầu quy định tại E-BDL. Trường hợp gói thầu mua thuốc có nhiều mặt hàng thuốc mỗi mặt hàng thuốc thuộc gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị hoặc mỗi mặt hàng thuốc thuộc một</p>
--	---

	<p>nhóm thuốc của gói thầu thuốc generic hoặc gói thầu thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền, bán thành phẩm dược liệu, vị thuốc cổ truyền có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa (theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 8 và Điều 10 Thông tư này) được coi là một phần độc lập của gói thầu.</p> <p>1.3. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống.</p> <p>1.4. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động.</p> <p>1.5. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).</p>
2. Nguồn vốn	Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E- BDL .
3. Hành vi bị cấm	<p>3.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.</p> <p>3.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức.</p> <p>3.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn E-HSDT hoặc rút E-HSDT để một bên trúng thầu; b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu; c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được bên mời thầu yêu cầu làm rõ E-HSDT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu. <p>3.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu; b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. <p>3.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có

chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;

b) Cản trở người có thẩm quyền, chủ đầu tư, bên mời thầu, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;

c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;

d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;

đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng.

3.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây:

a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm bên mời thầu, chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của bên mời thầu, chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu;

b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định E-HSMT đối với cùng một gói thầu;

c) Tham gia đánh giá E-HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;

d) Cá nhân thuộc bên mời thầu, chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư, bên mời thầu đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu;

đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu cung cấp thuốc do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm định E-HSMT; đánh giá E-HSDT; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng;

e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư, bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó;

g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ thuốc trong E-HSMT, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu;

h) Nêu điều kiện trong E-HSMT nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng, vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật Đấu thầu.

3.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 77, khoản 11 Điều 78, điểm h khoản 1 Điều 79, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81,

	<p>khoản 2 Điều 82, điểm b khoản 4 Điều 93 của Luật Đấu thầu, bao gồm:</p> <p>a) Nội dung E-HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định;</p> <p>b) Nội dung E-HSDT; nội dung yêu cầu làm E-HSDT của bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E-HSDT; báo cáo của bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-HSDT trước khi được công khai theo quy định;</p> <p>c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;</p> <p>d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.</p> <p>3.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong E-HSDT mà không được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận;</p> <p>c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này;</p> <p>d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.</p>
4. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	<p>4.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Hạch toán tài chính độc lập;</p> <p>b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;</p> <p>c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL.</p> <p>d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu;</p>

	<p>đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</p> <p>e) Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống;</p> <p>g) Có giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược do cơ quan có thẩm quyền cấp với phạm vi kinh doanh là sản xuất thuốc hoặc bán buôn thuốc;</p> <p>4.2. Đối với gói thầu có giá gói thầu dưới 500 triệu đồng thuộc dự toán mua sắm, người có thẩm quyền quyết định áp dụng hoặc không áp dụng việc áp dụng mua thuốc từ nhà thầu có từ 50% lao động trở lên là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực được tham dự thầu quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP thực hiện theo BDL.</p>
5. Tính hợp lệ của thuốc	<p>5.1. Thuốc dự thầu được coi là hợp lệ nếu được phép lưu hành hợp pháp tại Việt Nam, cụ thể:</p> <p>a) Thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu còn hiệu lực tại Việt Nam. Trường hợp thuốc có giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hết hạn thì thực hiện theo Mục 5.1 CDNT;</p> <p>b) Thuốc tham dự thầu không bị thu hồi giấy đăng ký lưu hành theo quy định tại khoản 1 Điều 58 Luật Dược;</p> <p>c) Thuốc tham dự thầu không có thông báo thu hồi theo quy định tại Thông tư số 03/2020/TT-BYT ngày 22 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng thuốc nguyên liệu làm thuốc và Thông tư số 38/2021/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng dược liệu, vị thuốc cổ truyền, thuốc cổ truyền (trường hợp thu hồi một hoặc một số lô thuốc xác định thì các lô thuốc không bị thu hồi vẫn được phép lưu hành hợp pháp).</p> <p>5.2. Thuốc dự thầu vào gói thầu, nhóm thuốc phù hợp theo quy định tại E-HSMT.</p> <p>5.3. Việc phân chia nhóm thuốc thực hiện theo quy định như sau:</p> <p>5.3.1. Gói thầu thuốc generic</p> <p>Gói thầu thuốc generic có thể có một hoặc nhiều thuốc generic, mỗi danh mục thuốc generic phải được phân chia thành các nhóm, mỗi thuốc generic trong một nhóm là một phần của gói thầu. Gói thầu thuốc generic được phân chia thành 05 nhóm theo tiêu chí kỹ thuật như sau:</p> <p>5.3.1.1. Nhóm 1 bao gồm thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam và đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:</p>

- a) Được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP tại nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA và được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU- GMP;
- b) Thuốc thuộc danh mục thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu do Bộ Y tế công bố;
- c) Được sản xuất toàn bộ các công đoạn tại Việt Nam và phải đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau đây:
- Sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP và được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP;
 - Được cơ quan quản lý dược của nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA cấp phép lưu hành theo quy định tại khoản 4 điều 40 thông tư số 07/2024/TT-BYT;
 - Thuốc lưu hành tại Việt Nam và thuốc được cơ quan quản lý dược của nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA cấp phép lưu hành phải có cùng công thức bào chế, quy trình sản xuất, tiêu chuẩn chất lượng, phương pháp kiểm nghiệm; dược chất, tá dược phải có cùng tiêu chuẩn chất lượng, cơ sở sản xuất, địa điểm sản xuất theo quy định tại khoản 4 điều 40 thông tư số 07/2024/TT-BYT.
- 5.3.1.2. Nhóm 2 bao gồm thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam và đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:
- a) Được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP và được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP;
- b) Được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc tại nước là thành viên PIC/s đồng thời là thành viên ICH, được cơ quan quản lý có thẩm quyền của nước này cấp chứng nhận đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn PIC/s-GMP và được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn PIC/s-GMP.
- 5.3.1.3. Nhóm 3 bao gồm thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam và được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố có chứng minh tương đương sinh học.
- 5.3.1.4. Nhóm 4 bao gồm thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam và được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP.

5.3.1.5. Nhóm 5 bao gồm thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam.

5.3.2. Gói thầu thuốc biệt dược gốc

Gói thầu thuốc biệt dược gốc có thể có một hoặc nhiều thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu, mỗi thuốc là một phần của gói thầu. Các thuốc tại gói thầu thuốc biệt dược gốc thuộc danh mục thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu do Bộ Y tế công bố, trừ các thuốc biệt dược gốc và sinh phẩm tham chiếu sản xuất tại nước không thuộc danh sách SRA hoặc EMA được cơ quan có thẩm quyền công bố trước ngày Thông tư số 08/2022/TT-BYT ngày 05 tháng 9 năm 2022 quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc có hiệu lực.

5.3.3. Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền

Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền (không áp dụng đối với vị thuốc cổ truyền) có thể có một hoặc nhiều thuốc, mỗi danh mục thuốc phải được phân chia thành các nhóm, mỗi thuốc trong một nhóm là một phần của gói thầu. Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền được phân chia thành 04 nhóm theo tiêu chí kỹ thuật như sau:

5.3.3.1. Nhóm 1 bao gồm thuốc được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP và trong thành phần công thức thuốc có toàn bộ dược liệu được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GACP.

5.3.3.2. Nhóm 2 bao gồm thuốc được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP và trong thành phần công thức thuốc có từ 50% số lượng thành phần dược liệu trở lên được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GACP.

5.3.3.3. Nhóm 3 bao gồm thuốc được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP.

5.3.3.4. Nhóm 4 bao gồm thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền đã được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam.

5.3.4. Gói thầu vị thuốc cổ truyền có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa

Gói thầu vị thuốc cổ truyền có dạng bào chế cao, cồn, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa có thể có một hoặc nhiều vị thuốc cổ truyền, mỗi danh mục vị thuốc cổ truyền phải được phân chia thành các nhóm, mỗi vị thuốc trong một nhóm là một phần của gói thầu. Gói thầu vị thuốc cổ truyền có dạng bào chế cao, cồn bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa được phân chia thành 03 nhóm theo tiêu chí kỹ thuật như sau:

5.3.4.1. Nhóm 1 bao gồm vị thuốc cổ truyền có dạng bào chế cao, cồn, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP và được sản xuất từ dược liệu được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GACP.

5.3.4.2. Nhóm 2 bao gồm vị thuốc cổ truyền có dạng bào chế cao, cồn, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP.

5.3.4.3. Nhóm 3 bao gồm vị thuốc cổ truyền có dạng bào chế cao, cồn, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa không đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này nhưng đã được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam.

5.3.5. Gói thầu bán thành phẩm dược liệu có dạng bào chế cao, cồn, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa

Gói thầu bán thành phẩm dược liệu có dạng bào chế cao, cồn, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa có thể có một hoặc nhiều bán thành phẩm dược liệu, mỗi danh mục bán thành phẩm dược liệu phải được phân chia thành các nhóm, mỗi bán thành phẩm dược liệu trong một nhóm là một phần của gói thầu. Gói thầu bán thành phẩm dược liệu có dạng bào chế cao, cồn, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch được phân chia thành 03 nhóm theo tiêu chí kỹ thuật như sau:

5.3.5.1. Nhóm 1 bao gồm bán thành phẩm dược liệu có dạng bào chế cao, cồn, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP cho nguyên liệu làm thuốc từ dược liệu và được sản xuất từ dược liệu được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GACP.

	<p>5.3.5.2. Nhóm 2 bao gồm bán thành phẩm dược liệu có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP cho nguyên liệu làm thuốc từ dược liệu.</p> <p>5.3.5.3. Nhóm 3 bao gồm bán thành phẩm dược liệu có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa không đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này nhưng đã được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam.</p> <p>5.4. Để chứng minh tính hợp lệ của thuốc dự thầu theo quy định tại Mục 5.1 CDNT, nhà thầu cần nêu rõ thông tin về số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu của thuốc; về tiêu chuẩn Thực hành tốt sản xuất thuốc của cơ sở sản xuất thuốc (hoặc các cơ sở tham gia sản xuất thuốc) và các tài liệu kèm theo để chứng minh tính hợp lệ của thuốc theo quy định tại BDL.</p> <p>5.5. Đối với các thuốc thuộc danh mục thuốc có ít nhất 03 hãng trong nước sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP và đáp ứng tiêu chí kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế và về chất lượng, giá, khả năng cung cấp được Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành thì nhà thầu chỉ chào thầu thuốc sản xuất trong nước.</p> <p>5.6. Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của thuốc dự thầu được phép làm rõ theo quy định tại Mục 23 CDNT.</p>
6. Nội dung của E-HSMT	<p>6.1. E-HSMT gồm có các Phần 1, 2, 3 (Phần 3A hoặc Phần 3B), 4 và cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 và 8 CDNT (nếu có), trong đó cụ thể bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>Phần 1. Thủ tục đấu thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu dự thầu. <p>Phần 2. Yêu cầu về phạm vi cung cấp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương V. Phạm vi cung cấp. <p>Phần 3A. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng;

	<ul style="list-style-type: none"> - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; <p>Phần 3B. Thỏa thuận khung (Áp dụng trong trường hợp mua sắm tập trung sử dụng thỏa thuận khung)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương VI. Điều kiện chung của thỏa thuận khung; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của thỏa thuận khung; - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. <p>Phần 4. Phụ lục.</p> <p>6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 và 8 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p> <p>6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT, bao gồm các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.</p>
7. Sửa đổi E-HSMT	<p>7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì bên mời thầu đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm). Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu có giá gói thầu không quá 10 tỷ đồng, việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.</p> <p>7.2. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi E-HSMT, thời điểm đóng thầu và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu.</p>
8. Làm rõ E-HSMT	<p>8.1. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu thông qua Hệ thống trong khoảng thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Bên mời thầu xem xét, xử lý. Bên mời thầu tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống nhưng không muộn hơn 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội</p>

	<p>dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 CDNT.</p> <p>8.2. Bên mời thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu.</p> <p>8.3. Trường hợp cần thiết, chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại BDL. Bên mời thầu đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho Bên mời thầu.</p> <p>Nội dung trao đổi giữa chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu.</p> <p>8.4. Trường hợp E-HSMT cần phải sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.</p>
9. Chi phí dự thầu	<p>E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Bên mời thầu đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc chuẩn bị và nộp E-HSDT theo quy định tại BDL. Trong mọi trường hợp, chủ đầu tư sẽ không phải chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.</p>
10. Ngôn ngữ của E-HSDT	<p>E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong E-HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).</p>
11. Thành phần của E-HSDT	<p>E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau:</p> <p>11.1. Đơn dự thầu theo quy định tại Mục 12 CDNT và Mẫu số 01 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu;</p> <p>11.2. Thỏa thuận liên danh được Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 03 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu (đối với trường hợp nhà thầu liên danh);</p> <p>11.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT;</p>

	<p>11.4. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định tại Mục 16 E-CDNT;</p> <p>11.5. Đề xuất về giá và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 12 và Mục 13 E-CDNT;</p> <p>11.6. Các nội dung khác theo quy định tại E-BDL.</p>
12. Đơn dự thầu và các bảng biểu	<p>Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu được Hệ thống trích xuất để hoàn thành E-HSDT.</p> <p>Đối với các biểu mẫu còn lại, nhà thầu lập tương ứng theo các mẫu quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu và đính kèm trong E-HSDT.</p>
13. Giá dự thầu và giảm giá	<p>13.1. Giá dự thầu ghi trong đơn và trong bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này:</p> <p>a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa bao gồm giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Hệ thống sẽ tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 05 Chương IV vào đơn dự thầu.</p> <p>b) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong bảng giá dự thầu.</p> <p>c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi giá trị tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu; đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng.</p> <p>d) Nhà thầu phải nộp E-HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho từng mặt hàng thuộc theo Mẫu số 05 Chương IV.</p> <p>13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây:</p> <p>a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự).</p> <p>b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần vào webform trên Hệ thống.</p> <p>13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu</p>

	<p>nêu trong E-HSMT. Trường hợp nhà thầu có đơn giá thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của đơn giá thấp khác thường đó theo quy định tại khoản 11 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.</p> <p>13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.</p> <p>13.5. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại E-BDL.</p>
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
15. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc	<p>15.1. Để chứng minh sự phù hợp của thuốc so với yêu cầu của HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của HSDT để chứng minh rằng thuốc mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp.</p> <p>15.2. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc phải bao gồm một phần mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật thuốc, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của thuốc so với các yêu cầu của HSMT.</p> <p>15.3. Các thông tin tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến mặt hàng thuốc do Bên mời thầu quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu.</p> <p>15.4. Yêu cầu về xuất xứ thuốc thực hiện theo Mẫu số 00 Chương IV. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Đấu thầu thì nhà thầu phải chào thuốc theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam; nhà thầu chào thuốc không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại. Trường hợp chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu chào thuốc sản xuất tại Việt Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu chào thầu thuốc không phải là thuốc sản xuất tại Việt Nam sẽ bị loại.</p>
16. Tài liệu chứng minh	<p>16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm theo quy định tại Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT. Trường hợp nhà thầu được</p>

năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	<p>mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT và để Chủ đầu tư lưu trữ.</p> <p>16.2. Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu theo quy định tại E-BDL.</p>
17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSDT	<p>17.1. E-HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại E-BDL.</p> <p>17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Bên mời thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.</p>
18. Bảo đảm dự thầu	<p>18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 20 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.8 CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh và đính kèm khi nộp E-HSDT. Đối với bảo lãnh dự thầu điện tử, nhà thầu chọn bảo lãnh dự thầu điện tử được phát hành, lưu trữ trên Hệ thống. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:</p> <p>a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được</p>

xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;

b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại E- **BDL**. Đối với gói thầu mua sắm thuốc là mua sắm tập trung mà việc lựa chọn nhà thầu căn cứ theo khả năng cung cấp, bảo đảm dự thầu của nhà thầu tương ứng với giá dự thầu nêu trong đơn dự thầu sau khi giảm giá (nếu có) với tỷ lệ bảo đảm dự thầu quy định tại **E-BDL**. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký (ký số đối với bảo lãnh dự thầu điện tử) hợp lệ, ký trước khi chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có).

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định E-BDL. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.

18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho bên mời thầu:

a) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu;

b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;
- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;
- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;
- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;
- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;
- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên mời thầu, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Bên mời thầu thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.

18.7. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây:

a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất cả các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng

	<p>gộp thì Bên mời thầu được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự;</p> <p>b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự.</p> <p>Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm.</p> <p>18.8. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 CDNT nhỏ hơn 20 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào đối chiếu tài liệu hợp đồng hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của chủ đầu tư) hoặc bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng, kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định nêu tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.</p>
19. Thời điểm đóng thầu	<p>19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT.</p> <p>19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p>
20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT	<p>20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.</p> <p>20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà</p>

	<p>thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi.</p> <p>20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Hệ thống thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu.</p> <p>20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống đều được mở thầu để đánh giá.</p>
21. Mở thầu	<p>21.1. Bên mời thầu phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 hoặc 02 nhà thầu nộp E-HSDT, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP; trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy E-TBMT này và đăng E-TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.</p> <p>21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. <p>b) Thông tin về các nhà thầu tham dự:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) Hệ thống tự động tính trên cơ sở tính toán lại chi phí dự phòng sau khi giảm giá;

	<ul style="list-style-type: none"> - Giá trị và hiệu lực bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có). <p>c) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì phải bao gồm các thông tin về giá dự thầu cho từng phần như điểm b Mục này.</p>
22. Bảo mật	<p>22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng hoặc trao thỏa thuận khung phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu.</p> <p>22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết) và đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</p>
23. Làm rõ E-HSDT	<p>23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự cụ thể đã được đề xuất trong E-HSDT của nhà thầu.</p> <p>Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của E-HSDT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong E-HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu</p> <p>Trường hợp E-HSDT của nhà thầu thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ (của nhà thầu tại Mục 4 CDNT; của thuốc tại Mục 5 CDNT), năng lực và kinh nghiệm. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong E-HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu</p>

	<p>tham dự thầu, không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu làm rõ được coi như một phần của E-HSDT.</p> <p>23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống.</p> <p>23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Nội dung làm rõ E-HSDT được Bên mời thầu bảo quản như một phần của E-HSDT. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT.</p> <p>23.4. Nhà thầu không thể tự làm rõ E-HSDT sau thời điểm đóng thầu.</p> <p>23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT.</p> <p>23.6. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.</p> <p>Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, chủ đầu tư, bên mời thầu được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.</p>
24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	<p>24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.</p>

<p>25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT</p>	<p>25.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSMT theo quy định tại Mục 11 CDNT.</p> <p>25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng thuốc; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của E-HSMT.</p> <p>25.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo quy định tại Mục 15 và Mục 16 CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định E-HSMT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT đó nhằm làm cho E-HSDT đáp ứng cơ bản E-HSMT.</p>
<p>26. Sai sót không nghiêm trọng</p>	<p>26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSMT.</p> <p>26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của bên mời thầu.</p> <p>26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.</p>

<p>27. Nhà thầu phụ</p>	<p>27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để thực hiện các dịch vụ liên quan.</p> <p>27.2. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).</p> <p>27.3. Yêu cầu về nhà thầu phụ nêu tại E-BDL.</p> <p>27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ liên quan.</p> <p>27.5. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 Luật Đấu thầu thì sẽ bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.</p> <p>27.6. Chủ đầu tư, Bên mời thầu không được chấp thuận cho nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định E-HSMT; đánh giá E-HSDT; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu.</p>
<p>28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu</p>	<p>28.1. Nguyên tắc ưu đãi:</p> <p>a) Nhà thầu tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi trong đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc trong đánh giá về tài chính thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng một loại ưu đãi có lợi nhất cho nhà thầu tương ứng với từng nội dung đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc đánh giá về tài chính.</p> <p>b) Trường hợp tất cả các nhà thầu tham dự thầu đều được hưởng ưu đãi như nhau hoặc tất cả các nhà thầu đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không cần tính ưu đãi để so sánh, xếp hạng.</p> <p>c) Nhà thầu phải chứng minh nhà thầu, hàng hóa, dịch vụ do nhà thầu chào thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu.</p> <p>d) Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp thuốc mà thuốc đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên.</p> <p>28.2. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng E-HSDT:</p>

	<p>Thuốc chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được thuốc đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên trong giá thuốc. Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của thuốc được tính theo công thức trực tiếp hoặc công thức gián tiếp sau:</p> <p>Công thức trực tiếp: $D (\%) = G^*/G \times 100\%$</p> <p>Công thức gián tiếp: $D (\%) = (G - C)/G \times 100\%$</p> <p>Trong đó:</p> <p>G*: Là chi phí sản xuất trong nước</p> <p>G: Là giá chào của thuốc trong E-HSDT trừ đi giá trị thuế; đối với nhà thầu là nhà sản xuất thì G là giá xuất xưởng (giá EXW) của thuốc</p> <p>C: Là giá trị của các chi phí nhập ngoại, không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu</p> <p>D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của thuốc $D \geq 30\%$ thì thuốc đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại các Điều 5, 6, 7, 8, 9 và 10 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.</p> <p>28.3. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại BDL.</p> <p>28.5. Nhà thầu phải kê khai thông tin về loại thuốc được hưởng ưu đãi theo Mẫu số 06a để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê khai thì thuốc của nhà thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi.</p> <p>28.4. Trường hợp thuốc do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.</p>
29. Đánh giá E-HSDT	<p>29.1. Bên mời thầu sẽ sử dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá các E-HSDT.</p> <p>29.2. Căn cứ vào E-HSDT của các nhà thầu đã nộp trên Hệ thống và phương pháp đánh giá E-HSDT tại Mục 29.1 E-CDNT, Bên mời thầu chọn 01 trong 02 quy trình đánh giá E-HSDT quy định tại khoản 29.3 hoặc khoản 29.4 Mục này cho phù hợp để đánh giá E-HSDT.</p> <p>29.3. Quy trình 1 (áp dụng đối với phương pháp “giá đánh giá” và “giá thấp nhất”):</p> <p>a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT ban hành kèm theo Mẫu này. Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm.</p> <p>b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III. Nhà thầu có năng lực và</p>

kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu được xem xét, đánh giá tiếp về kỹ thuật.

c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính.

d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III và thực hiện theo quy định tại **E-BDL**;

đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại **E-BDL**. Trường hợp có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu.

Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, danh sách xếp hạng nhà thầu theo thứ tự từ thấp đến cao giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) tính trên mỗi đơn vị hạng mục thuốc mà nhà thầu dự thầu.

e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 30 E-CDNT. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu mà không phải xếp hạng nhà thầu. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, các nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu là tổ hợp các nhà thầu xếp hạng từ thấp đến cao đảm bảo tổng số lượng thuốc mà các nhà thầu chào thầu không thấp hơn số lượng thuốc nêu trong E-HSMT.

29.4. Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp “giá thấp nhất” và các nhà thầu, E-HSDT đều không có bất kỳ ưu đãi nào).

a) Bước 1: Xếp hạng nhà thầu căn cứ vào giá dự thầu, nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Bên mời thầu tiến hành đánh giá E-HSDT của nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất căn cứ vào biên bản mở thầu trên Hệ thống. Trường hợp có nhiều nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất bằng nhau thì tiến hành đánh giá tất cả các nhà thầu này.

b) Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại điểm a Mục 29.3 E-CDNT.

c) Bước 3: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại điểm b Mục 29.3 E-CDNT.

d) Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại điểm c Mục 29.3 E-CDNT.

đ) Bước 5: Nhà thầu đáp ứng về mặt kỹ thuật sẽ được mời vào đối chiếu tài liệu.

Trường hợp E-HSDT của nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì thực hiện các bước đánh giá nêu trên đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo.

	<p>29.5. Nguyên tắc đánh giá E-HSDT:</p> <p>a) Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;</p> <p>b) Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên webform và thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp áp dụng thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) để đánh giá;</p> <p>c) Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu đính kèm trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại;</p> <p>d) Đối với xuất xứ của thuốc, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì bên mời thầu yêu cầu làm rõ E-HSDT;</p> <p>đ) Đối với các nội dung ngoài các nội dung quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin trên webform là cơ sở để xem xét, đánh giá;</p> <p>e) Tại bước đánh giá về tài chính, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin trong biểu mẫu về ưu đãi thuốc sản xuất trong nước để làm cơ sở tính toán ưu đãi thì nhà thầu sẽ không được hưởng ưu đãi;</p> <p>g) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT.</p>
30. Đối chiếu tài liệu	<p>30.1. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho bên mời thầu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm:</p> <p>a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt hoặc Séc bảo chi theo quy định tại Mục 18.8 CDNT;</p> <p>b) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...);</p>

	<p>c) Tài liệu khác liên quan đến việc chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu (nếu có). Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, các nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu là tổ hợp các nhà thầu xếp hạng từ thấp đến cao đảm bảo tổng số lượng thuốc mà các nhà thầu chào thầu không thấp hơn số lượng thuốc nêu trong E-HSMT.</p> <p>30.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu.</p>
31. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	<p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>31.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III;</p> <p>31.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III;</p> <p>31.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III;</p> <p>31.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại BDL;</p> <p>31.5. Ngoài ra, đối với mặt hàng thuốc trúng thầu phải đáp ứng các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Giá đề nghị trúng thầu của từng mặt hàng thuốc không được cao hơn giá trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được người có thẩm quyền phê duyệt và tuân thủ các quy định khác về đấu thầu thuốc có liên quan.</p> <p>b) Mặt hàng thuốc trúng thầu có giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất hoặc giá đánh giá thấp nhất theo quy định, cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mặt hàng thuốc của nhà thầu có giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất hoặc giá đánh giá thấp nhất trong gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc trong mỗi nhóm thuốc đối với gói thầu thuốc generic hoặc trong mỗi nhóm thuốc đối với gói thầu thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền hoặc gói thầu vị thuốc cổ truyền có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa hoặc gói thầu bán thành phẩm dược liệu có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa được xem xét đề nghị trúng thầu. <p>Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt (nếu có) thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.</p>
32. Hủy thầu	<p>32.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:</p> <p>a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT;</p> <p>b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt làm thay đổi khối lượng</p>

	<p>công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong E-HSMT;</p> <p>c) E-HSMT không tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;</p> <p>d) Nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu;</p> <p>đ) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>32.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại điểm c, d và điểm đ Mục 32.1 CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>32.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc chủ đầu tư, bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ Mục 32.1 E-CDNT.</p>
33. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	<p>33.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu. <p>b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu;

	<ul style="list-style-type: none"> - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu. - Thời gian thực hiện hợp đồng. <p>c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.</p> <p>33.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 32.1 CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p> <p>33.3 Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị trên Hệ thống hoặc liên hệ trực tiếp với chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu.</p>
34. Thay đổi số lượng thuốc	<p>34.1. Vào thời điểm trao hợp đồng hoặc trao thỏa thuận khung, Chủ đầu tư có quyền tăng hoặc giảm số lượng thuốc nêu trong Chương V - Phạm vi cung cấp với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của E-HSMT và E-HSDT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng thuốc không vượt quá 10%.</p> <p>34.2. Tùy chọn mua thêm:</p> <p>Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư với nhà thầu thỏa thuận mua bổ sung khối lượng thuốc ngoài khối lượng nêu trong Chương V với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại BDL và đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 39 của Luật Đấu thầu.</p> <p>Phần công việc mua bổ sung phải tương tự với phần công việc nêu trong hợp đồng đã ký kết và đã có đơn giá. Khối lượng thuốc bổ sung này không được sử dụng để đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với nhà thầu liên danh, việc phân chia trách nhiệm thực hiện khối lượng bổ sung theo tùy chọn mua thêm thực hiện theo tỷ lệ phân chia công việc theo hợp đồng đã ký, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.</p>
35. Thông báo chấp thuận E-	<p>Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng hoặc thỏa thuận khung thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm</p>

HSDT và trao hợp đồng hoặc thỏa thuận khung	thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung theo quy định tại Mẫu số 14 Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng hoặc thỏa thuận khung là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng hoặc thỏa thuận khung thì nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng được tính kể từ ngày bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.
36. Điều kiện ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung	<p>36.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p> <p>36.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng hoặc trao thỏa thuận khung trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu.</p> <p>36.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p>
37. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	<p>37.1. Trước khi ký kết hợp đồng hoặc trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 6 E-ĐKC Chương VI.</p> <p>Trường hợp nhà thầu sử dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì phải sử dụng Mẫu số 14 Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.

38. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	<p>38.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại các Điều 89, 90 và 91 của Luật Đấu thầu.</p> <p>38.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại E-BDL.</p>
39. Giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	<p>Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát theo quy định tại E-BDL.</p>

Chương II - BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

CDNT 1.1

Tên Chủ đầu tư: Bệnh viện II Lâm Đồng

CDNT 1.2

Tên gói thầu: Gói thầu số 1: Gói thầu thuốc generic của Bệnh viện II Lâm Đồng năm 2025-2027

Tên dự án/dự toán mua sắm: Dự toán mua sắm năm 2025-2027 của Bệnh viện II Lâm Đồng

Số lượng và số hiệu các phần thuộc gói thầu: Theo Mục 18.2 BDL và ghi theo quy định tại mục CDNT 13.5 Chương này

CDNT 2

Nguồn vốn: Nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của bệnh viện II Lâm Đồng dự toán năm 2025-2027

CDNT 4.1

Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau:

Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với:

Chủ đầu tư: Bệnh viện II Lâm Đồng

Địa chỉ chủ đầu tư: 263 Trần Quốc Toản, Phường B'Lao, Tỉnh Lâm Đồng

Bên mời thầu: Bệnh viện II Lâm Đồng

Địa chỉ bên mời thầu: 263 Trần Quốc Toản, Phường B'Lao, Tỉnh Lâm Đồng

Trừ trường hợp: (i) Nhà thầu là công ty thành viên, công ty con của tập đoàn, tổng công ty nhà nước có ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính phù hợp với tính chất gói thầu của tập đoàn, tổng công ty nhà nước đó. (ii) Nhà thầu là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước mà sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu thuộc ngành nghề sản xuất kinh doanh chính của tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước và gói thầu này là của công ty con, công ty thành viên.

Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau:

STT	Vai trò	Áp dụng	Tên nhà thầu	Địa chỉ
1	Tư vấn thẩm định giá:	không		
2	Tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định:	không		
3	Tư vấn lập E-HSMT:	không		
4	Tư vấn thẩm định E-HSMT:	không		
5	Tư vấn đánh giá E-HSDT:	không		
6	Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu:	không		
7	Tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu:	không		

Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên).⁽¹⁾

Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ đầu tư, bên mời thầu, trừ trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó.

- Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư, bên mời thầu.

Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$$

Trong đó:

X_i : Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i ;

Y_i : Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh;

n : Số thành viên tham gia trong liên danh.

CDNT 4.2

Việc áp dụng mua hàng hóa từ nhà thầu có từ 50% lao động trở lên là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực được tham dự thầu.

Không áp dụng

CDNT 5.4

Tài liệu, thông tin chứng minh về tính hợp lệ của thuốc dự thầu: Tài liệu, thông tin chứng minh về tính hợp lệ của thuốc dự thầu: Nhà thầu liệt kê thông tin tên mặt hàng thuốc tham dự thầu, cơ sở tham gia sản xuất; số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu do Cục Quản lý Dược cấp và các thông tin khác có liên quan: Nhà thầu ghi đầy đủ các thông tin theo quy định tại Mẫu số 5 - Bảng giá dự thầu.

Các thông tin phải phù hợp với thông tin về thuốc đã được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu được Cục Quản lý Dược công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: <http://www.dav.gov.vn>);

Đối với trường hợp mặt hàng thuốc tham dự thầu có giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hết hạn hiệu lực trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu có văn bản cam kết đảm bảo cung ứng thuốc theo yêu cầu của E-HSMT và bổ sung thẻ kho tương ứng 03 tháng theo tiến độ cung ứng được ghi trong E-HSMT (đối với thuốc phóng xạ thì thay thẻ kho bằng giấy tờ khác phù hợp; đối với mua sắm tập trung

thì không áp dụng chứng minh bằng thẻ kho);

Đối với trường hợp giấy phép GMP hết hiệu lực trước thời điểm đóng thầu nhà thầu có văn bản cam kết đảm bảo cung ứng thuốc theo yêu cầu của E-HSMT và bổ sung thẻ kho tương ứng 03 tháng theo tiến độ cung ứng được ghi trong E-HSMT (đối với thuốc phóng xạ thì thay thẻ kho bằng giấy tờ khác phù hợp; đối với mua sắm tập trung thì không áp dụng chứng minh bằng thẻ kho);

Trong quá trình đánh giá E-HSDT nếu các giấy tờ trên được gia hạn hoặc cấp mới thì không cần xem xét thẻ kho. Để chứng minh tính hợp lệ của thuốc dự thầu nhà thầu cần nêu rõ thông tin về số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu của thuốc; về tiêu chuẩn Thực hành tốt sản xuất thuốc của cơ sở sản xuất thuốc (hoặc các cơ sở tham gia sản xuất thuốc) và các tài liệu kèm theo để chứng minh tính hợp lệ của thuốc theo quy định (Giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc Quyết định cấp số đăng ký hoặc Công văn gia hạn hiệu lực số đăng ký hoặc Giấy phép nhập khẩu của Cục Quản lý Dược – Bộ Y tế...)

CDNT 8.3

Hội nghị tiền đấu thầu: Không

CDNT 9

Chi phí nộp E-HSDT: 330.000 VND

CDNT 11.6

Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây:

1. File Scan BẢNG TỔNG HỢP ĐIỂM KỸ THUẬT CỦA TỪNG SẢN PHẨM DỰ THẦU DO NHÀ THẦU TỰ ĐÁNH GIÁ quy định tại CHƯƠNG V. PHẠM VI CUNG CẤP
2. File Scan CAM KẾT VỀ ĐIỀU KIỆN GIAO HÀNG CỦA NHÀ THẦU quy định tại CHƯƠNG V. PHẠM VI CUNG CẤP
3. File Word THÔNG TIN NHÀ THẦU quy định tại CHƯƠNG V. PHẠM VI CUNG CẤP
4. File Excel DỮ LIỆU TỔNG HỢP THUỐC DỰ THẦU quy định tại CHƯƠNG V. PHẠM VI CUNG CẤP (Đính kèm file này trong tài liệu của E-HSDT)

CDNT 13.5

Các phần của gói thầu: Mỗi mặt hàng thuốc là một phần của gói thầu. Nhà thầu có thể tham gia một hoặc nhiều mặt hàng (phần gói thầu) thuốc trong gói thầu mà nhà thầu có khả năng cung cấp. Bên mời thầu đánh giá E-HSDT theo từng mặt hàng (phần gói thầu) mà nhà thầu tham dự, giá trị bảo đảm dự thầu là tổng giá trị bảo đảm dự thầu của từng mặt hàng mà nhà thầu tham dự.

CDNT 16.2

Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu:

- a) Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược: Trong phạm vi kinh doanh phải ghi rõ sản xuất thuốc hoặc bán buôn thuốc.
- b) Thông tin về việc đáp ứng hoặc duy trì đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt tùy theo từng loại hình kinh doanh:
 - GSP (Thực hành tốt bảo quản thuốc): Đối với cơ sở nhập khẩu trực tiếp thuốc
 - GDP (Thực hành tốt phân phối thuốc): Đối với cơ sở bán buôn thuốc.
 - GACP (Thực hành tốt trồng trọt và thu hái cây thuốc): Đối với cơ sở nuôi trồng dược liệu.
 - GMP (Thực hành tốt sản xuất thuốc): Đối với cơ sở sản xuất thuốc Nhà thầu chỉ cần ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mẫu số 05 tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để phục vụ việc đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu và Mục 1 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Thông tin về việc đáp ứng và duy trì đáp ứng các nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt được công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

c) Thông báo trúng thầu hoặc hóa đơn bán thuốc hoặc hợp đồng cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế hoặc các tài liệu khác để chứng minh kinh nghiệm cung ứng thuốc để đánh giá theo quy định tại Mục 11 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật;

d) Các tài liệu nêu rõ nguồn gốc, xuất xứ của dược liệu đối với thuốc cổ truyền (trừ vị thuốc cổ truyền), thuốc dược liệu (hóa đơn, chứng từ hợp lệ mua dược liệu từ các nhà cung cấp được Bộ Y tế hoặc Sở Y tế cấp giấy chứng nhận sản xuất, kinh doanh thuốc từ dược liệu; Phiếu tiếp nhận bản công bố dược liệu sản xuất theo WHO-GACP của cơ sở sản xuất dược liệu, tài liệu chứng minh nhà thầu là đơn vị trực tiếp khai thác/nuôi trồng, thu hái, chế biến dược liệu; Hợp đồng với đơn vị khai thác/nuôi trồng, thu hái, chế biến dược liệu; Hóa đơn mua dược liệu từ các hộ khai thác/nuôi trồng, thu hái, chế biến dược liệu; Hóa đơn chứng từ khác chứng minh nguồn gốc, xuất xứ của dược liệu để đánh giá theo quy định tại Mục 9 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật;

đ) Hóa đơn, chứng từ hợp lệ mua nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước để sản xuất thuốc tham dự thầu để đánh giá theo quy định tại Mục 8 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Các tài liệu do nhà thầu cung cấp khi tham dự thầu là bản chụp có đóng dấu xác nhận của nhà thầu đồng thời nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu

CDNT 17.1

Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: ≥ 120 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.

CDNT 18.2

Nội dung bảo đảm dự thầu:

STT	Mã phần/lô	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ Tên thành phần thuốc	Giá ước tính từng phần gói thầu (VND)	Số tiền đảm bảo dự thầu từng phần (VND)
1	PP2500328536	G1-001	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	420.000.000	8.400.000
2	PP2500328537	G1-002	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	193.314.000	3.866.280
3	PP2500328538	G1-003	Sucralfat	23.205.000	464.100
4	PP2500328539	G1-004	Bismuth	83.160.000	1.663.200
5	PP2500328540	G1-005	Rebamipid	1.090.000	21.800
6	PP2500328541	G1-006	Trimebutin maleat	6.400.000	128.000
7	PP2500328542	G1-007	Trimebutin maleat	58.695.000	1.173.900
8	PP2500328543	G1-008	Drotaverin clohydrat	20.727.000	414.540
9	PP2500328544	G1-009	Drotaverin clohydrat	3.450.000	69.000
10	PP2500328545	G1-010	Guaiazulen + dimethicon	461.500.000	9.230.000
11	PP2500328546	G1-011	Simethicon	838.000	16.760
12	PP2500328547	G1-012	Hyoscin butylbromid	6.048.000	120.960
13	PP2500328548	G1-013	Domperidon	1.670.500	33.410
14	PP2500328549	G1-014	Itoprid	61.320.000	1.226.400
15	PP2500328550	G1-015	Itoprid	34.400.000	688.000
16	PP2500328551	G1-016	Ondansetron	17.910.000	358.200
17	PP2500328552	G1-017	Silymarin	210.000.000	4.200.000
18	PP2500328553	G1-018	Silymarin	159.300.000	3.186.000
19	PP2500328554	G1-019	L-Ornithin - L- aspartat	16.800.000	336.000
20	PP2500328555	G1-020	Bisacodyl	4.750.000	95.000
21	PP2500328556	G1-021	Macrogol	40.952.000	819.040
22	PP2500328557	G1-022	Sorbitol	6.300.000	126.000
23	PP2500328558	G1-023	Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	90.713.700	1.814.274

STT	Mã phần/lô	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ Tên thành phần thuốc	Giá ước tính từng phần gói thầu (VND)	Số tiền đảm bảo dự thầu từng phần (VND)
24	PP2500328559	G1-024	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	23.388.750	467.775
25	PP2500328560	G1-025	Glycerol	48.510.000	970.200
26	PP2500328561	G1-026	Nystatin	15.680.000	313.600
27	PP2500328562	G1-027	Diosmectit	8.400.000	168.000
28	PP2500328563	G1-028	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	26.733.000	534.660
29	PP2500328564	G1-029	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	13.419.000	268.380
30	PP2500328565	G1-030	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm	1.620.000	32.400
31	PP2500328566	G1-031	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	21.000.000	420.000
32	PP2500328567	G1-032	Mesalazin (mesalamin)	11.874.000	237.480
33	PP2500328568	G1-033	Mesalazin (mesalamin)	45.150.000	903.000
34	PP2500328569	G1-034	Bacillus subtilis	72.500.000	1.450.000
35	PP2500328570	G1-035	Bacillus subtilis	38.500.000	770.000
36	PP2500328571	G1-036	Lactobacillus acidophilus	220.500.000	4.410.000
37	PP2500328572	G1-037	Racecadotril	18.900.000	378.000
38	PP2500328573	G1-038	Racecadotril	9.503.000	190.060
39	PP2500328574	G1-039	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	13.200.000	264.000
40	PP2500328575	G1-040	Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn (Aspart, Lispro, Glulisine)	220.000.000	4.400.000
41	PP2500328576	G1-041	Insulin người trộn, hỗn hợp	204.000.000	4.080.000
42	PP2500328577	G1-042	Insulin người trộn, hỗn hợp	6.348.000.000	126.960.000
43	PP2500328578	G1-043	Insulin người trộn, hỗn hợp	906.000.000	18.120.000
44	PP2500328579	G1-044	Insulin analog trộn, hỗn hợp	4.411.176.000	88.223.520
45	PP2500328580	G1-045	Insulin analog trộn, hỗn hợp	267.311.850	5.346.237
46	PP2500328581	G1-046	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	95.950.000	1.919.000
47	PP2500328582	G1-047	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	3.211.000.000	64.220.000
48	PP2500328583	G1-048	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	1.701.500.000	34.030.000
49	PP2500328584	G1-049	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	897.747.200	17.954.944

STT	Mã phần/lô	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ Tên thành phần thuốc	Giá ước tính từng phần gói thầu (VND)	Số tiền đảm bảo dự thầu từng phần (VND)
50	PP2500328585	G1-050	Metformin	929.000.000	18.580.000
51	PP2500328586	G1-051	Metformin	296.000.000	5.920.000
52	PP2500328587	G1-052	Gliclazid	90.060.000	1.801.200
53	PP2500328588	G1-053	Glimepirid	47.600.000	952.000
54	PP2500328589	G1-054	Glimepirid	9.885.000	197.700
55	PP2500328590	G1-055	Glimepirid	11.550.000	231.000
56	PP2500328591	G1-056	Sitagliptin + metformin	212.860.000	4.257.200
57	PP2500328592	G1-057	Sitagliptin + metformin	73.980.000	1.479.600
58	PP2500328593	G1-058	Vildagliptin + metformin	556.440.000	11.128.800
59	PP2500328594	G1-059	Vildagliptin + metformin	370.960.000	7.419.200
60	PP2500328595	G1-060	Acarbose	11.400.000	228.000
61	PP2500328596	G1-061	Sitagliptin	837.500.000	16.750.000
62	PP2500328597	G1-062	Vildagliptin	1.021.950.000	20.439.000
63	PP2500328598	G1-063	Linagliptin	387.744.000	7.754.880
64	PP2500328599	G1-064	Dapagliflozin	760.000.000	15.200.000
65	PP2500328600	G1-065	Dapagliflozin	704.400.000	14.088.000
66	PP2500328601	G1-066	Dapagliflozin	612.000.000	12.240.000
67	PP2500328602	G1-067	Empagliflozin	230.720.000	4.614.400
68	PP2500328603	G1-068	Empagliflozin	360.000.000	7.200.000
69	PP2500328604	G1-069	Empagliflozin	531.000.000	10.620.000
70	PP2500328605	G1-070	Empagliflozin	39.799.500	795.990
71	PP2500328606	G1-071	Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3)	67.200.000	1.344.000
72	PP2500328607	G1-072	Vitamin D2	11.000.000	220.000
73	PP2500328608	G1-073	Calcitriol	1.713.600	34.272
74	PP2500328609	G1-074	Vitamin B1	595.000	11.900
75	PP2500328610	G1-075	Vitamin B1 + B6 + B12	120.000.000	2.400.000

STT	Mã phần/lô	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ Tên thành phần thuốc	Giá ước tính từng phần gói thầu (VND)	Số tiền đảm bảo dự thầu từng phần (VND)
76	PP2500328611	G1-076	Vitamin B1 + B6 + B12	166.320.000	3.326.400
77	PP2500328612	G1-077	Vitamin C	3.780.000	75.600
78	PP2500328613	G1-078	Vitamin PP	2.100.000	42.000
79	PP2500328614	G1-079	Vitamin E	14.800.000	296.000
80	PP2500328615	G1-080	Vitamin E	5.400.000	108.000
81	PP2500328616	G1-081	Vitamin H (B8)	19.950.000	399.000
82	PP2500328617	G1-082	Calci gluconat	40.500.000	810.000
83	PP2500328618	G1-083	Calci carbonat + vitamin D3	268.800.000	5.376.000
84	PP2500328619	G1-084	Kali clorid	37.800.000	756.000
85	PP2500328620	G1-085	Kali clorid	24.000.000	480.000
86	PP2500328621	G1-086	Kẽm sulfat	72.450.000	1.449.000
87	PP2500328622	G1-087	Magnesi aspartat + kali aspartat	5.320.000	106.400
88	PP2500328623	G1-088	Magnesi aspartat + kali aspartat	4.480.000	89.600
89	PP2500328624	G1-089	Vitamin B6 + Magnesi lactat	150.000.000	3.000.000
90	PP2500328625	G1-090	Sắt clorid + kẽm clorid + mangan clorid + đồng clorid + crôm clorid + natri molybdat dihydrat + natri selenid pentahydrat + natri fluorid + kali iodid	41.160.000	823.200
91	PP2500328626	G1-091	Acenocoumarol	20.000.000	400.000
92	PP2500328627	G1-092	Heparin (natri)	798.000.000	15.960.000
93	PP2500328628	G1-093	Heparin (natri)	1.176.000.000	23.520.000
94	PP2500328629	G1-094	Heparin (natri)	967.600.000	19.352.000
95	PP2500328630	G1-095	Enoxaparin (natri)	57.000.000	1.140.000
96	PP2500328631	G1-096	Enoxaparin (natri)	630.000.000	12.600.000
97	PP2500328632	G1-097	Clopidogrel	211.120.000	4.222.400
98	PP2500328633	G1-098	Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	60.000.000	1.200.000
99	PP2500328634	G1-099	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	441.750.000	8.835.000

STT	Mã phần/lô	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ Tên thành phần thuốc	Giá ước tính từng phần gói thầu (VND)	Số tiền đảm bảo dự thầu từng phần (VND)
100	PP2500328635	G1-100	Alteplase	1.083.000.000	21.660.000
101	PP2500328636	G1-101	Dabigatran	546.984.000	10.939.680
102	PP2500328637	G1-102	Dabigatran	455.820.000	9.116.400
103	PP2500328638	G1-103	Rivaroxaban	510.000.000	10.200.000
104	PP2500328639	G1-104	Rivaroxaban	58.950.000	1.179.000
105	PP2500328640	G1-105	Tranexamic acid	7.038.000	140.760
106	PP2500328641	G1-106	Tranexamic acid	189.840.000	3.796.800
107	PP2500328642	G1-107	Phytomenadion (vitamin K1)	7.285.000	145.700
108	PP2500328643	G1-108	Phytomenadion (vitamin K1)	9.975.000	199.500
109	PP2500328644	G1-109	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	34.110.000	682.200
110	PP2500328645	G1-110	Sắt sucrose (hay dextran)	28.200.000	564.000
111	PP2500328646	G1-111	Sắt sucrose (hay dextran)	49.000.000	980.000
112	PP2500328647	G1-112	Sắt fumarat + acid folic	28.700.000	574.000
113	PP2500328648	G1-113	Sắt fumarat + acid folic	6.552.000	131.040
114	PP2500328649	G1-114	Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin)	30.450	609
115	PP2500328650	G1-115	Acid folic (vitamin B9)	180.000	3.600
116	PP2500328651	G1-116	Erythropoietin	110.000.000	2.200.000
117	PP2500328652	G1-117	Erythropoietin	625.000.000	12.500.000
118	PP2500328653	G1-118	Erythropoietin	1.730.960.000	34.619.200
119	PP2500328654	G1-119	Erythropoietin	8.370.000.000	167.400.000
120	PP2500328655	G1-120	Erythropoietin	114.677.500	2.293.550
121	PP2500328656	G1-121	Erythropoietin	2.180.325.000	43.606.500
122	PP2500328657	G1-122	Methoxy polyethylene glycol epoetin beta	164.587.500	3.291.750
123	PP2500328658	G1-123	Methoxy polyethylene glycol epoetin beta	339.150.000	6.783.000
124	PP2500328659	G1-124	Albumin	4.620.000.000	92.400.000
125	PP2500328660	G1-125	Albumin	987.610.000	19.752.200

STT	Mã phần/lô	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ Tên thành phần thuốc	Giá ước tính từng phần gói thầu (VND)	Số tiền đảm bảo dự thầu từng phần (VND)
126	PP2500328661	G1-126	Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd	2.320.000	46.400
127	PP2500328662	G1-127	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	15.400.000	308.000
128	PP2500328663	G1-128	Acid amin*	54.180.000	1.083.600
129	PP2500328664	G1-129	Acid amin*	714.000.000	14.280.000
130	PP2500328665	G1-130	Acid amin*	805.000.000	16.100.000
131	PP2500328666	G1-131	Acid amin*	630.000.000	12.600.000
132	PP2500328667	G1-132	Acid amin*	189.000.000	3.780.000
133	PP2500328668	G1-133	Acid amin*	35.000.000	700.000
134	PP2500328669	G1-134	Nhũ dịch lipid	300.000.000	6.000.000
135	PP2500328670	G1-135	Nhũ dịch lipid (Hỗn hợp dầu oliu và dầu đậu nành tinh khiết)	289.000.000	5.780.000
136	PP2500328671	G1-136	Nhũ dịch lipid (Hỗn hợp dầu oliu và dầu đậu nành tinh khiết)	35.200.000	704.000
137	PP2500328672	G1-137	Natri clorid + kali clorid + monobasic kali phosphat + natri acetat + magnesi sulfat + kẽm sulfat + dextrose	5.950.000	119.000
138	PP2500328673	G1-138	Acid amin + glucose + lipid (*)	464.400.000	9.288.000
139	PP2500328674	G1-139	Acid amin + glucose + lipid (*)	159.705.000	3.194.100
140	PP2500328675	G1-140	Natri clorid + dextrose/glucose	106.250.000	2.125.000
141	PP2500328676	G1-141	Manitol	14.400.000	288.000
142	PP2500328677	G1-142	Natri clorid	193.725.000	3.874.500
143	PP2500328678	G1-143	Glucose	1.995.000	39.900
144	PP2500328679	G1-144	Glucose	224.280.000	4.485.600
145	PP2500328680	G1-145	Glucose	21.777.000	435.540
146	PP2500328681	G1-146	Sorbitol	14.000.000	280.000
147	PP2500328682	G1-147	Dung dịch lọc màng bụng	664.513.000	13.290.260
148	PP2500328683	G1-148	Dung dịch lọc màng bụng	594.940.500	11.898.810
149	PP2500328684	G1-149	Dung dịch lọc màng bụng	586.335.000	11.726.700
150	PP2500328685	G1-150	Dung dịch lọc màng bụng	524.947.500	10.498.950

STT	Mã phần/lô	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ Tên thành phần thuốc	Giá ước tính từng phần gói thầu (VND)	Số tiền đảm bảo dự thầu từng phần (VND)
151	PP2500328686	G1-151	Kali clorid	14.400.000	288.000
152	PP2500328687	G1-152	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	9.591.900	191.838
153	PP2500328688	G1-153	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	9.870.000	197.400
154	PP2500328689	G1-154	Natri clorid	124.790.000	2.495.800
155	PP2500328690	G1-155	Natri clorid	44.730.000	894.600
156	PP2500328691	G1-156	Natri clorid	22.260.000	445.200
157	PP2500328692	G1-157	Natri clorid	397.320.000	7.946.400
158	PP2500328693	G1-158	Magnesi sulfat	4.640.000	92.800
159	PP2500328694	G1-159	Hỗn hợp các vitamin (12 vitamin): Retinol (vitamin A) + Cholecalciferol (vitamin D3) + Alpha-tocopherol (vitamin E) + Acid Ascorbic (vitamin C) + Thiamine (vitamin B1) + Riboflavine (vitamin B2) + Pyridoxine (vitamin B6) + Cyanocobalamine (vitamin B12) + Folic acid (vitamin B9) + Pantothenic acid (vitamin B5) + Biotin (vitamin B8) + Nicotinamide (vitamin PP)	76.306.860	1.526.137
160	PP2500328695	G1-160	Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo (acetat)	3.407.250.000	68.145.000
161	PP2500328696	G1-161	Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo (bicarbonat)	5.885.250.000	117.705.000
162	PP2500328697	G1-162	Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	630.000.000	12.600.000
163	PP2500328698	G1-163	Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	700.000.000	14.000.000
164	PP2500328699	G1-164	Alpha chymotrypsin	20.100.000	402.000
165	PP2500328700	G1-165	Alpha chymotrypsin	5.600.000	112.000
166	PP2500328701	G1-166	Digoxin	9.600.000	192.000
167	PP2500328702	G1-167	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	272.800.000	5.456.000
168	PP2500328703	G1-168	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	67.500.000	1.350.000
169	PP2500328704	G1-169	Dopamin hydroclorid	6.750.000	135.000
170	PP2500328705	G1-170	Phenylephrin	21.395.000	427.900

STT	Mã phần/lô	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ Tên thành phần thuốc	Giá ước tính từng phần gói thầu (VND)	Số tiền đảm bảo dự thầu từng phần (VND)
171	PP2500328706	G1-171	Dobutamin	13.800.000	276.000
172	PP2500328707	G1-172	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	7.500.000	150.000
173	PP2500328708	G1-173	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	18.832.000	376.640
174	PP2500328709	G1-174	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	137.500.000	2.750.000
175	PP2500328710	G1-175	Cao ginkgo biloba + heptaminol clohydrat + troxerutin	67.473.000	1.349.460
176	PP2500328711	G1-176	Nicorandil	31.920.000	638.400
177	PP2500328712	G1-177	Adenosin triphosphat	160.000.000	3.200.000
178	PP2500328713	G1-178	Trimetazidin	270.500.000	5.410.000
179	PP2500328714	G1-179	Ivabradin	29.925.000	598.500
180	PP2500328715	G1-180	Ivabradin	27.520.000	550.400
181	PP2500328716	G1-181	Hydroclorothiazid	19.900.000	398.000
182	PP2500328717	G1-182	Indapamid	17.892.000	357.840
183	PP2500328718	G1-183	Indapamid	75.390.000	1.507.800
184	PP2500328719	G1-184	Spironolacton	27.594.000	551.880
185	PP2500328720	G1-185	Diosmin + hesperidin	533.000.000	10.660.000
186	PP2500328721	G1-186	Diosmin + hesperidin	107.716.000	2.154.320
187	PP2500328722	G1-187	Propranolol hydroclorid	600.000	12.000
188	PP2500328723	G1-188	Bisoprolol	342.000.000	6.840.000
189	PP2500328724	G1-189	Bisoprolol	384.300.000	7.686.000
190	PP2500328725	G1-190	Nebivolol	21.800.000	436.000
191	PP2500328726	G1-191	Nebivolol	28.500.000	570.000
192	PP2500328727	G1-192	Carvedilol	7.010.000	140.200
193	PP2500328728	G1-193	Carvedilol	410.000	8.200
194	PP2500328729	G1-194	Felodipin	299.250.000	5.985.000
195	PP2500328730	G1-195	Nifedipin	193.216.000	3.864.320
196	PP2500328731	G1-196	Nimodipin	4.995.900	99.918

STT	Mã phần/lô	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ Tên thành phần thuốc	Giá ước tính từng phần gói thầu (VND)	Số tiền đảm bảo dự thầu từng phần (VND)
197	PP2500328732	G1-197	Lercanidipin hydroclorid	36.872.000	737.440
198	PP2500328733	G1-198	Diltiazem	143.000.000	2.860.000
199	PP2500328734	G1-199	Amlodipin + indapamid	224.415.000	4.488.300
200	PP2500328735	G1-200	Amlodipin + indapamid	99.740.000	1.994.800
201	PP2500328736	G1-201	Lisinopril	20.160.000	403.200
202	PP2500328737	G1-202	Perindopril	56.000.000	1.120.000
203	PP2500328738	G1-203	Lisinopril + hydroclorothiazid	104.160.000	2.083.200
204	PP2500328739	G1-204	Perindopril arginine + indapamid	78.000.000	1.560.000
205	PP2500328740	G1-205	Amlodipin + lisinopril	329.400.000	6.588.000
206	PP2500328741	G1-206	Perindopril + amlodipin	238.400.000	4.768.000
207	PP2500328742	G1-207	Perindopril + amlodipin	151.547.000	3.030.940
208	PP2500328743	G1-208	Amlodipin + indapamid + Perindopril	188.254.000	3.765.080
209	PP2500328744	G1-209	Valsartan + hydroclorothiazid	106.975.000	2.139.500
210	PP2500328745	G1-210	Valsartan + hydroclorothiazid	117.750.000	2.355.000
211	PP2500328746	G1-211	Irbesartan + hydroclorothiazid	302.400.000	6.048.000
212	PP2500328747	G1-212	Irbesartan + hydroclorothiazid	387.234.000	7.744.680
213	PP2500328748	G1-213	Telmisartan + hydroclorothiazid	170.100.000	3.402.000
214	PP2500328749	G1-214	Telmisartan + hydroclorothiazid	162.400.000	3.248.000
215	PP2500328750	G1-215	Telmisartan + hydroclorothiazid	27.750.000	555.000
216	PP2500328751	G1-216	Telmisartan + hydroclorothiazid	63.000.000	1.260.000
217	PP2500328752	G1-217	Amlodipin + valsartan + hydrochlorothiazid	97.777.800	1.955.556
218	PP2500328753	G1-218	Amlodipin + valsartan + hydrochlorothiazid	97.777.800	1.955.556
219	PP2500328754	G1-219	Fenofibrat	87.000.000	1.740.000
220	PP2500328755	G1-220	Fenofibrat	56.700.000	1.134.000
221	PP2500328756	G1-221	Ezetimibe	224.000.000	4.480.000
222	PP2500328757	G1-222	Miconazol	27.000.000	540.000

STT	Mã phần/lô	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ Tên thành phần thuốc	Giá ước tính từng phần gói thầu (VND)	Số tiền đảm bảo dự thầu từng phần (VND)
223	PP2500328758	G1-223	Terbinafin (hydroclorid)	11.250.000	225.000
224	PP2500328759	G1-224	Salicylic acid + betamethason dipropionat	1.050.000	21.000
225	PP2500328760	G1-225	Trolamin	51.030.000	1.020.600
226	PP2500328761	G1-226	Promethazin hydroclorid	1.940.400	38.808
227	PP2500328762	G1-227	Lidocain hydroclodrid	15.345.600	306.912
228	PP2500328763	G1-228	Calcipotriol	12.012.000	240.240
229	PP2500328764	G1-229	Calcipotriol + betamethason dipropionat	40.425.000	808.500
230	PP2500328765	G1-230	Fusidic acid	10.944.000	218.880
231	PP2500328766	G1-231	Mupirocin	8.480.000	169.600
232	PP2500328767	G1-232	Aciclovir	760.000	15.200
233	PP2500328768	G1-233	Clobetasol propionat	14.700.000	294.000
234	PP2500328769	G1-234	Fusidic acid + hydrocortison	108.900.000	2.178.000
235	PP2500328770	G1-235	Cồn boric	2.835.000	56.700
236	PP2500328771	G1-236	Povidon iodin	223.010.000	4.460.200
237	PP2500328772	G1-237	Povidon iodin	637.800	12.756
238	PP2500328773	G1-238	Povidon iodin	41.999.000	839.980
239	PP2500328774	G1-239	Cồn 70°	195.195.000	3.903.900
240	PP2500328775	G1-240	Cồn 90°	3.118.500	62.370
241	PP2500328776	G1-241	Isotretinoin	2.400.000	48.000
242	PP2500328777	G1-242	Tacrolimus	35.280.000	705.600
243	PP2500328778	G1-243	Metronidazol + neomycin + nystatin	23.600.000	472.000
244	PP2500328779	G1-244	Metronidazol + neomycin + nystatin	8.600.000	172.000
245	PP2500328780	G1-245	Nystatin + neomycin + polymyxin B	34.020.000	680.400
246	PP2500328781	G1-246	Clotrimazol	23.220.000	464.400
247	PP2500328782	G1-247	Methyl ergometrin maleat	31.185.000	623.700
248	PP2500328783	G1-248	Atosiban	89.500.000	1.790.000

STT	Mã phần/lô	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ Tên thành phần thuốc	Giá ước tính từng phần gói thầu (VND)	Số tiền đảm bảo dự thầu từng phần (VND)
249	PP2500328784	G1-249	Estriol	30.000.000	600.000
250	PP2500328785	G1-250	Progesteron	44.400.000	888.000
251	PP2500328786	G1-251	Progesteron	1.890.000	37.800
252	PP2500328787	G1-252	Progesteron	89.088.000	1.781.760
253	PP2500328788	G1-253	Lynestrenol	7.080.000	141.600
254	PP2500328789	G1-254	Mifepriston	30.000.000	600.000
255	PP2500328790	G1-255	Alfuzosin	240.000.000	4.800.000
256	PP2500328791	G1-256	Tamsulosin hydroclorid	600.000.000	12.000.000
257	PP2500328792	G1-257	Dutasterid	320.400.000	6.408.000
258	PP2500328793	G1-258	Dutasterid	510.000.000	10.200.000
259	PP2500328794	G1-259	Desmopressin	22.133.000	442.660
260	PP2500328795	G1-260	Terlipressin	372.435.000	7.448.700
261	PP2500328796	G1-261	Carbetocin	895.562.500	17.911.250
262	PP2500328797	G1-262	Octreotid	460.000.000	9.200.000
263	PP2500328798	G1-263	Octreotid	80.000.000	1.600.000
264	PP2500328799	G1-264	Betamethason	103.950.000	2.079.000
265	PP2500328800	G1-265	Dexamethason	12.690.000	253.800
266	PP2500328801	G1-266	Methylprednisolon acetat	6.800.000	136.000
267	PP2500328802	G1-267	Triamcinolon acetonid	2.450.000	49.000
268	PP2500328803	G1-268	Hydrocortison	22.062.600	441.252
269	PP2500328804	G1-269	Levothyroxin (muối natri)	15.450.000	309.000
270	PP2500328805	G1-270	Levothyroxin (muối natri)	11.172.000	223.440
271	PP2500328806	G1-271	Carbimazol	10.500.000	210.000
272	PP2500328807	G1-272	Thiamazol	17.280.000	345.600
273	PP2500328808	G1-273	Thiamazol	20.169.000	403.380
274	PP2500328809	G1-274	Doxycyclin	11.920.000	238.400

STT	Mã phần/lô	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ Tên thành phần thuốc	Giá ước tính từng phần gói thầu (VND)	Số tiền đảm bảo dự thầu từng phần (VND)
275	PP2500328810	G1-275	Tetracyclin hydroclorid	19.550.000	391.000
276	PP2500328811	G1-276	Amoxicilin	1.980.000	39.600
277	PP2500328812	G1-277	Oxacilin	15.750.000	315.000
278	PP2500328813	G1-278	Ampicilin + sulbactam	799.680.000	15.993.600
279	PP2500328814	G1-279	Ampicilin + sulbactam	550.000.000	11.000.000
280	PP2500328815	G1-280	Ampicilin + sulbactam	935.000.000	18.700.000
281	PP2500328816	G1-281	Ampicilin + sulbactam	63.000.000	1.260.000
282	PP2500328817	G1-282	Amoxicilin + acid clavulanic	1.165.500.000	23.310.000
283	PP2500328818	G1-283	Amoxicilin + acid clavulanic	1.119.720.000	22.394.400
284	PP2500328819	G1-284	Amoxicilin + acid clavulanic	44.100.000	882.000
285	PP2500328820	G1-285	Amoxicilin + Acid clavulanic	57.959.300	1.159.186
286	PP2500328821	G1-286	Amoxicilin + acid clavulanic	525.000.000	10.500.000
287	PP2500328822	G1-287	Amoxicilin + acid clavulanic	93.870.000	1.877.400
288	PP2500328823	G1-288	Ticarcillin + acid clavulanic	400.000.000	8.000.000
289	PP2500328824	G1-289	Piperacilin + tazobactam	231.000.000	4.620.000
290	PP2500328825	G1-290	Piperacilin + tazobactam	413.910.000	8.278.200
291	PP2500328826	G1-291	Cefazolin	251.899.200	5.037.984
292	PP2500328827	G1-292	Cefaclor	7.392.000	147.840
293	PP2500328828	G1-293	Cefotaxim	20.925.000	418.500
294	PP2500328829	G1-294	Ceftizoxim	52.000.000	1.040.000
295	PP2500328830	G1-295	Cefixim	75.000.000	1.500.000
296	PP2500328831	G1-296	Cefpodoxim	43.200.000	864.000
297	PP2500328832	G1-297	Cefdinir	59.346.000	1.186.920
298	PP2500328833	G1-298	Cefoperazon + sulbactam	710.000.000	14.200.000
299	PP2500328834	G1-299	Cefoperazon + sulbactam	1.218.000.000	24.360.000
300	PP2500328835	G1-300	Cefoperazon + sulbactam	232.470.000	4.649.400

STT	Mã phần/lô	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ Tên thành phần thuốc	Giá ước tính từng phần gói thầu (VND)	Số tiền đảm bảo dự thầu từng phần (VND)
301	PP2500328836	G1-301	Cefpirom	249.984.000	4.999.680
302	PP2500328837	G1-302	Ertapenem*	77.338.940	1.546.779
303	PP2500328838	G1-303	Sulfamethoxazol + trimethoprim	45.100.000	902.000
304	PP2500328839	G1-304	Sulfamethoxazol + trimethoprim	920.000	18.400
305	PP2500328840	G1-305	Erythromycin	1.270.000	25.400
306	PP2500328841	G1-306	Erythromycin	10.792.000	215.840
307	PP2500328842	G1-307	Spiramycin	61.600.000	1.232.000
308	PP2500328843	G1-308	Spiramycin	4.375.000	87.500
309	PP2500328844	G1-309	Azithromycin	8.250.000	165.000
310	PP2500328845	G1-310	Azithromycin	4.974.900	99.498
311	PP2500328846	G1-311	Clindamycin	2.682.000	53.640
312	PP2500328847	G1-312	Clindamycin	822.000	16.440
313	PP2500328848	G1-313	Amikacin	137.760.000	2.755.200
314	PP2500328849	G1-314	Amikacin	84.320.000	1.686.400
315	PP2500328850	G1-315	Ciprofloxacin	149.100.000	2.982.000
316	PP2500328851	G1-316	Levofloxacin	58.700.000	1.174.000
317	PP2500328852	G1-317	Spiramycin + metronidazol	75.620.000	1.512.400
318	PP2500328853	G1-318	Vancomycin	265.797.000	5.315.940
319	PP2500328854	G1-319	Vancomycin	81.900.000	1.638.000
320	PP2500328855	G1-320	Vancomycin	97.492.500	1.949.850
321	PP2500328856	G1-321	Vancomycin	15.000.000	300.000
322	PP2500328857	G1-322	Teicoplanin*	75.800.000	1.516.000
323	PP2500328858	G1-323	Colistin*	515.000.000	10.300.000
324	PP2500328859	G1-324	Colistin*	2.047.500.000	40.950.000
325	PP2500328860	G1-325	Tinidazol	14.487.000	289.740
326	PP2500328861	G1-326	Tinidazol	1.800.000	36.000

STT	Mã phần/lô	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ Tên thành phần thuốc	Giá ước tính từng phần gói thầu (VND)	Số tiền đảm bảo dự thầu từng phần (VND)
327	PP2500328862	G1-327	Fosfomycin*	93.000.000	1.860.000
328	PP2500328863	G1-328	Linezolid*	2.444.400	48.888
329	PP2500328864	G1-329	Linezolid*	182.400.000	3.648.000
330	PP2500328865	G1-330	Fluconazol	48.000.000	960.000
331	PP2500328866	G1-331	Itraconazol	66.880.000	1.337.600
332	PP2500328867	G1-332	Aciclovir	6.650.000	133.000
333	PP2500328868	G1-333	Molnupiravir	18.000.000	360.000
334	PP2500328869	G1-334	Lamivudin	27.300.000	546.000
335	PP2500328870	G1-335	Tenofovir (TDF)	272.850.000	5.457.000
336	PP2500328871	G1-336	Tenofovir (TDF)	145.000.000	2.900.000
337	PP2500328872	G1-337	Entecavir	80.100.000	1.602.000
338	PP2500328873	G1-338	Sofosbuvir + velpatasvir	809.676.000	16.193.520
339	PP2500328874	G1-339	Huyết thanh kháng uốn ván	453.076.000	9.061.520
340	PP2500328875	G1-340	Huyết thanh kháng nọc rắn (Hổ đất)	20.280.560	405.611
341	PP2500328876	G1-341	Huyết thanh kháng nọc rắn (Lục tre)	354.909.800	7.098.196
342	PP2500328877	G1-342	Immune globulin	38.250.000	765.000
343	PP2500328878	G1-343	Diclofenac	7.560.000	151.200
344	PP2500328879	G1-344	Diclofenac	54.600.000	1.092.000
345	PP2500328880	G1-345	Loxoprofen	36.960.000	739.200
346	PP2500328881	G1-346	Celecoxib	24.900.000	498.000
347	PP2500328882	G1-347	Etoricoxib	4.880.000	97.600
348	PP2500328883	G1-348	Glucosamin	75.000.000	1.500.000
349	PP2500328884	G1-349	Glucosamin	62.500.000	1.250.000
350	PP2500328885	G1-350	Diacerein	3.696.000	73.920
351	PP2500328886	G1-351	Diclofenac	32.880.000	657.600
352	PP2500328887	G1-352	Rocuronium bromid	143.500.000	2.870.000

STT	Mã phần/lô	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ Tên thành phần thuốc	Giá ước tính từng phần gói thầu (VND)	Số tiền đảm bảo dự thầu từng phần (VND)
353	PP2500328888	G1-353	Rocuronium bromid	8.400.000	168.000
354	PP2500328889	G1-354	Methocarbamol	49.000.000	980.000
355	PP2500328890	G1-355	Baclofen	12.400.000	248.000
356	PP2500328891	G1-356	Thiocolchicosid	71.720.000	1.434.400
357	PP2500328892	G1-357	Allopurinol	157.500.000	3.150.000
358	PP2500328893	G1-358	Colchicin	43.600.000	872.000
359	PP2500328894	G1-359	Colchicin	11.606.000	232.120
360	PP2500328895	G1-360	Risedronat	137.520.000	2.750.400
361	PP2500328896	G1-361	Desfluran	81.000.000	1.620.000
362	PP2500328897	G1-362	Sevofluran	457.065.000	9.141.300
363	PP2500328898	G1-363	Ketamin	6.536.000	130.720
364	PP2500328899	G1-364	Propofol	98.000.000	1.960.000
365	PP2500328900	G1-365	Propofol	15.030.000	300.600
366	PP2500328901	G1-366	Bupivacain hydroclorid	49.449.000	988.980
367	PP2500328902	G1-367	Levobupivacain	25.200.000	504.000
368	PP2500328903	G1-368	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	4.410.000	88.200
369	PP2500328904	G1-369	Lidocain + prilocain	2.227.250	44.545
370	PP2500328905	G1-370	Morphin	4.290.000	85.800
371	PP2500328906	G1-371	Pethidin hydroclorid	19.500.000	390.000
372	PP2500328907	G1-372	Fentanyl	84.600.000	1.692.000
373	PP2500328908	G1-373	Fentanyl	61.053.000	1.221.060
374	PP2500328909	G1-374	Fentanyl	80.062.500	1.601.250
375	PP2500328910	G1-375	Fentanyl	55.000.000	1.100.000
376	PP2500328911	G1-376	Paracetamol + codein phosphat	69.840.000	1.396.800
377	PP2500328912	G1-377	Paracetamol + codein phosphat	5.750.000	115.000
378	PP2500328913	G1-378	Tramadol	699.300	13.986

STT	Mã phần/lô	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ Tên thành phần thuốc	Giá ước tính từng phần gói thầu (VND)	Số tiền đảm bảo dự thầu từng phần (VND)
379	PP2500328914	G1-379	Paracetamol (acetaminophen)	1.840.150	36.803
380	PP2500328915	G1-380	Paracetamol (acetaminophen)	7.260.000	145.200
381	PP2500328916	G1-381	Paracetamol (acetaminophen)	1.938.000	38.760
382	PP2500328917	G1-382	Paracetamol (acetaminophen)	42.705.000	854.100
383	PP2500328918	G1-383	Paracetamol (acetaminophen)	184.800.000	3.696.000
384	PP2500328919	G1-384	Paracetamol (acetaminophen)	5.400.000	108.000
385	PP2500328920	G1-385	Nefopam hydroclorid	123.000.000	2.460.000
386	PP2500328921	G1-386	Dihydro ergotamin mesylat	5.216.400	104.328
387	PP2500328922	G1-387	Phenobarbital	441.000	8.820
388	PP2500328923	G1-388	Phenytoin	1.890.000	37.800
389	PP2500328924	G1-389	Carbamazepin	13.920.000	278.400
390	PP2500328925	G1-390	Valproat natri	80.696.000	1.613.920
391	PP2500328926	G1-391	Valproat natri	199.920.000	3.998.400
392	PP2500328927	G1-392	Gabapentin	28.160.000	563.200
393	PP2500328928	G1-393	Trihexyphenidyl hydroclorid	336.000	6.720
394	PP2500328929	G1-394	Levodopa + carbidopa	164.820.000	3.296.400
395	PP2500328930	G1-395	Levodopa + carbidopa	452.760.000	9.055.200
396	PP2500328931	G1-396	Pramipexol	850.000	17.000
397	PP2500328932	G1-397	Clorpromazin	504.000	10.080
398	PP2500328933	G1-398	Olanzapin	4.338.000	86.760
399	PP2500328934	G1-399	Risperidon	1.996.000	39.920
400	PP2500328935	G1-400	Diazepam	7.875.000	157.500
401	PP2500328936	G1-401	Midazolam	246.000.000	4.920.000
402	PP2500328937	G1-402	Midazolam	63.000.000	1.260.000
403	PP2500328938	G1-403	Dexmedetomidin	142.500.000	2.850.000
404	PP2500328939	G1-404	Amitriptylin hydroclorid	59.400.000	1.188.000

STT	Mã phần/lô	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ Tên thành phần thuốc	Giá ước tính từng phần gói thầu (VND)	Số tiền đảm bảo dự thầu từng phần (VND)
405	PP2500328940	G1-405	Mirtazapin	1.479.000	29.580
406	PP2500328941	G1-406	Cafein citrat	42.000.000	840.000
407	PP2500328942	G1-407	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	27.000.000	540.000
408	PP2500328943	G1-408	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	462.000.000	9.240.000
409	PP2500328944	G1-409	Piracetam	20.056.000	401.120
410	PP2500328945	G1-410	Piracetam	41.580.000	831.600
411	PP2500328946	G1-411	Citicolin	259.500.000	5.190.000
412	PP2500328947	G1-412	Galantamin	10.500.000	210.000
413	PP2500328948	G1-413	Ginkgo biloba	42.084.000	841.680
414	PP2500328949	G1-414	Peptid (Cerebrolysin concentrate)	163.800.000	3.276.000
415	PP2500328950	G1-415	Choline alfoscerat	69.300.000	1.386.000
416	PP2500328951	G1-416	Betahistin	35.760.000	715.200
417	PP2500328952	G1-417	Cinnarizin	131.670.000	2.633.400
418	PP2500328953	G1-418	Flunarizin	48.070.000	961.400
419	PP2500328954	G1-419	Succinic acid + nicotinamid + inosine + riboflavin natri phosphat	129.000.000	2.580.000
420	PP2500328955	G1-420	Meglumin natri succinat	15.190.000	303.800
421	PP2500328956	G1-421	Ivermectin	28.800.000	576.000
422	PP2500328957	G1-422	Xylometazolin	3.240.000	64.800
423	PP2500328958	G1-423	Naphazolin	525.000	10.500
424	PP2500328959	G1-424	Fluticason propionat	26.880.000	537.600
425	PP2500328960	G1-425	Fluticason propionat	79.846.500	1.596.930
426	PP2500328961	G1-426	Fluticason furoat	27.710.560	554.211
427	PP2500328962	G1-427	Fluticason furoat	43.050.000	861.000
428	PP2500328963	G1-428	Chlorhexidin digluconat	135.000.000	2.700.000
429	PP2500328964	G1-429	Tyrothricin + benzocain+ benzalkonium	31.104.000	622.080
430	PP2500328965	G1-430	Lidocain hydroclodrid	15.900.000	318.000

STT	Mã phần/lô	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ Tên thành phần thuốc	Giá ước tính từng phần gói thầu (VND)	Số tiền đảm bảo dự thầu từng phần (VND)
431	PP2500328966	G1-431	Salmeterol + fluticason propionat	134.250.000	2.685.000
432	PP2500328967	G1-432	Salmeterol + fluticason propionat	483.404.800	9.668.096
433	PP2500328968	G1-433	Salmeterol + fluticason propionat	39.250.000	785.000
434	PP2500328969	G1-434	Budesonid + formoterol	217.000.000	4.340.000
435	PP2500328970	G1-435	Fenoterol + ipratropium	1.058.584.000	21.171.680
436	PP2500328971	G1-436	Fenoterol + ipratropium	290.610.000	5.812.200
437	PP2500328972	G1-437	Indacaterol + glycopyrronium	76.912.880	1.538.258
438	PP2500328973	G1-438	Budesonid	40.500.000	810.000
439	PP2500328974	G1-439	Budesonid	54.793.200	1.095.864
440	PP2500328975	G1-440	Budesonid	15.730.000	314.600
441	PP2500328976	G1-441	Tiotropium	296.037.000	5.920.740
442	PP2500328977	G1-442	Salbutamol sulfat	50.000.000	1.000.000
443	PP2500328978	G1-443	Salbutamol sulfat	38.957.100	779.142
444	PP2500328979	G1-444	Bambuterol	25.550.000	511.000
445	PP2500328980	G1-445	Bambuterol	120.750.000	2.415.000
446	PP2500328981	G1-446	Natri montelukast	4.908.000	98.160
447	PP2500328982	G1-447	Natri montelukast	7.124.000	142.480
448	PP2500328983	G1-448	Acetylcystein	50.400.000	1.008.000
449	PP2500328984	G1-449	N-acetylcystein	40.350.000	807.000
450	PP2500328985	G1-450	N-acetylcystein	5.820.000	116.400
451	PP2500328986	G1-451	Carbocistein	32.640.000	652.800
452	PP2500328987	G1-452	Eprazinon	85.920.000	1.718.400
453	PP2500328988	G1-453	Ambroxol	36.750.000	735.000
454	PP2500328989	G1-454	Dextromethorphan	7.560.000	151.200
455	PP2500328990	G1-455	Diphenhydramin	1.650.000	33.000
456	PP2500328991	G1-456	Dimenhydrinat	27.000.000	540.000

STT	Mã phần/lô	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ Tên thành phần thuốc	Giá ước tính từng phần gói thầu (VND)	Số tiền đảm bảo dự thầu từng phần (VND)
457	PP2500328992	G1-457	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	884.000	17.680
458	PP2500328993	G1-458	Alimemazin	2.880.000	57.600
459	PP2500328994	G1-459	Promethazin hydroclorid	3.000.000	60.000
460	PP2500328995	G1-460	Cetirizin	52.800.000	1.056.000
461	PP2500328996	G1-461	Levocetirizin	5.920.000	118.400
462	PP2500328997	G1-462	Fexofenadin	2.296.000	45.920
463	PP2500328998	G1-463	Fexofenadin	9.890.000	197.800
464	PP2500328999	G1-464	Desloratadin	31.200.000	624.000
465	PP2500329000	G1-465	Desloratadin	19.200.000	384.000
466	PP2500329001	G1-466	Tetracyclin hydroclorid	840.000	16.800
467	PP2500329002	G1-467	Natamycin	4.100.000	82.000
468	PP2500329003	G1-468	Tobramycin	9.350.000	187.000
469	PP2500329004	G1-469	Aciclovir	4.935.000	98.700
470	PP2500329005	G1-470	Ofloxacin	37.265.000	745.300
471	PP2500329006	G1-471	Levofloxacin	463.996.000	9.279.920
472	PP2500329007	G1-472	Moxifloxacin	35.673.750	713.475
473	PP2500329008	G1-473	Moxifloxacin	21.356.000	427.120
474	PP2500329009	G1-474	Prednisolon acetat (natri phosphate)	36.300.000	726.000
475	PP2500329010	G1-475	Fluorometholon	64.344.000	1.286.880
476	PP2500329011	G1-476	Ketorolac	13.449.000	268.980
477	PP2500329012	G1-477	Tobramycin + dexamethason	47.300.000	946.000
478	PP2500329013	G1-478	Tobramycin + dexamethason	20.920.000	418.400
479	PP2500329014	G1-479	Pilocarpin	2.250.000	45.000
480	PP2500329015	G1-480	Acetazolamid	7.644.000	152.880
481	PP2500329016	G1-481	Brinzolamid	11.670.000	233.400
482	PP2500329017	G1-482	Brinzolamid + timolol	77.700.000	1.554.000

STT	Mã phần/lô	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ Tên thành phần thuốc	Giá ước tính từng phần gói thầu (VND)	Số tiền đảm bảo dự thầu từng phần (VND)
483	PP2500329018	G1-483	Brimonidin tartrat + timolol	110.108.400	2.202.168
484	PP2500329019	G1-484	Travoprost	60.250.000	1.205.000
485	PP2500329020	G1-485	Tafluprost	159.119.350	3.182.387
486	PP2500329021	G1-486	Atropin sulfat	3.780.000	75.600
487	PP2500329022	G1-487	Tropicamide + phenylephrine hydroclorid	2.025.000	40.500
488	PP2500329023	G1-488	Ketotifen	5.200.000	104.000
489	PP2500329024	G1-489	Olopatadin hydroclorid	84.798.000	1.695.960
490	PP2500329025	G1-490	Tetracain	1.501.500	30.030
491	PP2500329026	G1-491	Proparacain hydroclorid	3.938.000	78.760
492	PP2500329027	G1-492	Natri hyaluronat	567.000.000	11.340.000
493	PP2500329028	G1-493	Natri hyaluronat	27.300.000	546.000
494	PP2500329029	G1-494	Hydroxypropylmethylcellulose	108.000.000	2.160.000
495	PP2500329030	G1-495	Natri clorid	55.524.000	1.110.480
496	PP2500329031	G1-496	Natri clorid	25.555.000	511.100
497	PP2500329032	G1-497	Cyclosporin	3.581.200	71.624
498	PP2500329033	G1-498	Natri diquafosol	453.862.500	9.077.250
499	PP2500329034	G1-499	Natri carboxymethylcellulose (natri CMC)	115.383.600	2.307.672
500	PP2500329035	G1-500	Polyethylen glycol + propylen glycol	102.170.000	2.043.400
501	PP2500329036	G1-501	Natri carboxymethylcellulose + glycerin	148.800.000	2.976.000
502	PP2500329037	G1-502	Pirenoxin	64.848.000	1.296.960
503	PP2500329038	G1-503	Rifamycin	18.000.000	360.000
504	PP2500329039	G1-504	Ciprofloxacin	2.150.000	43.000
505	PP2500329040	G1-505	Pralidoxim	48.600.000	972.000
506	PP2500329041	G1-506	Naloxon hydroclorid	2.940.000	58.800
507	PP2500329042	G1-507	Deferipron	82.800.000	1.656.000
508	PP2500329043	G1-508	Polystyren	44.100.000	882.000

STT	Mã phần/lô	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ Tên thành phần thuốc	Giá ước tính từng phần gói thầu (VND)	Số tiền đảm bảo dự thầu từng phần (VND)
509	PP2500329044	G1-509	Lysin + Vitamin + Khoáng chất	108.000.000	2.160.000
510	PP2500329045	G1-510	Nước cất pha tiêm	5.628.000	112.560
511	PP2500329046	G1-511	Iohexol	823.289.000	16.465.780
512	PP2500329047	G1-512	Iobitridol	938.600.000	18.772.000
513	PP2500329048	G1-513	Iobitridol	11.280.000	225.600
514	PP2500329049	G1-514	Iobitridol	26.600.000	532.000

Đối với nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP và được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị yêu cầu nêu trên trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện các hành vi này. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP nêu trên phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị bảo đảm dự thầu tương ứng với tỷ lệ giá trị công việc thành viên đó đảm nhận trong liên danh trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện hành vi này.

- Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: ≥ 150 ngày

CDNT 18.4

Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.

CDNT 27.3

Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 0% giá dự thầu của nhà thầu.

CDNT 28.3

Cách tính ưu đãi:

1. Ưu đãi đối với thuốc có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% và không có thuốc nào có chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên được xác định như sau: thuốc không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của thuốc đó vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng;

Đối với các trường hợp quy định tại khoản này, nhà thầu chào thuốc có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì được hưởng hệ số ưu đãi 10% thay cho hệ số ưu đãi 7,5%.

2. Ưu đãi đối với thuốc có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên được xác định như sau: thuốc không

thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 10% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của thuốc đó vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; thuốc thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% phải cộng thêm một khoản tiền bằng 2,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của thuốc đó vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; thuốc có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì không phải cộng thêm tiền vào giá dự thầu của nhà thầu để so sánh, xếp hạng;

Đối với các trường hợp quy định tại khoản này, nhà thầu chào thuốc có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì được hưởng hệ số ưu đãi 12% thay cho hệ số ưu đãi 10%.

CDNT 29.1

Phương pháp đánh giá E-HSĐT:

- a) Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: sử dụng tiêu chí đạt/không đạt
- b) Đánh giá về kỹ thuật: áp dụng phương pháp chấm điểm
- c) Đánh giá về tài chính: Phương pháp giá thấp nhất

CDNT 29.3

Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất

CDNT 31.4

nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất

Đối với gói thầu được chia làm nhiều phần, việc đánh giá E-HSĐT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm: giá đề nghị trúng thầu của từng phần là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất); giá đánh giá của từng phần trong gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá) và giá đề nghị trúng thầu của từng phần không vượt giá của phần đó trong giá gói thầu đã duyệt, giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu đã duyệt.

CDNT 34.1

Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: 0%

Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: 0%

CDNT 34.2

Tùy chọn mua thêm: Có áp dụng

Tỷ lệ tùy chọn mua thêm tối đa là: 30%

STT	Mã phần /lô	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Tổng giá trị (VND)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị tùy chọn mua thêm
1	PP25 0032 8536	G1-001	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Nhóm 4	800,4mg+6 11,76mg+8 0mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	160.000	2.625	420.000.000	20.000	52.500.000
2	PP25 0032 8537	G1-002	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Nhóm 4	400mg +351,9mg +50mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	66.000	2.929	193.314.000	6.000	17.574.000
3	PP25 0032 8538	G1-003	Sucralfat	Nhóm 4	1000mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	17.000	1.365	23.205.000	3.000	4.095.000
4	PP25 0032 8539	G1-004	Bismuth	Nhóm 4	120mg	Uống	Viên	Viên	22.000	3.780	83.160.000	6.000	22.680.000
5	PP25 0032 8541	G1-006	Trimebutin maleat	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên	Viên	20.000	320	6.400.000	3.000	960.000
6	PP25 0032 8542	G1-007	Trimebutin maleat	Nhóm 4	200mg	Uống	Viên	Viên	91.000	645	58.695.000	10.000	6.450.000
7	PP25 0032 8543	G1-008	Drotaverin clohydrat	Nhóm 3	80mg	Uống	Viên	Viên	21.000	987	20.727.000	3.000	2.961.000
8	PP25 0032 8544	G1-009	Drotaverin clohydrat	Nhóm 4	40mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Li/ Ống	1.500	2.300	3.450.000	300	690.000
9	PP25 0032 8545	G1-010	Guaiazulen + dimethicon	Nhóm 4	0,004g + 3g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	130.000	3.550	461.500.000	10.000	35.500.000

STT	Mã phần /lô	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Tổng giá trị (VND)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị tùy chọn mua thêm
10	PP25 0032 8547	G1-012	Hyoscin butylbromid	Nhóm 1	10mg	Uống	Viên	Viên	5.400	1.120	6.048.000	1.500	1.680.000
11	PP25 0032 8551	G1-016	Ondansetron	Nhóm 1	8mg/4ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	900	19.900	17.910.000	200	3.980.000
12	PP25 0032 8552	G1-017	Silymarin	Nhóm 4	140mg	Uống	Viên	Viên	210.000	1.000	210.000.000	50.000	50.000.000
13	PP25 0032 8553	G1-018	Silymarin	Nhóm 4	70mg	Uống	Viên	Viên	270.000	590	159.300.000	50.000	29.500.000
14	PP25 0032 8554	G1-019	L-Ornithin - L- aspartat	Nhóm 4	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	400	42.000	16.800.000	100	4.200.000
15	PP25 0032 8555	G1-020	Bisacodyl	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	19.000	250	4.750.000	5.000	1.250.000
16	PP25 0032 8556	G1-021	Macrogol	Nhóm 1	10g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	8.000	5.119	40.952.000	2.000	10.238.000
17	PP25 0032 8557	G1-022	Sorbitol	Nhóm 4	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	7.000	900	6.300.000	2.000	1.800.000
18	PP25 0032 8558	G1-023	Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	Nhóm 4	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	3.300	27.489	90.713.700	600	16.493.400
19	PP25 0032 8559	G1-024	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	Nhóm 4	(21,41g +7,89g)/133ml	Thụt hậu môn/trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Ống/ Lọ/ Tuýp	450	51.975	23.388.750	50	2.598.750
20	PP25 0032 8560	G1-025	Glycerol	Nhóm 4	2,25g/3g - 9g	Thụt hậu môn/trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Ống/ Lọ/ Tuýp	7.000	6.930	48.510.000	1.500	10.395.000
21	PP25 0032 8561	G1-026	Nystatin	Nhóm 4	25.000IU	Bột đánh tưa lưỡi	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Gói	16.000	980	15.680.000	4.000	3.920.000
22	PP25 0032 8562	G1-027	Diosmectit	Nhóm 4	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10.000	840	8.400.000	2.000	1.680.000

STT	Mã phần /lô	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Tổng giá trị (VND)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị tùy chọn mua thêm
23	PP25 0032 8563	G1-028	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	Nhóm 4	2500mg + 500mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	19.000	1.407	26.733.000	3.000	4.221.000
24	PP25 0032 8564	G1-029	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	Nhóm 4	3,5g+1,5g+ 2,545g+20 g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	9.000	1.491	13.419.000	1.500	2.236.500
25	PP25 0032 8566	G1-031	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	Nhóm 4	520mg+30 0mg+509m g+2700mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	20.000	1.050	21.000.000	3.000	3.150.000
26	PP25 0032 8571	G1-036	Lactobacillus acidophilus	Nhóm 4	≥10^8CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	250.000	882	220.500.000	30.000	26.460.000
27	PP25 0032 8572	G1-037	Racecadotril	Nhóm 4	10mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	6.000	3.150	18.900.000	1.500	4.725.000
28	PP25 0032 8573	G1-038	Racecadotril	Nhóm 4	30mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	8.500	1.118	9.503.000	2.000	2.236.000
29	PP25 0032 8574	G1-039	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	Nhóm 1	1000UI	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	220	60.000	13.200.000	60	3.600.000
30	PP25 0032 8575	G1-040	Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn (Aspart, Lispro, Glulisine)	Nhóm 1	300UI	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	1.100	200.000	220.000.000	300	60.000.000
31	PP25 0032 8576	G1-041	Insulin người trộn, hỗn hợp	Nhóm 1	Tỷ lệ 30/70, 1000UI	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	3.400	60.000	204.000.000	300	18.000.000
32	PP25 0032 8577	G1-042	Insulin người trộn, hỗn hợp	Nhóm 1	Tỷ lệ 30/70, 300UI	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	60.000	105.800	6.348.000.000	9.000	952.200.000
33	PP25 0032 8579	G1-044	Insulin analog trộn, hỗn hợp	Nhóm 1	Tỷ lệ 30/70, 300UI	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	22.000	200.508	4.411.176.000	3.000	601.524.000
34	PP25 0032 8581	G1-046	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	Nhóm 1	1000UI	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	200	479.750	95.950.000	50	23.987.500
35	PP25 0032 8582	G1-047	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	Nhóm 1	300UI	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	13.000	247.000	3.211.000.000	1.000	247.000.000

STT	Mã phần /lô	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Tổng giá trị (VND)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị tùy chọn mua thêm
36	PP25 0032 8583	G1-048	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	Nhóm 1	450UI	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	4.100	415.000	1.701.500.000	300	124.500.000
37	PP25 0032 8586	G1-051	Metformin	Nhóm 3	500mg	Uống	Viên	Viên	1.600.000	185	296.000.000	400.000	74.000.000
38	PP25 0032 8587	G1-052	Gliclazid	Nhóm 2	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	79.000	1.140	90.060.000	20.000	22.800.000
39	PP25 0032 8588	G1-053	Glimepirid	Nhóm 3	2mg	Uống	Viên	Viên	34.000	1.400	47.600.000	10.000	14.000.000
40	PP25 0032 8589	G1-054	Glimepirid	Nhóm 2	4mg	Uống	Viên	Viên	15.000	659	9.885.000	2.000	1.318.000
41	PP25 0032 8590	G1-055	Glimepirid	Nhóm 3	4mg	Uống	Viên	Viên	11.000	1.050	11.550.000	3.000	3.150.000
42	PP25 0032 8595	G1-060	Acarbose	Nhóm 2	50mg	Uống	Viên	Viên	6.000	1.900	11.400.000	1.500	2.850.000
43	PP25 0032 8596	G1-061	Sitagliptin	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên	Viên	670.000	1.250	837.500.000	100.000	125.000.000
44	PP25 0032 8597	G1-062	Vildagliptin	Nhóm 4	50mg	Uống	Viên	Viên	757.000	1.350	1.021.950.000	100.000	135.000.000
45	PP25 0032 8600	G1-065	Dapagliflozin	Nhóm 2	10mg	Uống	Viên	Viên	80.000	8.805	704.400.000	15.000	132.075.000
46	PP25 0032 8601	G1-066	Dapagliflozin	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên	180.000	3.400	612.000.000	30.000	102.000.000
47	PP25 0032 8603	G1-068	Empagliflozin	Nhóm 2	10mg	Uống	Viên	Viên	20.000	18.000	360.000.000	4.000	72.000.000
48	PP25 0032 8604	G1-069	Empagliflozin	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên	90.000	5.900	531.000.000	10.000	59.000.000

STT	Mã phần /lô	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Tổng giá trị (VND)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị tùy chọn mua thêm
49	PP25 0032 8611	G1-076	Vitamin B1 + B6 + B12	Nhóm 4	100mg+20 0mg+200m cg	Uống	Viên	Viên	240.000	693	166.320.000	30.000	20.790.000
50	PP25 0032 8615	G1-080	Vitamin E	Nhóm 4	400UI	Uống	Viên	Viên	12.000	450	5.400.000	3.000	1.350.000
51	PP25 0032 8616	G1-081	Vitamin H (B8)	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên	5.000	3.990	19.950.000	1.350	5.386.500
52	PP25 0032 8617	G1-082	Calci gluconat	Nhóm 2	95,5mg/ml- 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	3.000	13.500	40.500.000	900	12.150.000
53	PP25 0032 8618	G1-083	Calci carbonat + vitamin D3	Nhóm 4	1.250mg + 125UI	Uống	Viên	Viên	320.000	840	268.800.000	30.000	25.200.000
54	PP25 0032 8619	G1-084	Kali clorid	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	21.000	1.800	37.800.000	3.000	5.400.000
55	PP25 0032 8620	G1-085	Kali clorid	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên	30.000	800	24.000.000	9.000	7.200.000
56	PP25 0032 8621	G1-086	Kẽm sulfat	Nhóm 4	10mg/5ml, 100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ Lọ	5.000	14.490	72.450.000	1.000	14.490.000
57	PP25 0032 8624	G1-089	Vitamin B6 + Magnesi lactat	Nhóm 2	5mg + 470mg	Uống	Viên	Viên	250.000	600	150.000.000	20.000	12.000.000
58	PP25 0032 8625	G1-090	Sắt clorid + kẽm clorid + mangan clorid + đồng clorid + crôm clorid + natri molybdat dihydrat + natri selenid pentahydrat + natri fluorid + kali iodid	Nhóm 4	(6,958mg + 6,815mg + 1,979mg + 2,046mg + 0,053mg + 0,0242mg + 0,0789mg + 1,26mg + 0,166mg) - 10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	1.400	29.400	41.160.000	300	8.820.000
59	PP25 0032 8626	G1-091	Acenocoumarol	Nhóm 4	1mg	Uống	Viên	Viên	80.000	250	20.000.000	15.000	3.750.000
60	PP25 0032 8627	G1-092	Heparin (natri)	Nhóm 1	25.000IU	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	4.000	199.500	798.000.000	600	119.700.000

STT	Mã phần /lô	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Tổng giá trị (VND)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị tùy chọn mua thêm
61	PP25 0032 8628	G1-093	Heparin (natri)	Nhóm 2	25.000IU	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	8.000	147.000	1.176.000.000	900	132.300.000
62	PP25 0032 8629	G1-094	Heparin (natri)	Nhóm 5	25.000IU	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	8.000	120.950	967.600.000	1.200	145.140.000
63	PP25 0032 8630	G1-095	Enoxaparin (natri)	Nhóm 1	6000IU/0,6 ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	600	95.000	57.000.000	150	14.250.000
64	PP25 0032 8631	G1-096	Enoxaparin (natri)	Nhóm 1	4000IU/0,4 ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	9.000	70.000	630.000.000	2.500	175.000.000
65	PP25 0032 8632	G1-097	Clopidogrel	Nhóm 4	75mg	Uống	Viên	Viên	812.000	260	211.120.000	200.000	52.000.000
66	PP25 0032 8633	G1-098	Acetylsalicylic acid (DL-lysine-acetylsalicylat)	Nhóm 4	81mg	Uống	Viên	Viên	1.000.000	60	60.000.000	200.000	12.000.000
67	PP25 0032 8634	G1-099	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	Nhóm 2	100mg + 75mg	Uống	Viên	Viên	46.500	9.500	441.750.000	9.000	85.500.000
68	PP25 0032 8635	G1-100	Alteplase	Nhóm 1	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	100	10.830.000	1.083.000.000	30	324.900.000
69	PP25 0032 8638	G1-103	Rivaroxaban	Nhóm 2	15mg	Uống	Viên	Viên	34.000	15.000	510.000.000	10.000	150.000.000
70	PP25 0032 8639	G1-104	Rivaroxaban	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	6.000	9.825	58.950.000	1.800	17.685.000
71	PP25 0032 8640	G1-105	Tranexamic acid	Nhóm 4	500mg	Uống	viên	Viên	6.900	1.020	7.038.000	2.000	2.040.000
72	PP25 0032 8641	G1-106	Tranexamic acid	Nhóm 2	10% x 5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	20.000	9.492	189.840.000	5.000	47.460.000
73	PP25 0032 8642	G1-107	Phytomenadion (vitamin K1)	Nhóm 4	10mg/ml - 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	4.700	1.550	7.285.000	600	930.000

STT	Mã phần /lô	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Tổng giá trị (VND)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị tùy chọn mua thêm
74	PP25 0032 8643	G1-108	Phytomenadion (vitamin K1)	Nhóm 4	1mg/ml - 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	9.500	1.050	9.975.000	2.000	2.100.000
75	PP25 0032 8644	G1-109	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	Nhóm 5	50mg/5ml x 100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ Lọ	450	75.800	34.110.000	100	7.580.000
76	PP25 0032 8647	G1-112	Sắt fumarat + acid folic	Nhóm 4	200mg + 1mg	Uống	Viên	Viên	70.000	410	28.700.000	10.000	4.100.000
77	PP25 0032 8648	G1-113	Sắt fumarat + acid folic	Nhóm 4	305mg + 350mcg	Uống	Viên	Viên	12.000	546	6.552.000	3.000	1.638.000
78	PP25 0032 8652	G1-117	Erythropoietin	Nhóm 4	2000 IU	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	5.000	125.000	625.000.000	1.500	187.500.000
79	PP25 0032 8654	G1-119	Erythropoietin	Nhóm 4	4000 IU	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	31.000	270.000	8.370.000.000	3.000	810.000.000
80	PP25 0032 8658	G1-123	Methoxy polyethylene glycol epoetin beta	Nhóm 1	50mcg	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	200	1.695.750	339.150.000	50	84.787.500
81	PP25 0032 8659	G1-124	Albumin	Nhóm 1	20% x 50ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	6.000	770.000	4.620.000.000	600	462.000.000
82	PP25 0032 8660	G1-125	Albumin	Nhóm 1	25% x 50ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	1.000	987.610	987.610.000	200	197.522.000
83	PP25 0032 8662	G1-127	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	Nhóm 1	6% x 500ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	140	110.000	15.400.000	30	3.300.000
84	PP25 0032 8663	G1-128	Acid amin*	Nhóm 1	6.5% x 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	400	135.450	54.180.000	100	13.545.000
85	PP25 0032 8664	G1-129	Acid amin*	Nhóm 1	7% x 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	7.000	102.000	714.000.000	500	51.000.000
86	PP25 0032 8665	G1-130	Acid amin*	Nhóm 4	7.2% x 200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	7.000	115.000	805.000.000	500	57.500.000

STT	Mã phần /lô	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Tổng giá trị (VND)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị tùy chọn mua thêm
87	PP25 0032 8666	G1-131	Acid amin*	Nhóm 1	10% x 200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	6.000	105.000	630.000.000	1.000	105.000.000
88	PP25 0032 8667	G1-132	Acid amin*	Nhóm 4	10% x 200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	3.000	63.000	189.000.000	600	37.800.000
89	PP25 0032 8668	G1-133	Acid amin*	Nhóm 2	8% x 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	280	125.000	35.000.000	40	5.000.000
90	PP25 0032 8669	G1-134	Nhũ dịch lipid	Nhóm 1	20%, 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	2.000	150.000	300.000.000	600	90.000.000
91	PP25 0032 8670	G1-135	Nhũ dịch lipid (Hỗn hợp dầu oliu và dầu đậu nành tinh khiết)	Nhóm 1	80% + 20%; 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	1.700	170.000	289.000.000	300	51.000.000
92	PP25 0032 8671	G1-136	Nhũ dịch lipid (Hỗn hợp dầu oliu và dầu đậu nành tinh khiết)	Nhóm 1	80% + 20%; 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	110	320.000	35.200.000	30	9.600.000
93	PP25 0032 8673	G1-138	Acid amin + glucose + lipid (*)	Nhóm 1	(14,2%+27, 5%+ 20%)/1000 ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	540	860.000	464.400.000	150	129.000.000
94	PP25 0032 8674	G1-139	Acid amin + glucose + lipid (*)	Nhóm 2	(11.3% + 11% +20%)/960 ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	260	614.250	159.705.000	50	30.712.500
95	PP25 0032 8675	G1-140	Natri clorid + dextrose/glucose	Nhóm 4	0,9% + 5%, 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	8.500	12.500	106.250.000	2.000	25.000.000
96	PP25 0032 8676	G1-141	Manitol	Nhóm 4	20%, 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	720	20.000	14.400.000	150	3.000.000
97	PP25 0032 8677	G1-142	Natri clorid	Nhóm 4	0,9%, 1000ml	Dùng ngoài	Dung dịch rửa vô khuẩn	Chai/ Lọ/ Túi	15.000	12.915	193.725.000	3.000	38.745.000
98	PP25 0032 8678	G1-143	Glucose	Nhóm 4	30%, 5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	1.900	1.050	1.995.000	300	315.000
99	PP25 0032 8679	G1-144	Glucose	Nhóm 4	10%, 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	24.000	9.345	224.280.000	3.000	28.035.000

STT	Mã phần /lô	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Tổng giá trị (VND)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị tùy chọn mua thêm
100	PP25 0032 8680	G1-145	Glucose	Nhóm 4	30%, 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	1.700	12.810	21.777.000	500	6.405.000
101	PP25 0032 8681	G1-146	Sorbitol	Nhóm 4	3,3%, 1000ml	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa vô khuẩn	Chai/ Lọ/ Túi	500	28.000	14.000.000	100	2.800.000
102	PP25 0032 8682	G1-147	Dung dịch lọc màng bụng	Nhóm 2	2,5 %; 2lit	Tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng)	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Túi	8.500	78.178	664.513.000	800	62.542.400
103	PP25 0032 8683	G1-148	Dung dịch lọc màng bụng	Nhóm 4	2,5 %; 2lit	Tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng)	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Túi	8.500	69.993	594.940.500	800	55.994.400
104	PP25 0032 8684	G1-149	Dung dịch lọc màng bụng	Nhóm 2	1,5 %; 2 lit	Tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng)	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Túi	7.500	78.178	586.335.000	700	54.724.600
105	PP25 0032 8685	G1-150	Dung dịch lọc màng bụng	Nhóm 4	1,5 %; 2 lit	Tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng)	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Túi	7.500	69.993	524.947.500	700	48.995.100
106	PP25 0032 8686	G1-151	Kali clorid	Nhóm 4	1g/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	9.000	1.600	14.400.000	1.000	1.600.000
107	PP25 0032 8687	G1-152	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	Nhóm 4	1,4%; 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	300	31.973	9.591.900	90	2.877.570
108	PP25 0032 8688	G1-153	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	Nhóm 4	8,4% x 10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	500	19.740	9.870.000	150	2.961.000
109	PP25 0032 8689	G1-154	Natri clorid	Nhóm 4	0,9 %, 1000ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	10.000	12.479	124.790.000	1.500	18.718.500
110	PP25 0032 8690	G1-155	Natri clorid	Nhóm 4	3% , 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	6.000	7.455	44.730.000	1.800	13.419.000

STT	Mã phần /lô	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Tổng giá trị (VND)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị tùy chọn mua thêm
111	PP25 0032 8691	G1-156	Natri clorid	Nhóm 4	0,45%, 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	2.000	11.130	22.260.000	500	5.565.000
112	PP25 0032 8692	G1-157	Natri clorid	Nhóm 4	0,9%, 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	66.000	6.020	397.320.000	10.000	60.200.000
113	PP25 0032 8693	G1-158	Magnesi sulfat	Nhóm 4	1,5g/10ml	Tiêm /Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	1.600	2.900	4.640.000	300	870.000
114	PP25 0032 8694	G1-159	Hỗn hợp các vitamin (12 vitamin): Retinol (vitamin A) + Cholecalciferol (vitamin D3) + Alpha-tocopherol (vitamin E) + Acid Ascorbic (vitamin C) + Thiamine (vitamin B1) + Riboflavine (vitamin B2) + Pyridoxine (vitamin B6) + Cyanocobalamine (vitamin B12) + Folic acid (vitamin B9) + Pantothenic acid (vitamin B5) + Biotin (vitamin B8) + Nicotinamide (vitamin PP)	Nhóm 1	3500UI+220UI+11,2UI+125mg+ 3,51mg+ 4,14mg+4, 53mg+0,00 6mg+0,414 mg+17,25 mg+0,069 mg+46mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	540	141.309	76.306.860	150	21.196.350
115	PP25 0032 8695	G1-160	Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo (acetat)	Nhóm 4	(161g + 5,5g + 9,7g+ 3,7g + 8,8g)/lít - 10 lít	Dung dịch thẩm phân	Dung dịch thẩm phân	Can	22.000	154.875	3.407.250.000	2.000	309.750.000
116	PP25 0032 8696	G1-161	Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo (bicarbonat)	Nhóm 4	(66g + 30,5g)/lít - 10 lít	Dung dịch thẩm phân	Dung dịch thẩm phân	Can	38.000	154.875	5.885.250.000	4.000	619.500.000
117	PP25 0032 8697	G1-162	Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	Nhóm 1	(2,34g + 1,1g + 0,51g + 5,0g) + (27,47g + 15,96g); 5 lít	Tiêm truyền	Dung dịch thẩm phân	Túi	1.000	630.000	630.000.000	200	126.000.000

STT	Mã phần /lô	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Tổng giá trị (VND)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị tùy chọn mua thêm
118	PP25 0032 8698	G1-163	Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	Nhóm 1	(5,145g + 2,033g + 5,4g + 3,09g + 6,45g)/lít - 5 lít	Tiêm truyền	Dung dịch thẩm phân	Túi	1.000	700.000	700.000.000	200	140.000.000
119	PP25 0032 8699	G1-164	Alpha chymotrypsin	Nhóm 2	4,2mg	Uống	Viên	Viên	30.000	670	20.100.000	6.000	4.020.000
120	PP25 0032 8700	G1-165	Alpha chymotrypsin	Nhóm 4	4,2mg	Uống	Viên	Viên	50.000	112	5.600.000	9.000	1.008.000
121	PP25 0032 8701	G1-166	Digoxin	Nhóm 4	0,25mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	600	16.000	9.600.000	100	1.600.000
122	PP25 0032 8702	G1-167	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	Nhóm 4	4mg/4ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	16.000	17.050	272.800.000	4.000	68.200.000
123	PP25 0032 8703	G1-168	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	Nhóm 1	10mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	500	135.000	67.500.000	150	20.250.000
124	PP25 0032 8704	G1-169	Dopamin hydroclorid	Nhóm 1	40mg/ml x 5ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ/ Ống	150	45.000	6.750.000	30	1.350.000
125	PP25 0032 8705	G1-170	Phenylephrin	Nhóm 1	500mcg/10 ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	110	194.500	21.395.000	30	5.835.000
126	PP25 0032 8706	G1-171	Dobutamin	Nhóm 2	250mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	200	69.000	13.800.000	50	3.450.000
127	PP25 0032 8707	G1-172	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Nhóm 1	0,08g (trong 10g khí dung)	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/ Lọ/ Ống	50	150.000	7.500.000	10	1.500.000
128	PP25 0032 8708	G1-173	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Nhóm 1	5mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	400	47.080	18.832.000	100	4.708.000
129	PP25 0032 8709	G1-174	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	Nhóm 2	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	50.000	2.750	137.500.000	15.000	41.250.000

STT	Mã phần /lô	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Tổng giá trị (VND)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị tùy chọn mua thêm
130	PP25 0032 8711	G1-176	Nicorandil	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên	Viên	20.000	1.596	31.920.000	3.000	4.788.000
131	PP25 0032 8712	G1-177	Adenosin triphosphat	Nhóm 4	3mg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	200	800.000	160.000.000	50	40.000.000
132	PP25 0032 8713	G1-178	Trimetazidin	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	50.000	5.410	270.500.000	6.000	32.460.000
133	PP25 0032 8714	G1-179	Ivabradin	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên	Viên	15.000	1.995	29.925.000	3.000	5.985.000
134	PP25 0032 8715	G1-180	Ivabradin	Nhóm 2	7,5 mg	Uống	Viên	Viên	8.000	3.440	27.520.000	2.000	6.880.000
135	PP25 0032 8716	G1-181	Hydrochlorothiazid	Nhóm 4	25 mg	Uống	Viên	Viên	100.000	199	19.900.000	30.000	5.970.000
136	PP25 0032 8717	G1-182	Indapamid	Nhóm 4	2,5mg	Uống	viên	Viên	12.000	1.491	17.892.000	3.000	4.473.000
137	PP25 0032 8718	G1-183	Indapamid	Nhóm 1	1,5mg	Uống	Viên	Viên	21.000	3.590	75.390.000	6.000	21.540.000
138	PP25 0032 8719	G1-184	Spironolacton	Nhóm 4	50mg	Uống	Viên	Viên	18.000	1.533	27.594.000	4.000	6.132.000
139	PP25 0032 8720	G1-185	Diosmin + hesperidin	Nhóm 2	450mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	325.000	1.640	533.000.000	30.000	49.200.000
140	PP25 0032 8724	G1-189	Bisoprolol	Nhóm 2	2,5mg	Uống	Viên	Viên	700.000	549	384.300.000	150.000	82.350.000
141	PP25 0032 8725	G1-190	Nebivolol	Nhóm 4	2,5mg	Uống	Viên	Viên	40.000	545	21.800.000	10.000	5.450.000
142	PP25 0032 8726	G1-191	Nebivolol	Nhóm 2	5mg	Uống	Viên	Viên	30.000	950	28.500.000	9.000	8.550.000

STT	Mã phần /lô	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Tổng giá trị (VND)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị tùy chọn mua thêm
143	PP25 0032 8729	G1-194	Felodipin	Nhóm 3	5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	250.000	1.197	299.250.000	60.000	71.820.000
144	PP25 0032 8730	G1-195	Nifedipin	Nhóm 1	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	64.000	3.019	193.216.000	15.000	45.285.000
145	PP25 0032 8731	G1-196	Nimodipin	Nhóm 1	30mg	Uống	Viên	Viên	300	16.653	4.995.900	90	1.498.770
146	PP25 0032 8732	G1-197	Lercanidipin hydroclorid	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên	44.000	838	36.872.000	10.000	8.380.000
147	PP25 0032 8733	G1-198	Diltiazem	Nhóm 2	60mg	Uống	Viên	Viên	110.000	1.300	143.000.000	30.000	39.000.000
148	PP25 0032 8736	G1-201	Lisinopril	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên	70.000	288	20.160.000	15.000	4.320.000
149	PP25 0032 8737	G1-202	Perindopril	Nhóm 2	4mg	Uống	Viên	Viên	80.000	700	56.000.000	15.000	10.500.000
150	PP25 0032 8755	G1-220	Fenofibrat	Nhóm 2	200mg	Uống	Viên	Viên	27.000	2.100	56.700.000	8.000	16.800.000
151	PP25 0032 8756	G1-221	Ezetimibe	Nhóm 2	10mg	Uống	Viên	Viên	64.000	3.500	224.000.000	10.000	35.000.000
152	PP25 0032 8757	G1-222	Miconazol	Nhóm 4	0,3g/15ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống/ Lọ/ Tuýp	300	90.000	27.000.000	90	8.100.000
153	PP25 0032 8758	G1-223	Terbinafin (hydroclorid)	Nhóm 4	10mg/1g- 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống/ Lọ/ Tuýp	450	25.000	11.250.000	100	2.500.000
154	PP25 0032 8759	G1-224	Salicylic acid + betamethason dipropionat	Nhóm 4	3% + 0,064%, 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống/ Lọ/ Tuýp	100	10.500	1.050.000	30	315.000
155	PP25 0032 8760	G1-225	Trolamin	Nhóm 1	6,7mg/g, 93g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống/ Lọ/ Tuýp	540	94.500	51.030.000	150	14.175.000

STT	Mã phần /lô	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Tổng giá trị (VND)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị tùy chọn mua thêm
156	PP25 0032 8762	G1-227	Lidocain hydroclodrid	Nhóm 1	2%, 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống/ Lọ/ Tuýp	230	66.720	15.345.600	30	2.001.600
157	PP25 0032 8763	G1-228	Calcipotriol	Nhóm 1	50mcg/g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống/ Lọ/ Tuýp	40	300.300	12.012.000	10	3.003.000
158	PP25 0032 8764	G1-229	Calcipotriol + betamethason dipropionat	Nhóm 1	(50mcg + 0,643mg)/1 g - 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống/ Lọ/ Tuýp	140	288.750	40.425.000	30	8.662.500
159	PP25 0032 8765	G1-230	Fusidic acid	Nhóm 4	2%, 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống/ Lọ/ Tuýp	320	34.200	10.944.000	90	3.078.000
160	PP25 0032 8766	G1-231	Mupirocin	Nhóm 4	2%, 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống/ Lọ/ Tuýp	320	26.500	8.480.000	90	2.385.000
161	PP25 0032 8767	G1-232	Aciclovir	Nhóm 4	5%, 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống/ Lọ/ Tuýp	200	3.800	760.000	50	190.000
162	PP25 0032 8768	G1-233	Clobetasol propionat	Nhóm 4	0,05%, 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống/ Lọ/ Tuýp	2.100	7.000	14.700.000	600	4.200.000
163	PP25 0032 8769	G1-234	Fusidic acid + hydrocortison	Nhóm 4	(20mg + 10mg)/g- 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống/ Lọ/ Tuýp	2.200	49.500	108.900.000	300	14.850.000
164	PP25 0032 8771	G1-236	Povidon iodin	Nhóm 4	10% x 500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ	5.000	44.602	223.010.000	1.000	44.602.000
165	PP25 0032 8773	G1-238	Povidon iodin	Nhóm 4	10% x 330ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ	1.000	41.999	41.999.000	300	12.599.700
166	PP25 0032 8774	G1-239	Cồn 70°	Nhóm 4	1000 ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	6.500	30.030	195.195.000	1.000	30.030.000
167	PP25 0032 8775	G1-240	Cồn 90°	Nhóm 4	1000 ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	90	34.650	3.118.500	20	693.000
168	PP25 0032 8776	G1-241	Isotretinoiin	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên	1.000	2.400	2.400.000	300	720.000

STT	Mã phần /lô	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Tổng giá trị (VND)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị tùy chọn mua thêm
169	PP25 0032 8777	G1-242	Tacrolimus	Nhóm 4	10mg/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống/ Lọ/ Tuýp	720	49.000	35.280.000	150	7.350.000
170	PP25 0032 8778	G1-243	Metronidazol + neomycin + nystatin	Nhóm 1	500mg + 65.000UI + 100.000UI	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	2.000	11.800	23.600.000	600	7.080.000
171	PP25 0032 8779	G1-244	Metronidazol + neomycin + nystatin	Nhóm 4	500mg + 65.000UI + 100.000UI	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	4.000	2.150	8.600.000	1.000	2.150.000
172	PP25 0032 8780	G1-245	Nystatin + neomycin + polymyxin B	Nhóm 4	100000IU + 35000IU + 35000IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	9.000	3.780	34.020.000	2.000	7.560.000
173	PP25 0032 8782	G1-247	Methyl ergometrin maleat	Nhóm 4	0,2mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ/ Ống	2.700	11.550	31.185.000	300	3.465.000
174	PP25 0032 8783	G1-248	Atosiban	Nhóm 1	7,5mg/ml x 5ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	50	1.790.000	89.500.000	10	17.900.000
175	PP25 0032 8784	G1-249	Estriol	Nhóm 4	0,5mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	3.000	10.000	30.000.000	600	6.000.000
176	PP25 0032 8785	G1-250	Progesteron	Nhóm 4	0,8g/80g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống/ Lọ/ Tuýp	300	148.000	44.400.000	50	7.400.000
177	PP25 0032 8787	G1-252	Progesteron	Nhóm 1	200mg	Uống/Đặt âm đạo	Viên	Viên	6.000	14.848	89.088.000	1.800	26.726.400
178	PP25 0032 8788	G1-253	Lynestrenol	Nhóm 1	5mg	Uống	Viên	Viên	3.000	2.360	7.080.000	500	1.180.000
179	PP25 0032 8789	G1-254	Mifepriston	Nhóm 4	200mg	Uống	Viên	Viên	600	50.000	30.000.000	150	7.500.000
180	PP25 0032 8790	G1-255	Alfuzosin	Nhóm 3	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	60.000	4.000	240.000.000	14.000	56.000.000
181	PP25 0032 8793	G1-258	Dutasterid	Nhóm 4	0,5mg	Uống	Viên	Viên	100.000	5.100	510.000.000	15.000	76.500.000

STT	Mã phần /lô	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Tổng giá trị (VND)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị tùy chọn mua thêm
182	PP25 0032 8794	G1-259	Desmopressin	Nhóm 1	60mcg	Uống	Viên	Viên	1.000	22.133	22.133.000	150	3.319.950
183	PP25 0032 8795	G1-260	Terlipressin	Nhóm 1	0,86mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	500	744.870	372.435.000	50	37.243.500
184	PP25 0032 8796	G1-261	Carbetocin	Nhóm 1	100mcg/1 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	2.500	358.225	895.562.500	400	143.290.000
185	PP25 0032 8797	G1-262	Octreotid	Nhóm 1	0.1mg/ml - 1ml	Tiêm /Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	5.000	92.000	460.000.000	900	82.800.000
186	PP25 0032 8798	G1-263	Octreotid	Nhóm 4	0.1mg/ml - 1ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	1.000	80.000	80.000.000	300	24.000.000
187	PP25 0032 8799	G1-264	Betamethason	Nhóm 1	4mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	1.800	57.750	103.950.000	300	17.325.000
188	PP25 0032 8800	G1-265	Dexamethason	Nhóm 4	4mg/ml × 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	18.000	705	12.690.000	3.000	2.115.000
189	PP25 0032 8801	G1-266	Methylprednisolon acetat	Nhóm 1	40mg/ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Lọ/ Ống	200	34.000	6.800.000	50	1.700.000
190	PP25 0032 8802	G1-267	Triamcinolon acetonid	Nhóm 2	80mg/2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	100	24.500	2.450.000	5	122.500
191	PP25 0032 8803	G1-268	Hydrocortison	Nhóm 4	100mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	3.400	6.489	22.062.600	1.000	6.489.000
192	PP25 0032 8805	G1-270	Levothyroxin (muối natri)	Nhóm 4	100mcg	Uống	Viên	Viên	38.000	294	11.172.000	10.000	2.940.000
193	PP25 0032 8806	G1-271	Carbimazol	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên	Viên	20.000	525	10.500.000	6.000	3.150.000
194	PP25 0032 8807	G1-272	Thiamazol	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên	Viên	48.000	360	17.280.000	10.000	3.600.000

STT	Mã phần /lô	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Tổng giá trị (VND)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị tùy chọn mua thêm
195	PP25 0032 8808	G1-273	Thiamazol	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	9.000	2.241	20.169.000	2.000	4.482.000
196	PP25 0032 8809	G1-274	Doxycyclin	Nhóm 1	100mg	Uống	Viên	Viên	8.000	1.490	11.920.000	2.000	2.980.000
197	PP25 0032 8810	G1-275	Tetracyclin hydroclorid	Nhóm 4	500mg	Uống	viên	Viên	23.000	850	19.550.000	6.000	5.100.000
198	PP25 0032 8812	G1-277	Oxacilin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	500	31.500	15.750.000	100	3.150.000
199	PP25 0032 8813	G1-278	Ampicilin + sulbactam	Nhóm 2	1g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	20.000	39.984	799.680.000	3.000	119.952.000
200	PP25 0032 8814	G1-279	Ampicilin + sulbactam	Nhóm 4	1g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	20.000	27.500	550.000.000	3.000	82.500.000
201	PP25 0032 8815	G1-280	Ampicilin + sulbactam	Nhóm 4	2g + 1g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ	17.000	55.000	935.000.000	3.000	165.000.000
202	PP25 0032 8816	G1-281	Ampicilin + sulbactam	Nhóm 2	0,5g + 0,25g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ	2.000	31.500	63.000.000	600	18.900.000
203	PP25 0032 8817	G1-282	Amoxicilin + acid clavulanic	Nhóm 2	1g+200mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	30.000	38.850	1.165.500.000	3.000	116.550.000
204	PP25 0032 8818	G1-283	Amoxicilin + acid clavulanic	Nhóm 4	1g+200mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	40.000	27.993	1.119.720.000	6.000	167.958.000
205	PP25 0032 8819	G1-284	Amoxicilin + acid clavulanic	Nhóm 2	500mg+10 0mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1.500	29.400	44.100.000	300	8.820.000
206	PP25 0032 8821	G1-286	Amoxicilin + acid clavulanic	Nhóm 2	250mg+31, 25 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	70.000	7.500	525.000.000	6.000	45.000.000
207	PP25 0032 8822	G1-287	Amoxicilin + acid clavulanic	Nhóm 3	250mg+31, 25 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	30.000	3.129	93.870.000	6.000	18.774.000

STT	Mã phần /lô	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Tổng giá trị (VND)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị tùy chọn mua thêm
208	PP25 0032 8833	G1-298	Cefoperazon + sulbactam	Nhóm 2	1g+0,5g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ	10.000	71.000	710.000.000	1.500	106.500.000
209	PP25 0032 8834	G1-299	Cefoperazon + sulbactam	Nhóm 4	1g+0,5g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ	29.000	42.000	1.218.000.000	4.000	168.000.000
210	PP25 0032 8838	G1-303	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Nhóm 4	400mg+80 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	22.000	2.050	45.100.000	3.000	6.150.000
211	PP25 0032 8841	G1-306	Erythromycin	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên	8.000	1.349	10.792.000	2.000	2.698.000
212	PP25 0032 8842	G1-307	Spiramycin	Nhóm 2	3.000.000 IU	Uống	Viên	Viên	14.000	4.400	61.600.000	3.000	13.200.000
213	PP25 0032 8844	G1-309	Azithromycin	Nhóm 2	250mg	Uống	Viên	Viên	3.000	2.750	8.250.000	900	2.475.000
214	PP25 0032 8849	G1-314	Amikacin	Nhóm 4	500mg/2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	17.000	4.960	84.320.000	3.000	14.880.000
215	PP25 0032 8850	G1-315	Ciprofloxacin	Nhóm 4	400mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	3.000	49.700	149.100.000	800	39.760.000
216	PP25 0032 8851	G1-316	Levofloxacin	Nhóm 4	750mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	2.000	29.350	58.700.000	600	17.610.000
217	PP25 0032 8852	G1-317	Spiramycin + metronidazol	Nhóm 2	750000UI+ 125mg	Uống	Viên	Viên	38.000	1.990	75.620.000	6.000	11.940.000
218	PP25 0032 8853	G1-318	Vancomycin	Nhóm 1	1g	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống	3.000	88.599	265.797.000	600	53.159.400
219	PP25 0032 8854	G1-319	Vancomycin	Nhóm 4	1g	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống	3.000	27.300	81.900.000	600	16.380.000
220	PP25 0032 8855	G1-320	Vancomycin	Nhóm 1	500mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	1.500	64.995	97.492.500	300	19.498.500

STT	Mã phần /lô	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Tổng giá trị (VND)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị tùy chọn mua thêm
221	PP25 0032 8856	G1-321	Vancomycin	Nhóm 4	500mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	1.000	15.000	15.000.000	200	3.000.000
222	PP25 0032 8858	G1-323	Colistin*	Nhóm 4	1 MIU	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ	5.000	103.000	515.000.000	500	51.500.000
223	PP25 0032 8859	G1-324	Colistin*	Nhóm 4	4,5 MUI	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ	2.500	819.000	2.047.500.000	200	163.800.000
224	PP25 0032 8861	G1-326	Tinidazol	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên	4.000	450	1.800.000	600	270.000
225	PP25 0032 8864	G1-329	Linezolid*	Nhóm 1	600mg/ 300ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	800	228.000	182.400.000	200	45.600.000
226	PP25 0032 8865	G1-330	Fluconazol	Nhóm 2	150mg	Uống	Viên	Viên	8.000	6.000	48.000.000	2.000	12.000.000
227	PP25 0032 8866	G1-331	Itraconazol	Nhóm 1	100mg	Uống	Viên	Viên	4.400	15.200	66.880.000	1.000	15.200.000
228	PP25 0032 8867	G1-332	Aciclovir	Nhóm 2	200mg	Uống	Viên	Viên	7.000	950	6.650.000	2.000	1.900.000
229	PP25 0032 8869	G1-334	Lamivudin	Nhóm 2	100mg	Uống	Viên	Viên	13.000	2.100	27.300.000	3.000	6.300.000
230	PP25 0032 8870	G1-335	Tenofovir (TDF)	Nhóm 2	300mg	Uống	Viên	Viên	150.000	1.819	272.850.000	20.000	36.380.000
231	PP25 0032 8871	G1-336	Tenofovir (TDF)	Nhóm 3	300mg	Uống	Viên	Viên	50.000	2.900	145.000.000	10.000	29.000.000
232	PP25 0032 8872	G1-337	Entecavir	Nhóm 2	0,5mg	Uống	Viên	Viên	6.000	13.350	80.100.000	1.000	13.350.000
233	PP25 0032 8873	G1-338	Sofosbuvir + velpatasvir	Nhóm 1	400mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	3.024	267.750	809.676.000	560	149.940.000

STT	Mã phần /lô	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Tổng giá trị (VND)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị tùy chọn mua thêm
234	PP25 0032 8874	G1-339	Huyết thanh kháng uốn ván	Nhóm 4	1500UI	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	13.000	34.852	453.076.000	3.000	104.556.000
235	PP25 0032 8875	G1-340	Huyết thanh kháng nọc rắn (Hổ đất)	Nhóm 4	1000 LD50	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	40	507.014	20.280.560	10	5.070.140
236	PP25 0032 8876	G1-341	Huyết thanh kháng nọc rắn (Lục tre)	Nhóm 4	1000 LD50	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	700	507.014	354.909.800	150	76.052.100
237	PP25 0032 8878	G1-343	Diclofenac	Nhóm 4	75mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	9.000	840	7.560.000	1.500	1.260.000
238	PP25 0032 8879	G1-344	Diclofenac	Nhóm 1	100mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	3.900	14.000	54.600.000	900	12.600.000
239	PP25 0032 8880	G1-345	Loxoprofen	Nhóm 1	60mg	Uống	Viên	Viên	8.000	4.620	36.960.000	2.000	9.240.000
240	PP25 0032 8881	G1-346	Celecoxib	Nhóm 2	200mg	Uống	Viên	Viên	30.000	830	24.900.000	9.000	7.470.000
241	PP25 0032 8884	G1-349	Glucosamin	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên	250.000	250	62.500.000	40.000	10.000.000
242	PP25 0032 8886	G1-351	Diclofenac	Nhóm 1	1,16g/100g x 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống/ Lọ/ Tuýp	480	68.500	32.880.000	60	4.110.000
243	PP25 0032 8887	G1-352	Rocuronium bromid	Nhóm 4	50mg/5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	3.500	41.000	143.500.000	1.000	41.000.000
244	PP25 0032 8888	G1-353	Rocuronium bromid	Nhóm 4	25mg/2,5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	400	21.000	8.400.000	100	2.100.000
245	PP25 0032 8889	G1-354	Methocarbamol	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	20.000	2.450	49.000.000	6.000	14.700.000
246	PP25 0032 8890	G1-355	Baclofen	Nhóm 4	10mg	Uống	viên	Viên	16.000	775	12.400.000	3.000	2.325.000

STT	Mã phần /lô	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Tổng giá trị (VND)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị tùy chọn mua thêm
247	PP25 0032 8891	G1-356	Thiocolchicosid	Nhóm 4	4mg	Uống	Viên	Viên	88.000	815	71.720.000	15.000	12.225.000
248	PP25 0032 8892	G1-357	Allopurinol	Nhóm 1	100mg	Uống	Viên	Viên	90.000	1.750	157.500.000	10.000	17.500.000
249	PP25 0032 8894	G1-359	Colchicin	Nhóm 2	1mg	Uống	Viên	Viên	14.000	829	11.606.000	3.000	2.487.000
250	PP25 0032 8895	G1-360	Risedronat	Nhóm 2	35 mg	Uống	Viên	Viên	8.000	17.190	137.520.000	1.500	25.785.000
251	PP25 0032 8897	G1-362	Sevofluran	Nhóm 1	100%, 250ml	Đường hô hấp	Thuốc gây mê đường hô hấp	Chai/ Lọ/Ống	300	1.523.550	457.065.000	90	137.119.500
252	PP25 0032 8898	G1-363	Ketamin	Nhóm 1	500mg/10 ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	100	65.360	6.536.000	20	1.307.200
253	PP25 0032 8899	G1-364	Propofol	Nhóm 1	1% x 20ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	2.800	35.000	98.000.000	600	21.000.000
254	PP25 0032 8900	G1-365	Propofol	Nhóm 2	1% x 20ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	600	25.050	15.030.000	150	3.757.500
255	PP25 0032 8901	G1-366	Bupivacain hydroclorid	Nhóm 1	0,5% x 20ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	1.000	49.449	49.449.000	300	14.834.700
256	PP25 0032 8902	G1-367	Levobupivacain	Nhóm 4	50mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	300	84.000	25.200.000	60	5.040.000
257	PP25 0032 8904	G1-369	Lidocain + prilocain	Nhóm 1	(125mg + 125mg)/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống/ Lọ/ Tuýp	50	44.545	2.227.250	10	445.450
258	PP25 0032 8906	G1-371	Pethidin hydroclorid	Nhóm 1	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ/ Ống	1.000	19.500	19.500.000	100	1.950.000
259	PP25 0032 8907	G1-372	Fentanyl	Nhóm 1	50mcg/ml x 2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	4.700	18.000	84.600.000	1.400	25.200.000

STT	Mã phần /lô	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Tổng giá trị (VND)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị tùy chọn mua thêm
260	PP25 0032 8908	G1-373	Fentanyl	Nhóm 5	50mcg/ml x 2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	4.700	12.990	61.053.000	1.400	18.186.000
261	PP25 0032 8909	G1-374	Fentanyl	Nhóm 1	50mcg/ml x 10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	2.500	32.025	80.062.500	700	22.417.500
262	PP25 0032 8910	G1-375	Fentanyl	Nhóm 5	50mcg/ml x 10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	2.500	22.000	55.000.000	700	15.400.000
263	PP25 0032 8911	G1-376	Paracetamol + codein phosphat	Nhóm 4	500mg+30 mg	Uống	Viên sủi	Viên	48.000	1.455	69.840.000	8.000	11.640.000
264	PP25 0032 8914	G1-379	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 1	300mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	650	2.831	1.840.150	100	283.100
265	PP25 0032 8915	G1-380	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 1	150mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	3.000	2.420	7.260.000	500	1.210.000
266	PP25 0032 8916	G1-381	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 1	80mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	1.000	1.938	1.938.000	100	193.800
267	PP25 0032 8917	G1-382	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 4	325mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	39.000	1.095	42.705.000	6.000	6.570.000
268	PP25 0032 8918	G1-383	Paracetamol (acetaminophen)	Nhóm 4	1000mg/10 0ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	20.000	9.240	184.800.000	6.000	55.440.000
269	PP25 0032 8920	G1-385	Nefopam hydroclorid	Nhóm 1	20mg/2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	5.000	24.600	123.000.000	1.000	24.600.000
270	PP25 0032 8923	G1-388	Phenytoin	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên	Viên	6.000	315	1.890.000	1.500	472.500
271	PP25 0032 8924	G1-389	Carbamazepin	Nhóm 4	200mg	Uống	Viên	Viên	15.000	928	13.920.000	4.000	3.712.000
272	PP25 0032 8925	G1-390	Valproat natri	Nhóm 2	200mg/ml - 40ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ Lọ/ Ống	1.000	80.696	80.696.000	100	8.069.600

STT	Mã phần /lô	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Tổng giá trị (VND)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị tùy chọn mua thêm
273	PP25 0032 8926	G1-391	Valproat natri	Nhóm 4	500 mg	Uống	Viên	Viên	80.000	2.499	199.920.000	10.000	24.990.000
274	PP25 0032 8927	G1-392	Gabapentin	Nhóm 4	300mg	Uống	Viên	Viên	80.000	352	28.160.000	15.000	5.280.000
275	PP25 0032 8930	G1-395	Levodopa + carbidopa	Nhóm 4	250mg +25mg	Uống	Viên	Viên	140.000	3.234	452.760.000	15.000	48.510.000
276	PP25 0032 8932	G1-397	Clorpromazin	Nhóm 4	25mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	240	2.100	504.000	50	105.000
277	PP25 0032 8933	G1-398	Olanzapin	Nhóm 2	10mg	Uống	Viên	Viên	9.000	482	4.338.000	2.000	964.000
278	PP25 0032 8935	G1-400	Diazepam	Nhóm 4	10mg/2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	1.500	5.250	7.875.000	300	1.575.000
279	PP25 0032 8936	G1-401	Midazolam	Nhóm 1	5mg/ml x 1ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	12.000	20.500	246.000.000	3.000	61.500.000
280	PP25 0032 8937	G1-402	Midazolam	Nhóm 4	5mg/ml x 1ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	4.000	15.750	63.000.000	1.000	15.750.000
281	PP25 0032 8939	G1-404	Amitriptylin hydroclorid	Nhóm 2	25mg	Uống	Viên	Viên	27.000	2.200	59.400.000	6.000	13.200.000
282	PP25 0032 8941	G1-406	Cafein citrat	Nhóm 4	60mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	1.000	42.000	42.000.000	200	8.400.000
283	PP25 0032 8944	G1-409	Piracetam	Nhóm 1	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	2.000	10.028	20.056.000	600	6.016.800
284	PP25 0032 8945	G1-410	Piracetam	Nhóm 4	1200mg	Uống	Viên	Viên	66.000	630	41.580.000	15.000	9.450.000
285	PP25 0032 8951	G1-416	Betahistin	Nhóm 2	8mg	Uống	Viên	Viên	48.000	745	35.760.000	10.000	7.450.000

STT	Mã phần /lô	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Tổng giá trị (VND)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị tùy chọn mua thêm
286	PP25 0032 8952	G1-417	Cinnarizin	Nhóm 1	25mg	Uống	Viên	Viên	190.000	693	131.670.000	20.000	13.860.000
287	PP25 0032 8956	G1-421	Ivermectin	Nhóm 4	6mg	Uống	Viên	Viên	2.400	12.000	28.800.000	600	7.200.000
288	PP25 0032 8957	G1-422	Xylometazolin	Nhóm 4	0,1%; chai/lô >=1 0ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/ Lọ	120	27.000	3.240.000	20	540.000
289	PP25 0032 8958	G1-423	Naphazolin	Nhóm 4	2,5mg/5ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Chai/ Lọ	200	2.625	525.000	50	131.250
290	PP25 0032 8959	G1-424	Fluticason propionat	Nhóm 4	50mcg/liều xịt; 60 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Lọ	280	96.000	26.880.000	60	5.760.000
291	PP25 0032 8960	G1-425	Fluticason propionat	Nhóm 1	125mcg/ liều xịt; 120 liều	Xịt họng	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình	750	106.462	79.846.500	100	10.646.200
292	PP25 0032 8963	G1-428	Chlorhexidin digluconat	Nhóm 4	0,5g/250ml	Dùng ngoài	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Chai/ Lọ	1.500	90.000	135.000.000	300	27.000.000
293	PP25 0032 8965	G1-430	Lidocain hydroclodrid	Nhóm 1	10%, 38g	Phun mù	Thuốc xịt ngoài da	Lọ	100	159.000	15.900.000	10	1.590.000
294	PP25 0032 8966	G1-431	Salmeterol + fluticason propionat	Nhóm 5	(25mcg + 250mcg)/li ều - 120 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình/ Ổng	1.500	89.500	134.250.000	400	35.800.000
295	PP25 0032 8967	G1-432	Salmeterol + fluticason propionat	Nhóm 1	(25mcg + 125mcg)/ liều - 120 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình	2.300	210.176	483.404.800	200	42.035.200
296	PP25 0032 8970	G1-435	Fenoterol + ipratropium	Nhóm 1	(0,05mg+ 0,02mg)/ nhát xịt - 200 nhát xịt	Xịt họng	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình	8.000	132.323	1.058.584.000	1.000	132.323.000
297	PP25 0032 8971	G1-436	Fenoterol + ipratropium	Nhóm 2	(500mcg/m l + 250mcg/ml); 20ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ	3.000	96.870	290.610.000	600	58.122.000

STT	Mã phần /lô	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Tổng giá trị (VND)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị tùy chọn mua thêm
298	PP25 0032 8972	G1-437	Indacaterol + glycopyrronium	Nhóm 1	110mcg + 50mcg	Dạng hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình/ Lọ/Chai/Hộp	110	699.208	76.912.880	30	20.976.240
299	PP25 0032 8973	G1-438	Budesonid	Nhóm 4	64mcg/liều x 150 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Lọ	450	90.000	40.500.000	100	9.000.000
300	PP25 0032 8974	G1-439	Budesonid	Nhóm 1	1mg/2ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ/ Ống	2.200	24.906	54.793.200	600	14.943.600
301	PP25 0032 8975	G1-440	Budesonid	Nhóm 1	0,5mg/2ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ/ Ống	1.300	12.100	15.730.000	300	3.630.000
302	PP25 0032 8976	G1-441	Tiotropium	Nhóm 1	0,0025mg/ nhát xịt - 60 nhát xịt	Dạng hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Hộp/ Ống	370	800.100	296.037.000	110	88.011.000
303	PP25 0032 8977	G1-442	Salbutamol sulfat	Nhóm 1	100mcg/liều u, 200 liều	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình	1.000	50.000	50.000.000	300	15.000.000
304	PP25 0032 8978	G1-443	Salbutamol sulfat	Nhóm 4	2mg/5ml; 100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ Lọ	1.300	29.967	38.957.100	300	8.990.100
305	PP25 0032 8979	G1-444	Bambuterol	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên	70.000	365	25.550.000	10.000	3.650.000
306	PP25 0032 8980	G1-445	Bambuterol	Nhóm 4	20mg	Uống	Viên	Viên	150.000	805	120.750.000	20.000	16.100.000
307	PP25 0032 8981	G1-446	Natri montelukast	Nhóm 2	4mg	Uống	Viên	Viên	6.000	818	4.908.000	1.500	1.227.000
308	PP25 0032 8982	G1-447	Natri montelukast	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên	Viên	13.000	548	7.124.000	3.000	1.644.000
309	PP25 0032 8983	G1-448	Acetylcystein	Nhóm 1	300mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	1.200	42.000	50.400.000	350	14.700.000
310	PP25 0032 8984	G1-449	N-acetylcystein	Nhóm 1	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	25.000	1.614	40.350.000	3.000	4.842.000

STT	Mã phần /lô	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Tổng giá trị (VND)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị tùy chọn mua thêm
311	PP25 0032 8985	G1-450	N-acetylcystein	Nhóm 4	200mg	Uống	Viên	Viên	30.000	194	5.820.000	3.000	582.000
312	PP25 0032 8986	G1-451	Carbocistein	Nhóm 4	375mg	Uống	Viên	Viên	64.000	510	32.640.000	10.000	5.100.000
313	PP25 0032 8987	G1-452	Eprazinon	Nhóm 2	50mg	Uống	Viên	Viên	96.000	895	85.920.000	15.000	13.425.000
314	PP25 0032 8988	G1-453	Ambroxol	Nhóm 2	30mg	Uống	Viên	Viên	35.000	1.050	36.750.000	6.000	6.300.000
315	PP25 0032 8989	G1-454	Dextromethorphan	Nhóm 4	15mg	Uống	Viên	Viên	56.000	135	7.560.000	10.000	1.350.000
316	PP25 0032 8991	G1-456	Dimenhydrinat	Nhóm 2	50mg	Uống	Viên	Viên	27.000	1.000	27.000.000	6.000	6.000.000
317	PP25 0032 8995	G1-460	Cetirizin	Nhóm 3	10mg	Uống	Viên	Viên	120.000	440	52.800.000	20.000	8.800.000
318	PP25 0032 8996	G1-461	Levocetirizin	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên	Viên	40.000	148	5.920.000	10.000	1.480.000
319	PP25 0032 8999	G1-464	Desloratadin	Nhóm 2	5mg	Uống	Viên	Viên	60.000	520	31.200.000	10.000	5.200.000
320	PP25 0032 9000	G1-465	Desloratadin	Nhóm 4	1,25mg/ 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Lọ/ Ống	4.000	4.800	19.200.000	900	4.320.000
321	PP25 0032 9001	G1-466	Tetracyclin hydroclorid	Nhóm 4	1%, 5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Ống/ Lọ/ Tuýp	240	3.500	840.000	60	210.000
322	PP25 0032 9003	G1-468	Tobramycin	Nhóm 2	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	340	27.500	9.350.000	60	1.650.000
323	PP25 0032 9004	G1-469	Aciclovir	Nhóm 4	150mg/5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Ống/ Lọ/ Tuýp	100	49.350	4.935.000	30	1.480.500

STT	Mã phần /lô	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Tổng giá trị (VND)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị tùy chọn mua thêm
324	PP25 0032 9008	G1-473	Moxifloxacin	Nhóm 2	0,5% x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	400	53.390	21.356.000	100	5.339.000
325	PP25 0032 9009	G1-474	Prednisolon acetat (natri phosphate)	Nhóm 1	1%, 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	1.000	36.300	36.300.000	100	3.630.000
326	PP25 0032 9010	G1-475	Fluorometholon	Nhóm 1	1mg/ml × 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	2.000	32.172	64.344.000	500	16.086.000
327	PP25 0032 9012	G1-477	Tobramycin + dexamethason	Nhóm 1	(15mg + 5mg)/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	1.000	47.300	47.300.000	300	14.190.000
328	PP25 0032 9013	G1-478	Tobramycin + dexamethason	Nhóm 1	(3mg + 1mg)/g x 3,5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Ống/ Lọ/ Tuýp	400	52.300	20.920.000	100	5.230.000
329	PP25 0032 9014	G1-479	Pilocarpin	Nhóm 4	2% x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/ Ống	50	45.000	2.250.000	10	450.000
330	PP25 0032 9015	G1-480	Acetazolamid	Nhóm 4	250mg	Uống	Viên	Viên	7.000	1.092	7.644.000	2.000	2.184.000
331	PP25 0032 9016	G1-481	Brinzolamid	Nhóm 1	10mg/ml × 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	100	116.700	11.670.000	20	2.334.000
332	PP25 0032 9017	G1-482	Brinzolamid + timolol	Nhóm 1	(10mg + 5mg)/ml × 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	250	310.800	77.700.000	60	18.648.000
333	PP25 0032 9020	G1-485	Tafluprost	Nhóm 1	0,015mg/ml x 2,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	650	244.799	159.119.350	100	24.479.900
334	PP25 0032 9021	G1-486	Atropin sulfat	Nhóm 4	1% x 0,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/ Ống	300	12.600	3.780.000	50	630.000
335	PP25 0032 9022	G1-487	Tropicamide + phenylephrine hydroclorid	Nhóm 1	(50mg + 50mg)/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	30	67.500	2.025.000	5	337.500
336	PP25 0032 9024	G1-489	Olopatadin hydroclorid	Nhóm 4	2mg/ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	1.000	84.798	84.798.000	200	16.959.600

STT	Mã phần /lô	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Tổng giá trị (VND)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị tùy chọn mua thêm
337	PP25 0032 9026	G1-491	Proparacain hydroclorid	Nhóm 1	5mg/ml x 15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	100	39.380	3.938.000	20	787.600
338	PP25 0032 9031	G1-496	Natri clorid	Nhóm 4	0,9% x 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	19.000	1.345	25.555.000	3.000	4.035.000
339	PP25 0032 9038	G1-503	Rifamycin	Nhóm 1	0,26g (200.000IU /10ml)	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Chai/ Lọ/ Ống	200	90.000	18.000.000	30	2.700.000
340	PP25 0032 9039	G1-504	Ciprofloxacin	Nhóm 1	0,2%; 0,25ml	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Chai/ Lọ/ Ống	250	8.600	2.150.000	50	430.000
341	PP25 0032 9040	G1-505	Pralidoxim	Nhóm 5	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống	600	81.000	48.600.000	100	8.100.000
342	PP25 0032 9042	G1-507	Deferipron	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	8.000	10.350	82.800.000	2.000	20.700.000
343	PP25 0032 9043	G1-508	Polystyren	Nhóm 4	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	3.000	14.700	44.100.000	900	13.230.000
344	PP25 0032 9044	G1-509	Lysin + Vitamin + Khoáng chất	Nhóm 4	(1200mg + 26,7mg + 26,7mg + 26,7mg + 24mg + 40mg)/120 ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ Lọ	2.400	45.000	108.000.000	300	13.500.000
345	PP25 0032 9046	G1-511	Iohexol	Nhóm 1	647mg/ml - 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ	1.900	433.310	823.289.000	300	129.993.000
346	PP25 0032 9047	G1-512	Iobitridol	Nhóm 1	65,81g/100 ml -100ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ	1.900	494.000	938.600.000	300	148.200.000
347	PP25 0032 9048	G1-513	Iobitridol	Nhóm 1	65,81g/100 ml -50ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ	40	282.000	11.280.000	10	2.820.000
348	PP25 0032 9049	G1-514	Iobitridol	Nhóm 2	76,78g/100 ml-100ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ	40	665.000	26.600.000	10	6.650.000

CDNT 38

- Người có thẩm quyền: Bệnh viện II Lâm Đồng
- + Địa chỉ: 263 Trần Quốc Toản, Phường B'Lao, tỉnh Lâm Đồng
- + E-mail: duocbenhvien2@gmail.com
- Bộ phận thường trực giúp việc Chủ tịch Hội đồng tư vấn:
- + Địa chỉ: 263 Trần Quốc Toản, Phường B'Lao, tỉnh Lâm Đồng
- + E-mail: duocbenhvien2@gmail.com

CDNT 39

- Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát (nếu có): Không đề xuất

Chương III: Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT (đối với bảo lãnh dự thầu điện tử thì phải được ký số). Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 4A, Mẫu số 4B Chương IV). Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 20 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.8 CDNT.

b) Trong trường hợp liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu quy định tại Mẫu số 05 Chương IV; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

c) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 4 CDNT¹.

d) Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời

điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

1. Nhà thầu là đơn vị sự nghiệp ngoài công lập được thành lập theo quy định của pháp luật khi tham dự thầu phải đáp ứng các điều kiện nêu tại Mục 4 E-CDNT.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại Bảng số 01 và được số hóa dưới dạng webform trên Hệ thống. Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm, trong đó quy định mức yêu cầu tối thiểu để đánh giá là đạt đối với từng nội dung về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu, gồm: kinh nghiệm thực hiện các hợp đồng cung cấp thuốc tương tự; năng lực tài chính gồm giá trị tài sản ròng, doanh thu, việc thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế và các chỉ tiêu cần thiết khác để đánh giá năng lực về tài chính của nhà thầu.

Việc xác định mức độ yêu cầu cụ thể đối với từng tiêu chuẩn quy định tại điểm này căn cứ theo yêu cầu của từng gói thầu cụ thể. Nhà thầu được đánh giá đạt tất cả nội dung quy định tại Bảng số 01 thì đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm cung cấp thuốc hoặc dịch vụ trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp thuốc đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu.

Đối với nhà thầu liên danh thì năng lực, kinh nghiệm được xác định bằng tổng năng lực, kinh nghiệm của các thành viên liên danh song phải bảo đảm từng thành viên liên danh đáp ứng năng lực, kinh nghiệm đối với phần việc mà thành viên đó đảm nhận trong liên danh;

nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh không đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm thì nhà thầu liên danh được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu chính (trừ trường hợp E-HSMT quy định được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí về năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).

Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo các tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Bảng số 01: “Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm”. Căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu và tình hình thực tế của ngành, địa phương để quy định cho phù hợp bảo đảm mục tiêu đấu thầu là cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế và không vi phạm các hành vi bị cấm trong đấu thầu và quy định hiện hành có liên quan. Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá.

Bên mời thầu không được bổ sung thêm các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm đã quy định tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm dưới đây gây hạn chế nhà thầu tham dự.

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 ⁽¹⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp thuốc không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽²⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế ⁽³⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Báo cáo tài chính, Mẫu số 09
3.2	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 ⁽⁴⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu quy định tại bảng số X. ⁽⁵⁾	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Báo cáo tài chính, Mẫu số 09

4	Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc tương tự	Nhà thầu đã hoàn thành tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ ⁽⁶⁾ trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 ⁽⁷⁾ đến thời điểm đóng thầu. Trong đó hợp đồng tương tự là: - Có tính chất tương tự quy định tại bảng số X ⁽⁸⁾ - Đã hoàn thành có quy mô (giá trị) tối thiểu quy định tại bảng X. ⁽⁹⁾	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 8(a), 8(b) hoặc Mẫu số 11
---	---	---	---------------------------	---------------------------	---	----------------------------------

Ghi chú:

- (1) Ghi năm yêu cầu, thông thường là 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: thời điểm đóng thầu là ngày 20 tháng 6 năm 2024 thì yêu về lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu ghi như sau: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp thuốc không hoàn thành do lỗi của nhà thầu.
- (2) Hợp đồng cung cấp thuốc không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:
- Hợp đồng cung cấp thuốc bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;
 - Hợp đồng cung cấp thuốc bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.
- Các hợp đồng cung cấp thuốc không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.
- Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(3) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc
- Tờ khai thuế và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp ngày có thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

(Ví dụ: ngày có thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(4) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022.

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(5) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, doanh thu được xác định tương ứng với giá dự thầu (thay “giá gói thầu” bằng “giá dự thầu” trong công thức). Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số k.

(6) Đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(7) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến thời điểm đóng thầu.

(8) Hợp đồng cung cấp thuốc tương tự:

- Nhà thầu được quyền cung cấp các hợp đồng cung cấp thuốc hoặc hóa đơn bán hàng kèm theo danh mục thuốc đã cung cấp cho các cơ sở khám chữa bệnh hoặc các cơ sở kinh doanh thuốc để chứng minh kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc tương tự về quy mô với phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự.

Lưu ý:

+ Không bắt buộc nhà thầu chỉ được chứng minh bằng các hợp đồng cung cấp thuốc cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

+ Mặt hàng thuốc tại hợp đồng tương tự không bắt buộc là mặt hàng thuốc dự thầu.

(9) Tương tự về quy mô: Được xác định bằng tổng các hợp đồng cung cấp thuốc tương tự tối thiểu bằng 70% giá trị các mặt hàng của các phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự. Đối với các gói thầu có tính chất đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế, có thể yêu cầu giá trị của hợp đồng trong khoảng 50% đến 70% giá trị của các phần trong gói thầu nhà thầu tham dự.

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC TÀI CHÍNH VÀ KINH NGHIỆM

(Áp dụng đối với gói thầu cung cấp thuốc chia thành nhiều phần)

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
1	PP2500328536	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	420.000.000	533.333.333	294.000.000
2	PP2500328537	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	193.314.000	245.478.095	135.319.800
3	PP2500328538	Sucralfat	23.205.000	29.466.667	16.243.500
4	PP2500328539	Bismuth	83.160.000	105.600.000	58.212.000
5	PP2500328540	Rebamipid	1.090.000	1.384.127	763.000
6	PP2500328541	Trimebutin maleat	6.400.000	8.126.984	4.480.000
7	PP2500328542	Trimebutin maleat	58.695.000	74.533.333	41.086.500
8	PP2500328543	Drotaverin clohydrat	20.727.000	26.320.000	14.508.900
9	PP2500328544	Drotaverin clohydrat	3.450.000	4.380.952	2.415.000
10	PP2500328545	Guaiazulen + dimethicon	461.500.000	586.031.746	323.050.000
11	PP2500328546	Simethicon	838.000	1.064.127	586.600
12	PP2500328547	Hyoscin butylbromid	6.048.000	7.680.000	4.233.600
13	PP2500328548	Domperidon	1.670.500	2.121.270	1.169.350
14	PP2500328549	Itoprid	61.320.000	77.866.667	42.924.000
15	PP2500328550	Itoprid	34.400.000	43.682.540	24.080.000
16	PP2500328551	Ondansetron	17.910.000	22.742.857	12.537.000
17	PP2500328552	Silymarin	210.000.000	266.666.667	147.000.000
18	PP2500328553	Silymarin	159.300.000	202.285.714	111.510.000
19	PP2500328554	L-Ornithin - L- aspartat	16.800.000	21.333.333	11.760.000
20	PP2500328555	Bisacodyl	4.750.000	6.031.746	3.325.000

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
21	PP2500328556	Macrogol	40.952.000	52.002.540	28.666.400
22	PP2500328557	Sorbitol	6.300.000	8.000.000	4.410.000
23	PP2500328558	Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	90.713.700	115.192.000	63.499.590
24	PP2500328559	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	23.388.750	29.700.000	16.372.125
25	PP2500328560	Glycerol	48.510.000	61.600.000	33.957.000
26	PP2500328561	Nystatin	15.680.000	19.911.111	10.976.000
27	PP2500328562	Diosmectit	8.400.000	10.666.667	5.880.000
28	PP2500328563	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	26.733.000	33.946.667	18.713.100
29	PP2500328564	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	13.419.000	17.040.000	9.393.300
30	PP2500328565	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm	1.620.000	2.057.143	1.134.000
31	PP2500328566	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	21.000.000	26.666.667	14.700.000
32	PP2500328567	Mesalazin (mesalamin)	11.874.000	15.078.095	8.311.800
33	PP2500328568	Mesalazin (mesalamin)	45.150.000	57.333.333	31.605.000
34	PP2500328569	Bacillus subtilis	72.500.000	92.063.492	50.750.000
35	PP2500328570	Bacillus subtilis	38.500.000	48.888.889	26.950.000
36	PP2500328571	Lactobacillus acidophilus	220.500.000	280.000.000	154.350.000
37	PP2500328572	Racecadotril	18.900.000	24.000.000	13.230.000
38	PP2500328573	Racecadotril	9.503.000	12.067.302	6.652.100
39	PP2500328574	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	13.200.000	16.761.905	9.240.000
40	PP2500328575	Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn (Aspart, Lispro, Glulisine)	220.000.000	279.365.079	154.000.000
41	PP2500328576	Insulin người trộn, hỗn hợp	204.000.000	259.047.619	142.800.000
42	PP2500328577	Insulin người trộn, hỗn hợp	6.348.000.000	8.060.952.381	4.443.600.000
43	PP2500328578	Insulin người trộn, hỗn hợp	906.000.000	1.150.476.190	634.200.000

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
44	PP2500328579	Insulin analog trộn, hỗn hợp	4.411.176.000	5.601.493.333	3.087.823.200
45	PP2500328580	Insulin analog trộn, hỗn hợp	267.311.850	339.443.619	187.118.295
46	PP2500328581	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	95.950.000	121.841.270	67.165.000
47	PP2500328582	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	3.211.000.000	4.077.460.317	2.247.700.000
48	PP2500328583	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	1.701.500.000	2.160.634.921	1.191.050.000
49	PP2500328584	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	897.747.200	1.139.996.444	628.423.040
50	PP2500328585	Metformin	929.000.000	1.179.682.540	650.300.000
51	PP2500328586	Metformin	296.000.000	375.873.016	207.200.000
52	PP2500328587	Gliclazid	90.060.000	114.361.905	63.042.000
53	PP2500328588	Glimepirid	47.600.000	60.444.444	33.320.000
54	PP2500328589	Glimepirid	9.885.000	12.552.381	6.919.500
55	PP2500328590	Glimepirid	11.550.000	14.666.667	8.085.000
56	PP2500328591	Sitagliptin + metformin	212.860.000	270.298.413	149.002.000
57	PP2500328592	Sitagliptin + metformin	73.980.000	93.942.857	51.786.000
58	PP2500328593	Vildagliptin + metformin	556.440.000	706.590.476	389.508.000
59	PP2500328594	Vildagliptin + metformin	370.960.000	471.060.317	259.672.000
60	PP2500328595	Acarbose	11.400.000	14.476.190	7.980.000
61	PP2500328596	Sitagliptin	837.500.000	1.063.492.063	586.250.000
62	PP2500328597	Vildagliptin	1.021.950.000	1.297.714.286	715.365.000
63	PP2500328598	Linagliptin	387.744.000	492.373.333	271.420.800
64	PP2500328599	Dapagliflozin	760.000.000	965.079.365	532.000.000
65	PP2500328600	Dapagliflozin	704.400.000	894.476.190	493.080.000
66	PP2500328601	Dapagliflozin	612.000.000	777.142.857	428.400.000

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
67	PP2500328602	Empagliflozin	230.720.000	292.977.778	161.504.000
68	PP2500328603	Empagliflozin	360.000.000	457.142.857	252.000.000
69	PP2500328604	Empagliflozin	531.000.000	674.285.714	371.700.000
70	PP2500328605	Empagliflozin	39.799.500	50.539.048	27.859.650
71	PP2500328606	Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3)	67.200.000	85.333.333	47.040.000
72	PP2500328607	Vitamin D2	11.000.000	13.968.254	7.700.000
73	PP2500328608	Calcitriol	1.713.600	2.176.000	1.199.520
74	PP2500328609	Vitamin B1	595.000	755.556	416.500
75	PP2500328610	Vitamin B1 + B6 + B12	120.000.000	152.380.952	84.000.000
76	PP2500328611	Vitamin B1 + B6 + B12	166.320.000	211.200.000	116.424.000
77	PP2500328612	Vitamin C	3.780.000	4.800.000	2.646.000
78	PP2500328613	Vitamin PP	2.100.000	2.666.667	1.470.000
79	PP2500328614	Vitamin E	14.800.000	18.793.651	10.360.000
80	PP2500328615	Vitamin E	5.400.000	6.857.143	3.780.000
81	PP2500328616	Vitamin H (B8)	19.950.000	25.333.333	13.965.000
82	PP2500328617	Calci gluconat	40.500.000	51.428.571	28.350.000
83	PP2500328618	Calci carbonat + vitamin D3	268.800.000	341.333.333	188.160.000
84	PP2500328619	Kali clorid	37.800.000	48.000.000	26.460.000
85	PP2500328620	Kali clorid	24.000.000	30.476.190	16.800.000
86	PP2500328621	Kẽm sulfat	72.450.000	92.000.000	50.715.000
87	PP2500328622	Magnesi aspartat + kali aspartat	5.320.000	6.755.556	3.724.000
88	PP2500328623	Magnesi aspartat + kali aspartat	4.480.000	5.688.889	3.136.000
89	PP2500328624	Vitamin B6 + Magnesi lactat	150.000.000	190.476.190	105.000.000

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
90	PP2500328625	Sắt clorid + kẽm clorid + mangan clorid + đồng clorid + crôm clorid + natri molybdat dihydrat + natri selenid pentahydrat + natri fluorid + kali iodid	41.160.000	52.266.667	28.812.000
91	PP2500328626	Acenocoumarol	20.000.000	25.396.825	14.000.000
92	PP2500328627	Heparin (natri)	798.000.000	1.013.333.333	558.600.000
93	PP2500328628	Heparin (natri)	1.176.000.000	1.493.333.333	823.200.000
94	PP2500328629	Heparin (natri)	967.600.000	1.228.698.413	677.320.000
95	PP2500328630	Enoxaparin (natri)	57.000.000	72.380.952	39.900.000
96	PP2500328631	Enoxaparin (natri)	630.000.000	800.000.000	441.000.000
97	PP2500328632	Clopidogrel	211.120.000	268.088.889	147.784.000
98	PP2500328633	Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	60.000.000	76.190.476	42.000.000
99	PP2500328634	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	441.750.000	560.952.381	309.225.000
100	PP2500328635	Alteplase	1.083.000.000	1.375.238.095	758.100.000
101	PP2500328636	Dabigatran	546.984.000	694.582.857	382.888.800
102	PP2500328637	Dabigatran	455.820.000	578.819.048	319.074.000
103	PP2500328638	Rivaroxaban	510.000.000	647.619.048	357.000.000
104	PP2500328639	Rivaroxaban	58.950.000	74.857.143	41.265.000
105	PP2500328640	Tranexamic acid	7.038.000	8.937.143	4.926.600
106	PP2500328641	Tranexamic acid	189.840.000	241.066.667	132.888.000
107	PP2500328642	Phytomenadion (vitamin K1)	7.285.000	9.250.794	5.099.500
108	PP2500328643	Phytomenadion (vitamin K1)	9.975.000	12.666.667	6.982.500
109	PP2500328644	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	34.110.000	43.314.286	23.877.000
110	PP2500328645	Sắt sucrose (hay dextran)	28.200.000	35.809.524	19.740.000
111	PP2500328646	Sắt sucrose (hay dextran)	49.000.000	62.222.222	34.300.000

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
112	PP2500328647	Sắt fumarat + acid folic	28.700.000	36.444.444	20.090.000
113	PP2500328648	Sắt fumarat + acid folic	6.552.000	8.320.000	4.586.400
114	PP2500328649	Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin)	30.450	38.667	21.315
115	PP2500328650	Acid folic (vitamin B9)	180.000	228.571	126.000
116	PP2500328651	Erythropoietin	110.000.000	139.682.540	77.000.000
117	PP2500328652	Erythropoietin	625.000.000	793.650.794	437.500.000
118	PP2500328653	Erythropoietin	1.730.960.000	2.198.044.444	1.211.672.000
119	PP2500328654	Erythropoietin	8.370.000.000	10.628.571.429	5.859.000.000
120	PP2500328655	Erythropoietin	114.677.500	145.622.222	80.274.250
121	PP2500328656	Erythropoietin	2.180.325.000	2.768.666.667	1.526.227.500
122	PP2500328657	Methoxy polyethylene glycol epoetin beta	164.587.500	209.000.000	115.211.250
123	PP2500328658	Methoxy polyethylene glycol epoetin beta	339.150.000	430.666.667	237.405.000
124	PP2500328659	Albumin	4.620.000.000	5.866.666.667	3.234.000.000
125	PP2500328660	Albumin	987.610.000	1.254.107.937	691.327.000
126	PP2500328661	Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd	2.320.000	2.946.032	1.624.000
127	PP2500328662	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	15.400.000	19.555.556	10.780.000
128	PP2500328663	Acid amin*	54.180.000	68.800.000	37.926.000
129	PP2500328664	Acid amin*	714.000.000	906.666.667	499.800.000
130	PP2500328665	Acid amin*	805.000.000	1.022.222.222	563.500.000
131	PP2500328666	Acid amin*	630.000.000	800.000.000	441.000.000
132	PP2500328667	Acid amin*	189.000.000	240.000.000	132.300.000
133	PP2500328668	Acid amin*	35.000.000	44.444.444	24.500.000
134	PP2500328669	Nhũ dịch lipid	300.000.000	380.952.381	210.000.000

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
135	PP2500328670	Nhũ dịch lipid (Hỗn hợp dầu oliu và dầu đậu nành tinh khiết)	289.000.000	366.984.127	202.300.000
136	PP2500328671	Nhũ dịch lipid (Hỗn hợp dầu oliu và dầu đậu nành tinh khiết)	35.200.000	44.698.413	24.640.000
137	PP2500328672	Natri clorid + kali clorid + monobasic kali phosphat + natri acetat + magnesi sulfat + kẽm sulfat + dextrose	5.950.000	7.555.556	4.165.000
138	PP2500328673	Acid amin + glucose + lipid (*)	464.400.000	589.714.286	325.080.000
139	PP2500328674	Acid amin + glucose + lipid (*)	159.705.000	202.800.000	111.793.500
140	PP2500328675	Natri clorid + dextrose/glucose	106.250.000	134.920.635	74.375.000
141	PP2500328676	Manitol	14.400.000	18.285.714	10.080.000
142	PP2500328677	Natri clorid	193.725.000	246.000.000	135.607.500
143	PP2500328678	Glucose	1.995.000	2.533.333	1.396.500
144	PP2500328679	Glucose	224.280.000	284.800.000	156.996.000
145	PP2500328680	Glucose	21.777.000	27.653.333	15.243.900
146	PP2500328681	Sorbitol	14.000.000	17.777.778	9.800.000
147	PP2500328682	Dung dịch lọc màng bụng	664.513.000	843.826.032	465.159.100
148	PP2500328683	Dung dịch lọc màng bụng	594.940.500	755.480.000	416.458.350
149	PP2500328684	Dung dịch lọc màng bụng	586.335.000	744.552.381	410.434.500
150	PP2500328685	Dung dịch lọc màng bụng	524.947.500	666.600.000	367.463.250
151	PP2500328686	Kali clorid	14.400.000	18.285.714	10.080.000
152	PP2500328687	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	9.591.900	12.180.190	6.714.330
153	PP2500328688	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	9.870.000	12.533.333	6.909.000
154	PP2500328689	Natri clorid	124.790.000	158.463.492	87.353.000
155	PP2500328690	Natri clorid	44.730.000	56.800.000	31.311.000
156	PP2500328691	Natri clorid	22.260.000	28.266.667	15.582.000
157	PP2500328692	Natri clorid	397.320.000	504.533.333	278.124.000

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
158	PP2500328693	Magnesi sulfat	4.640.000	5.892.063	3.248.000
159	PP2500328694	Hỗn hợp các vitamin (12 vitamin): Retinol (vitamin A) + Cholecalciferol (vitamin D3) + Alpha-tocopherol (vitamin E) + Acid Ascorbic (vitamin C) + Thiamine (vitamin B1) + Riboflavine (vitamin B2) + Pyridoxine (vitamin B6) + Cyanocobalamine (vitamin B12) + Folic acid (vitamin B9) + Pantothenic acid (vitamin B5) + Biotin (vitamin B8) + Nicotinamide (vitamin PP)	76.306.860	96.897.600	53.414.802
160	PP2500328695	Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo (acetat)	3.407.250.000	4.326.666.667	2.385.075.000
161	PP2500328696	Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo (bicarbonat)	5.885.250.000	7.473.333.333	4.119.675.000
162	PP2500328697	Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	630.000.000	800.000.000	441.000.000
163	PP2500328698	Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	700.000.000	888.888.889	490.000.000
164	PP2500328699	Alpha chymotrypsin	20.100.000	25.523.810	14.070.000
165	PP2500328700	Alpha chymotrypsin	5.600.000	7.111.111	3.920.000
166	PP2500328701	Digoxin	9.600.000	12.190.476	6.720.000
167	PP2500328702	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	272.800.000	346.412.698	190.960.000
168	PP2500328703	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	67.500.000	85.714.286	47.250.000
169	PP2500328704	Dopamin hydroclorid	6.750.000	8.571.429	4.725.000
170	PP2500328705	Phenylephrin	21.395.000	27.168.254	14.976.500
171	PP2500328706	Dobutamin	13.800.000	17.523.810	9.660.000
172	PP2500328707	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	7.500.000	9.523.810	5.250.000
173	PP2500328708	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	18.832.000	23.913.651	13.182.400
174	PP2500328709	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	137.500.000	174.603.175	96.250.000
175	PP2500328710	Cao ginkgo biloba + heptaminol clohydrat + troxerutin	67.473.000	85.680.000	47.231.100

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
176	PP2500328711	Nicorandil	31.920.000	40.533.333	22.344.000
177	PP2500328712	Adenosin triphosphat	160.000.000	203.174.603	112.000.000
178	PP2500328713	Trimetazidin	270.500.000	343.492.063	189.350.000
179	PP2500328714	Ivabradin	29.925.000	38.000.000	20.947.500
180	PP2500328715	Ivabradin	27.520.000	34.946.032	19.264.000
181	PP2500328716	Hydrochlorothiazid	19.900.000	25.269.841	13.930.000
182	PP2500328717	Indapamid	17.892.000	22.720.000	12.524.400
183	PP2500328718	Indapamid	75.390.000	95.733.333	52.773.000
184	PP2500328719	Spironolacton	27.594.000	35.040.000	19.315.800
185	PP2500328720	Diosmin + hesperidin	533.000.000	676.825.397	373.100.000
186	PP2500328721	Diosmin + hesperidin	107.716.000	136.782.222	75.401.200
187	PP2500328722	Propranolol hydroclorid	600.000	761.905	420.000
188	PP2500328723	Bisoprolol	342.000.000	434.285.714	239.400.000
189	PP2500328724	Bisoprolol	384.300.000	488.000.000	269.010.000
190	PP2500328725	Nebivolol	21.800.000	27.682.540	15.260.000
191	PP2500328726	Nebivolol	28.500.000	36.190.476	19.950.000
192	PP2500328727	Carvedilol	7.010.000	8.901.587	4.907.000
193	PP2500328728	Carvedilol	410.000	520.635	287.000
194	PP2500328729	Felodipin	299.250.000	380.000.000	209.475.000
195	PP2500328730	Nifedipin	193.216.000	245.353.651	135.251.200
196	PP2500328731	Nimodipin	4.995.900	6.344.000	3.497.130
197	PP2500328732	Lercanidipin hydroclorid	36.872.000	46.821.587	25.810.400
198	PP2500328733	Diltiazem	143.000.000	181.587.302	100.100.000

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
199	PP2500328734	Amlodipin + indapamid	224.415.000	284.971.429	157.090.500
200	PP2500328735	Amlodipin + indapamid	99.740.000	126.653.968	69.818.000
201	PP2500328736	Lisinopril	20.160.000	25.600.000	14.112.000
202	PP2500328737	Perindopril	56.000.000	71.111.111	39.200.000
203	PP2500328738	Lisinopril + hydrochlorothiazid	104.160.000	132.266.667	72.912.000
204	PP2500328739	Perindopril arginine + indapamid	78.000.000	99.047.619	54.600.000
205	PP2500328740	Amlodipin + lisinopril	329.400.000	418.285.714	230.580.000
206	PP2500328741	Perindopril + amlodipin	238.400.000	302.730.159	166.880.000
207	PP2500328742	Perindopril + amlodipin	151.547.000	192.440.635	106.082.900
208	PP2500328743	Amlodipin + indapamid + Perindopril	188.254.000	239.052.698	131.777.800
209	PP2500328744	Valsartan + hydrochlorothiazid	106.975.000	135.841.270	74.882.500
210	PP2500328745	Valsartan + hydrochlorothiazid	117.750.000	149.523.810	82.425.000
211	PP2500328746	Irbesartan + hydrochlorothiazid	302.400.000	384.000.000	211.680.000
212	PP2500328747	Irbesartan + hydrochlorothiazid	387.234.000	491.725.714	271.063.800
213	PP2500328748	Telmisartan + hydrochlorothiazid	170.100.000	216.000.000	119.070.000
214	PP2500328749	Telmisartan + hydrochlorothiazid	162.400.000	206.222.222	113.680.000
215	PP2500328750	Telmisartan + hydrochlorothiazid	27.750.000	35.238.095	19.425.000
216	PP2500328751	Telmisartan + hydrochlorothiazid	63.000.000	80.000.000	44.100.000
217	PP2500328752	Amlodipin + valsartan + hydrochlorothiazid	97.777.800	124.162.286	68.444.460
218	PP2500328753	Amlodipin + valsartan + hydrochlorothiazid	97.777.800	124.162.286	68.444.460
219	PP2500328754	Fenofibrat	87.000.000	110.476.190	60.900.000
220	PP2500328755	Fenofibrat	56.700.000	72.000.000	39.690.000
221	PP2500328756	Ezetimibe	224.000.000	284.444.444	156.800.000

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
222	PP2500328757	Miconazol	27.000.000	34.285.714	18.900.000
223	PP2500328758	Terbinafin (hydroclorid)	11.250.000	14.285.714	7.875.000
224	PP2500328759	Salicylic acid + betamethason dipropionat	1.050.000	1.333.333	735.000
225	PP2500328760	Trolamin	51.030.000	64.800.000	35.721.000
226	PP2500328761	Promethazin hydroclorid	1.940.400	2.464.000	1.358.280
227	PP2500328762	Lidocain hydroclodrid	15.345.600	19.486.476	10.741.920
228	PP2500328763	Calcipotriol	12.012.000	15.253.333	8.408.400
229	PP2500328764	Calcipotriol + betamethason dipropionat	40.425.000	51.333.333	28.297.500
230	PP2500328765	Fusidic acid	10.944.000	13.897.143	7.660.800
231	PP2500328766	Mupirocin	8.480.000	10.768.254	5.936.000
232	PP2500328767	Aciclovir	760.000	965.079	532.000
233	PP2500328768	Clobetasol propionat	14.700.000	18.666.667	10.290.000
234	PP2500328769	Fusidic acid + hydrocortison	108.900.000	138.285.714	76.230.000
235	PP2500328770	Cồn boric	2.835.000	3.600.000	1.984.500
236	PP2500328771	Povidon iodin	223.010.000	283.187.302	156.107.000
237	PP2500328772	Povidon iodin	637.800	809.905	446.460
238	PP2500328773	Povidon iodin	41.999.000	53.332.063	29.399.300
239	PP2500328774	Cồn 70°	195.195.000	247.866.667	136.636.500
240	PP2500328775	Cồn 90°	3.118.500	3.960.000	2.182.950
241	PP2500328776	Isotretinoin	2.400.000	3.047.619	1.680.000
242	PP2500328777	Tacrolimus	35.280.000	44.800.000	24.696.000
243	PP2500328778	Metronidazol + neomycin + nystatin	23.600.000	29.968.254	16.520.000
244	PP2500328779	Metronidazol + neomycin + nystatin	8.600.000	10.920.635	6.020.000

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
245	PP2500328780	Nystatin + neomycin + polymyxin B	34.020.000	43.200.000	23.814.000
246	PP2500328781	Clotrimazol	23.220.000	29.485.714	16.254.000
247	PP2500328782	Methyl ergometrin maleat	31.185.000	39.600.000	21.829.500
248	PP2500328783	Atosiban	89.500.000	113.650.794	62.650.000
249	PP2500328784	Estriol	30.000.000	38.095.238	21.000.000
250	PP2500328785	Progesteron	44.400.000	56.380.952	31.080.000
251	PP2500328786	Progesteron	1.890.000	2.400.000	1.323.000
252	PP2500328787	Progesteron	89.088.000	113.127.619	62.361.600
253	PP2500328788	Lynestrenol	7.080.000	8.990.476	4.956.000
254	PP2500328789	Mifepriston	30.000.000	38.095.238	21.000.000
255	PP2500328790	Alfuzosin	240.000.000	304.761.905	168.000.000
256	PP2500328791	Tamsulosin hydroclorid	600.000.000	761.904.762	420.000.000
257	PP2500328792	Dutasterid	320.400.000	406.857.143	224.280.000
258	PP2500328793	Dutasterid	510.000.000	647.619.048	357.000.000
259	PP2500328794	Desmopressin	22.133.000	28.105.397	15.493.100
260	PP2500328795	Terlipressin	372.435.000	472.933.333	260.704.500
261	PP2500328796	Carbetocin	895.562.500	1.137.222.222	626.893.750
262	PP2500328797	Octreotid	460.000.000	584.126.984	322.000.000
263	PP2500328798	Octreotid	80.000.000	101.587.302	56.000.000
264	PP2500328799	Betamethason	103.950.000	132.000.000	72.765.000
265	PP2500328800	Dexamethason	12.690.000	16.114.286	8.883.000
266	PP2500328801	Methylprednisolon acetat	6.800.000	8.634.921	4.760.000
267	PP2500328802	Triamcinolon acetonid	2.450.000	3.111.111	1.715.000

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
268	PP2500328803	Hydrocortison	22.062.600	28.016.000	15.443.820
269	PP2500328804	Levothyroxin (muối natri)	15.450.000	19.619.048	10.815.000
270	PP2500328805	Levothyroxin (muối natri)	11.172.000	14.186.667	7.820.400
271	PP2500328806	Carbimazol	10.500.000	13.333.333	7.350.000
272	PP2500328807	Thiamazol	17.280.000	21.942.857	12.096.000
273	PP2500328808	Thiamazol	20.169.000	25.611.429	14.118.300
274	PP2500328809	Doxycyclin	11.920.000	15.136.508	8.344.000
275	PP2500328810	Tetracyclin hydroclorid	19.550.000	24.825.397	13.685.000
276	PP2500328811	Amoxicilin	1.980.000	2.514.286	1.386.000
277	PP2500328812	Oxacilin	15.750.000	20.000.000	11.025.000
278	PP2500328813	Ampicilin + sulbactam	799.680.000	1.015.466.667	559.776.000
279	PP2500328814	Ampicilin + sulbactam	550.000.000	698.412.698	385.000.000
280	PP2500328815	Ampicilin + sulbactam	935.000.000	1.187.301.587	654.500.000
281	PP2500328816	Ampicilin + sulbactam	63.000.000	80.000.000	44.100.000
282	PP2500328817	Amoxicilin + acid clavulanic	1.165.500.000	1.480.000.000	815.850.000
283	PP2500328818	Amoxicilin + acid clavulanic	1.119.720.000	1.421.866.667	783.804.000
284	PP2500328819	Amoxicilin + acid clavulanic	44.100.000	56.000.000	30.870.000
285	PP2500328820	Amoxicilin + Acid clavulanic	57.959.300	73.599.111	40.571.510
286	PP2500328821	Amoxicilin + acid clavulanic	525.000.000	666.666.667	367.500.000
287	PP2500328822	Amoxicilin + acid clavulanic	93.870.000	119.200.000	65.709.000
288	PP2500328823	Ticarcillin + acid clavulanic	400.000.000	507.936.508	280.000.000
289	PP2500328824	Piperacilin + tazobactam	231.000.000	293.333.333	161.700.000
290	PP2500328825	Piperacilin + tazobactam	413.910.000	525.600.000	289.737.000

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
291	PP2500328826	Cefazolin	251.899.200	319.872.000	176.329.440
292	PP2500328827	Cefaclor	7.392.000	9.386.667	5.174.400
293	PP2500328828	Cefotaxim	20.925.000	26.571.429	14.647.500
294	PP2500328829	Ceftizoxim	52.000.000	66.031.746	36.400.000
295	PP2500328830	Cefixim	75.000.000	95.238.095	52.500.000
296	PP2500328831	Cefpodoxim	43.200.000	54.857.143	30.240.000
297	PP2500328832	Cefdinir	59.346.000	75.360.000	41.542.200
298	PP2500328833	Cefoperazon + sulbactam	710.000.000	901.587.302	497.000.000
299	PP2500328834	Cefoperazon + sulbactam	1.218.000.000	1.546.666.667	852.600.000
300	PP2500328835	Cefoperazon + sulbactam	232.470.000	295.200.000	162.729.000
301	PP2500328836	Cefpirom	249.984.000	317.440.000	174.988.800
302	PP2500328837	Ertapenem*	77.338.940	98.208.178	54.137.258
303	PP2500328838	Sulfamethoxazol + trimethoprim	45.100.000	57.269.841	31.570.000
304	PP2500328839	Sulfamethoxazol + trimethoprim	920.000	1.168.254	644.000
305	PP2500328840	Erythromycin	1.270.000	1.612.698	889.000
306	PP2500328841	Erythromycin	10.792.000	13.704.127	7.554.400
307	PP2500328842	Spiramycin	61.600.000	78.222.222	43.120.000
308	PP2500328843	Spiramycin	4.375.000	5.555.556	3.062.500
309	PP2500328844	Azithromycin	8.250.000	10.476.190	5.775.000
310	PP2500328845	Azithromycin	4.974.900	6.317.333	3.482.430
311	PP2500328846	Clindamycin	2.682.000	3.405.714	1.877.400
312	PP2500328847	Clindamycin	822.000	1.043.810	575.400
313	PP2500328848	Amikacin	137.760.000	174.933.333	96.432.000

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
314	PP2500328849	Amikacin	84.320.000	107.073.016	59.024.000
315	PP2500328850	Ciprofloxacin	149.100.000	189.333.333	104.370.000
316	PP2500328851	Levofloxacin	58.700.000	74.539.683	41.090.000
317	PP2500328852	Spiramycin + metronidazol	75.620.000	96.025.397	52.934.000
318	PP2500328853	Vancomycin	265.797.000	337.520.000	186.057.900
319	PP2500328854	Vancomycin	81.900.000	104.000.000	57.330.000
320	PP2500328855	Vancomycin	97.492.500	123.800.000	68.244.750
321	PP2500328856	Vancomycin	15.000.000	19.047.619	10.500.000
322	PP2500328857	Teicoplanin*	75.800.000	96.253.968	53.060.000
323	PP2500328858	Colistin*	515.000.000	653.968.254	360.500.000
324	PP2500328859	Colistin*	2.047.500.000	2.600.000.000	1.433.250.000
325	PP2500328860	Tinidazol	14.487.000	18.396.190	10.140.900
326	PP2500328861	Tinidazol	1.800.000	2.285.714	1.260.000
327	PP2500328862	Fosfomycin*	93.000.000	118.095.238	65.100.000
328	PP2500328863	Linezolid*	2.444.400	3.104.000	1.711.080
329	PP2500328864	Linezolid*	182.400.000	231.619.048	127.680.000
330	PP2500328865	Fluconazol	48.000.000	60.952.381	33.600.000
331	PP2500328866	Itraconazol	66.880.000	84.926.984	46.816.000
332	PP2500328867	Aciclovir	6.650.000	8.444.444	4.655.000
333	PP2500328868	Molnupiravir	18.000.000	22.857.143	12.600.000
334	PP2500328869	Lamivudin	27.300.000	34.666.667	19.110.000
335	PP2500328870	Tenofovir (TDF)	272.850.000	346.476.190	190.995.000
336	PP2500328871	Tenofovir (TDF)	145.000.000	184.126.984	101.500.000

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
337	PP2500328872	Entecavir	80.100.000	101.714.286	56.070.000
338	PP2500328873	Sofosbuvir + velpatasvir	809.676.000	1.028.160.000	566.773.200
339	PP2500328874	Huyết thanh kháng uốn ván	453.076.000	575.334.603	317.153.200
340	PP2500328875	Huyết thanh kháng nọc rắn (Hổ đất)	20.280.560	25.753.092	14.196.392
341	PP2500328876	Huyết thanh kháng nọc rắn (Lục tre)	354.909.800	450.679.111	248.436.860
342	PP2500328877	Immune globulin	38.250.000	48.571.429	26.775.000
343	PP2500328878	Diclofenac	7.560.000	9.600.000	5.292.000
344	PP2500328879	Diclofenac	54.600.000	69.333.333	38.220.000
345	PP2500328880	Loxoprofen	36.960.000	46.933.333	25.872.000
346	PP2500328881	Celecoxib	24.900.000	31.619.048	17.430.000
347	PP2500328882	Etoricoxib	4.880.000	6.196.825	3.416.000
348	PP2500328883	Glucosamin	75.000.000	95.238.095	52.500.000
349	PP2500328884	Glucosamin	62.500.000	79.365.079	43.750.000
350	PP2500328885	Diacerein	3.696.000	4.693.333	2.587.200
351	PP2500328886	Diclofenac	32.880.000	41.752.381	23.016.000
352	PP2500328887	Rocuronium bromid	143.500.000	182.222.222	100.450.000
353	PP2500328888	Rocuronium bromid	8.400.000	10.666.667	5.880.000
354	PP2500328889	Methocarbamol	49.000.000	62.222.222	34.300.000
355	PP2500328890	Baclofen	12.400.000	15.746.032	8.680.000
356	PP2500328891	Thiocolchicosid	71.720.000	91.073.016	50.204.000
357	PP2500328892	Allopurinol	157.500.000	200.000.000	110.250.000
358	PP2500328893	Colchicin	43.600.000	55.365.079	30.520.000
359	PP2500328894	Colchicin	11.606.000	14.737.778	8.124.200

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
360	PP2500328895	Risedronat	137.520.000	174.628.571	96.264.000
361	PP2500328896	Desfluran	81.000.000	102.857.143	56.700.000
362	PP2500328897	Sevofluran	457.065.000	580.400.000	319.945.500
363	PP2500328898	Ketamin	6.536.000	8.299.683	4.575.200
364	PP2500328899	Propofol	98.000.000	124.444.444	68.600.000
365	PP2500328900	Propofol	15.030.000	19.085.714	10.521.000
366	PP2500328901	Bupivacain hydroclorid	49.449.000	62.792.381	34.614.300
367	PP2500328902	Levobupivacain	25.200.000	32.000.000	17.640.000
368	PP2500328903	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	4.410.000	5.600.000	3.087.000
369	PP2500328904	Lidocain + prilocain	2.227.250	2.828.254	1.559.075
370	PP2500328905	Morphin	4.290.000	5.447.619	3.003.000
371	PP2500328906	Pethidin hydroclorid	19.500.000	24.761.905	13.650.000
372	PP2500328907	Fentanyl	84.600.000	107.428.571	59.220.000
373	PP2500328908	Fentanyl	61.053.000	77.527.619	42.737.100
374	PP2500328909	Fentanyl	80.062.500	101.666.667	56.043.750
375	PP2500328910	Fentanyl	55.000.000	69.841.270	38.500.000
376	PP2500328911	Paracetamol + codein phosphat	69.840.000	88.685.714	48.888.000
377	PP2500328912	Paracetamol + codein phosphat	5.750.000	7.301.587	4.025.000
378	PP2500328913	Tramadol	699.300	888.000	489.510
379	PP2500328914	Paracetamol (acetaminophen)	1.840.150	2.336.698	1.288.105
380	PP2500328915	Paracetamol (acetaminophen)	7.260.000	9.219.048	5.082.000
381	PP2500328916	Paracetamol (acetaminophen)	1.938.000	2.460.952	1.356.600
382	PP2500328917	Paracetamol (acetaminophen)	42.705.000	54.228.571	29.893.500

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
383	PP2500328918	Paracetamol (acetaminophen)	184.800.000	234.666.667	129.360.000
384	PP2500328919	Paracetamol (acetaminophen)	5.400.000	6.857.143	3.780.000
385	PP2500328920	Nefopam hydroclorid	123.000.000	156.190.476	86.100.000
386	PP2500328921	Dihydro ergotamin mesylat	5.216.400	6.624.000	3.651.480
387	PP2500328922	Phenobarbital	441.000	560.000	308.700
388	PP2500328923	Phenytoin	1.890.000	2.400.000	1.323.000
389	PP2500328924	Carbamazepin	13.920.000	17.676.190	9.744.000
390	PP2500328925	Valproat natri	80.696.000	102.471.111	56.487.200
391	PP2500328926	Valproat natri	199.920.000	253.866.667	139.944.000
392	PP2500328927	Gabapentin	28.160.000	35.758.730	19.712.000
393	PP2500328928	Trihexyphenidyl hydroclorid	336.000	426.667	235.200
394	PP2500328929	Levodopa + carbidopa	164.820.000	209.295.238	115.374.000
395	PP2500328930	Levodopa + carbidopa	452.760.000	574.933.333	316.932.000
396	PP2500328931	Pramipexol	850.000	1.079.365	595.000
397	PP2500328932	Clorpromazin	504.000	640.000	352.800
398	PP2500328933	Olanzapin	4.338.000	5.508.571	3.036.600
399	PP2500328934	Risperidon	1.996.000	2.534.603	1.397.200
400	PP2500328935	Diazepam	7.875.000	10.000.000	5.512.500
401	PP2500328936	Midazolam	246.000.000	312.380.952	172.200.000
402	PP2500328937	Midazolam	63.000.000	80.000.000	44.100.000
403	PP2500328938	Dexmedetomidin	142.500.000	180.952.381	99.750.000
404	PP2500328939	Amitriptylin hydroclorid	59.400.000	75.428.571	41.580.000
405	PP2500328940	Mirtazapin	1.479.000	1.878.095	1.035.300

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
406	PP2500328941	Cafein citrat	42.000.000	53.333.333	29.400.000
407	PP2500328942	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	27.000.000	34.285.714	18.900.000
408	PP2500328943	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	462.000.000	586.666.667	323.400.000
409	PP2500328944	Piracetam	20.056.000	25.467.937	14.039.200
410	PP2500328945	Piracetam	41.580.000	52.800.000	29.106.000
411	PP2500328946	Citicolin	259.500.000	329.523.810	181.650.000
412	PP2500328947	Galantamin	10.500.000	13.333.333	7.350.000
413	PP2500328948	Ginkgo biloba	42.084.000	53.440.000	29.458.800
414	PP2500328949	Peptid (Cerebrolysin concentrate)	163.800.000	208.000.000	114.660.000
415	PP2500328950	Choline alfoscerat	69.300.000	88.000.000	48.510.000
416	PP2500328951	Betahistin	35.760.000	45.409.524	25.032.000
417	PP2500328952	Cinnarizin	131.670.000	167.200.000	92.169.000
418	PP2500328953	Flunarizin	48.070.000	61.041.270	33.649.000
419	PP2500328954	Succinic acid + nicotinamid + inosine + riboflavin natri phosphat	129.000.000	163.809.524	90.300.000
420	PP2500328955	Meglumin natri succinat	15.190.000	19.288.889	10.633.000
421	PP2500328956	Ivermectin	28.800.000	36.571.429	20.160.000
422	PP2500328957	Xylometazolin	3.240.000	4.114.286	2.268.000
423	PP2500328958	Naphazolin	525.000	666.667	367.500
424	PP2500328959	Fluticason propionat	26.880.000	34.133.333	18.816.000
425	PP2500328960	Fluticason propionat	79.846.500	101.392.381	55.892.550
426	PP2500328961	Fluticason furoat	27.710.560	35.188.013	19.397.392
427	PP2500328962	Fluticason furoat	43.050.000	54.666.667	30.135.000
428	PP2500328963	Chlorhexidin digluconat	135.000.000	171.428.571	94.500.000

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
429	PP2500328964	Tyrothricin + benzocain+ benzalkonium	31.104.000	39.497.143	21.772.800
430	PP2500328965	Lidocain hydroclodrid	15.900.000	20.190.476	11.130.000
431	PP2500328966	Salmeterol + fluticason propionat	134.250.000	170.476.190	93.975.000
432	PP2500328967	Salmeterol + fluticason propionat	483.404.800	613.847.365	338.383.360
433	PP2500328968	Salmeterol + fluticason propionat	39.250.000	49.841.270	27.475.000
434	PP2500328969	Budesonid + formoterol	217.000.000	275.555.556	151.900.000
435	PP2500328970	Fenoterol + ipratropium	1.058.584.000	1.344.233.651	741.008.800
436	PP2500328971	Fenoterol + ipratropium	290.610.000	369.028.571	203.427.000
437	PP2500328972	Indacaterol + glycopyrronium	76.912.880	97.667.149	53.839.016
438	PP2500328973	Budesonid	40.500.000	51.428.571	28.350.000
439	PP2500328974	Budesonid	54.793.200	69.578.667	38.355.240
440	PP2500328975	Budesonid	15.730.000	19.974.603	11.011.000
441	PP2500328976	Tiotropium	296.037.000	375.920.000	207.225.900
442	PP2500328977	Salbutamol sulfat	50.000.000	63.492.063	35.000.000
443	PP2500328978	Salbutamol sulfat	38.957.100	49.469.333	27.269.970
444	PP2500328979	Bambuterol	25.550.000	32.444.444	17.885.000
445	PP2500328980	Bambuterol	120.750.000	153.333.333	84.525.000
446	PP2500328981	Natri montelukast	4.908.000	6.232.381	3.435.600
447	PP2500328982	Natri montelukast	7.124.000	9.046.349	4.986.800
448	PP2500328983	Acetylcystein	50.400.000	64.000.000	35.280.000
449	PP2500328984	N-acetylcystein	40.350.000	51.238.095	28.245.000
450	PP2500328985	N-acetylcystein	5.820.000	7.390.476	4.074.000
451	PP2500328986	Carbocistein	32.640.000	41.447.619	22.848.000

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
452	PP2500328987	Eprazinon	85.920.000	109.104.762	60.144.000
453	PP2500328988	Ambroxol	36.750.000	46.666.667	25.725.000
454	PP2500328989	Dextromethorphan	7.560.000	9.600.000	5.292.000
455	PP2500328990	Diphenhydramin	1.650.000	2.095.238	1.155.000
456	PP2500328991	Dimenhydrinat	27.000.000	34.285.714	18.900.000
457	PP2500328992	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	884.000	1.122.540	618.800
458	PP2500328993	Alimemazin	2.880.000	3.657.143	2.016.000
459	PP2500328994	Promethazin hydroclorid	3.000.000	3.809.524	2.100.000
460	PP2500328995	Cetirizin	52.800.000	67.047.619	36.960.000
461	PP2500328996	Levocetirizin	5.920.000	7.517.460	4.144.000
462	PP2500328997	Fexofenadin	2.296.000	2.915.556	1.607.200
463	PP2500328998	Fexofenadin	9.890.000	12.558.730	6.923.000
464	PP2500328999	Desloratadin	31.200.000	39.619.048	21.840.000
465	PP2500329000	Desloratadin	19.200.000	24.380.952	13.440.000
466	PP2500329001	Tetracyclin hydroclorid	840.000	1.066.667	588.000
467	PP2500329002	Natamycin	4.100.000	5.206.349	2.870.000
468	PP2500329003	Tobramycin	9.350.000	11.873.016	6.545.000
469	PP2500329004	Aciclovir	4.935.000	6.266.667	3.454.500
470	PP2500329005	Ofloxacin	37.265.000	47.320.635	26.085.500
471	PP2500329006	Levofloxacin	463.996.000	589.201.270	324.797.200
472	PP2500329007	Moxifloxacin	35.673.750	45.300.000	24.971.625
473	PP2500329008	Moxifloxacin	21.356.000	27.118.730	14.949.200
474	PP2500329009	Prednisolon acetat (natri phosphate)	36.300.000	46.095.238	25.410.000

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
475	PP2500329010	Fluorometholon	64.344.000	81.706.667	45.040.800
476	PP2500329011	Ketorolac	13.449.000	17.078.095	9.414.300
477	PP2500329012	Tobramycin + dexamethason	47.300.000	60.063.492	33.110.000
478	PP2500329013	Tobramycin + dexamethason	20.920.000	26.565.079	14.644.000
479	PP2500329014	Pilocarpin	2.250.000	2.857.143	1.575.000
480	PP2500329015	Acetazolamid	7.644.000	9.706.667	5.350.800
481	PP2500329016	Brinzolamid	11.670.000	14.819.048	8.169.000
482	PP2500329017	Brinzolamid + timolol	77.700.000	98.666.667	54.390.000
483	PP2500329018	Brimonidin tartrat + timolol	110.108.400	139.820.190	77.075.880
484	PP2500329019	Travoprost	60.250.000	76.507.937	42.175.000
485	PP2500329020	Tafluprost	159.119.350	202.056.317	111.383.545
486	PP2500329021	Atropin sulfat	3.780.000	4.800.000	2.646.000
487	PP2500329022	Tropicamide + phenylephrine hydroclorid	2.025.000	2.571.429	1.417.500
488	PP2500329023	Ketotifen	5.200.000	6.603.175	3.640.000
489	PP2500329024	Olopatadin hydroclorid	84.798.000	107.680.000	59.358.600
490	PP2500329025	Tetracain	1.501.500	1.906.667	1.051.050
491	PP2500329026	Proparacain hydroclorid	3.938.000	5.000.635	2.756.600
492	PP2500329027	Natri hyaluronat	567.000.000	720.000.000	396.900.000
493	PP2500329028	Natri hyaluronat	27.300.000	34.666.667	19.110.000
494	PP2500329029	Hydroxypropylmethylcellulose	108.000.000	137.142.857	75.600.000
495	PP2500329030	Natri clorid	55.524.000	70.506.667	38.866.800
496	PP2500329031	Natri clorid	25.555.000	32.450.794	17.888.500
497	PP2500329032	Cyclosporin	3.581.200	4.547.556	2.506.840

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
498	PP2500329033	Natri diquafosol	453.862.500	576.333.333	317.703.750
499	PP2500329034	Natri carboxymethylcellulose (natri CMC)	115.383.600	146.518.857	80.768.520
500	PP2500329035	Polyethylen glycol + propylen glycol	102.170.000	129.739.683	71.519.000
501	PP2500329036	Natri carboxymethylcellulose + glycerin	148.800.000	188.952.381	104.160.000
502	PP2500329037	Pirenoxin	64.848.000	82.346.667	45.393.600
503	PP2500329038	Rifamycin	18.000.000	22.857.143	12.600.000
504	PP2500329039	Ciprofloxacin	2.150.000	2.730.159	1.505.000
505	PP2500329040	Pralidoxim	48.600.000	61.714.286	34.020.000
506	PP2500329041	Naloxon hydroclorid	2.940.000	3.733.333	2.058.000
507	PP2500329042	Deferipron	82.800.000	105.142.857	57.960.000
508	PP2500329043	Polystyren	44.100.000	56.000.000	30.870.000
509	PP2500329044	Lysin + Vitamin + Khoáng chất	108.000.000	137.142.857	75.600.000
510	PP2500329045	Nước cất pha tiêm	5.628.000	7.146.667	3.939.600
511	PP2500329046	Iohexol	823.289.000	1.045.446.349	576.302.300
512	PP2500329047	Iobitridol	938.600.000	1.191.873.016	657.020.000
513	PP2500329048	Iobitridol	11.280.000	14.323.810	7.896.000
514	PP2500329049	Iobitridol	26.600.000	33.777.778	18.620.000

Đối với các nội dung lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính áp dụng theo quy định tại Bảng số 01 Chương này.

Ghi chú:

() Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về doanh thu căn cứ trên tổng giá trị doanh thu bình quân yêu cầu đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu tham dự 01 phần thì chỉ cần đáp ứng yêu cầu doanh thu của phần đó. Trường hợp gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, yêu cầu về doanh thu của từng phần được xác*

định theo công thức quy định tại ghi chú số (6) Bảng số 01 Chương này (thay “giá gói thầu” bằng “giá dự thầu” trong công thức).

*(**) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về hợp đồng tương tự tương ứng với từng phần mà nhà thầu tham dự, nhà thầu không phải đáp ứng tổng quy mô hợp đồng tương tự đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, yêu cầu về quy mô hợp đồng tương tự đối với từng phần được xác định theo ghi chú số (10) Bảng số 01 Chương này.*

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

3.1. Phương pháp đánh giá:

Việc đánh giá về kỹ thuật áp dụng phương pháp chấm điểm để đánh giá với thang điểm tối đa là 100, cụ thể như sau:

- a) Chất lượng thuốc: 70% tổng số điểm (70 điểm).
- b) Đóng gói, bảo quản, giao hàng: 30% tổng số điểm (30 điểm).
- c) E-HSDT được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau:
 - Điểm của từng tiêu chí tại yêu cầu về chất lượng thuốc và về đóng gói, bảo quản, giao hàng không thấp hơn 60% điểm tối đa tiêu chí đó.
 - Tổng điểm của tất cả các tiêu chí đánh giá về mặt kỹ thuật không thấp hơn 70% tổng số điểm.

3.2. Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật: tại Phần 4 Phụ lục ban hành kèm Mẫu E-HSMT này.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Chọn phương pháp đánh giá về giá: Phương pháp giá thấp nhất Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu, giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);

Bước 2. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 28 CDNT;

Bước 3. Xếp hạng nhà thầu: E-HSMT có giá dự thầu sau khi trừ đi giảm giá (nếu có) và cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Mục 5. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập

Gói thầu thuốc được chia thành nhiều phần độc lập thì thực hiện theo quy định như sau:

5.1. Trong E-HSMT phải nêu rõ: điều kiện chào thầu; biện pháp và giá trị bảo đảm dự thầu cho từng phần; tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá đối với từng phần để các nhà thầu tính toán phương án chào thầu theo khả năng của mình;

5.2. Việc đánh giá E-HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm giá đề nghị trúng thầu của từng phần là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất); giá đánh giá của từng phần trong gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá) và giá đề nghị trúng thầu của từng phần không vượt giá của phần đó trong giá gói thầu đã duyệt, giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu đã duyệt.

5.3. Trường hợp có một phần hoặc nhiều phần thuộc gói thầu không có nhà thầu tham gia đấu thầu hoặc không có nhà thầu đáp ứng yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư báo cáo Người có thẩm quyền để điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu của gói thầu theo hướng tách các phần đó thành gói thầu riêng với giá gói thầu là tổng chi phí ước tính tương ứng của các phần; việc lựa chọn nhà thầu đối với các phần có nhà thầu tham gia và được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật vẫn phải bảo đảm nguyên tắc đánh giá theo quy định tại khoản 2 Mục này;

5.4. Trường hợp một nhà thầu trúng thầu tất cả các phần thì gói thầu có một hợp đồng. Trường hợp nhiều nhà thầu trúng thầu các phần khác nhau thì gói thầu có nhiều hợp đồng.

5.5 Trường hợp cần lựa chọn nhiều hơn 01 nhà thầu trúng thầu trong 01 phần hoặc 01 gói thầu không chia phần (trong mua sắm tập trung), E-HSMT phải quy định các điều kiện chào thầu, phương pháp đánh giá, xếp hạng nhà thầu;

Đối với gói thầu cần lựa chọn nhiều hơn một nhà thầu trúng thầu trong một phần hoặc một gói thầu không chia phần, E-HSMT có thể quy định lựa chọn nhà thầu theo một trong các cách thức sau:

a) Lựa chọn nhà thầu căn cứ theo khả năng cung cấp:

Nhà thầu được chào thầu căn cứ theo khả năng cung cấp thuốc, dịch vụ của mình, không bắt buộc phải chào đủ số lượng, khối lượng trong E-HSMT. Căn cứ khả năng cung cấp thuốc, dịch vụ của từng nhà thầu đã chào, chủ đầu tư tổ chức đánh giá, lựa chọn tổ hợp các nhà thầu theo thứ tự xếp hạng từ cao xuống thấp trên cơ sở tiêu chuẩn đánh giá nêu trong E-HSMT. Việc lựa chọn danh sách nhà thầu trúng thầu phải đảm bảo tổng số lượng thuốc mà các nhà thầu trúng thầu chào thầu bằng số lượng thuốc nêu trong E-HSMT, đồng thời bảo đảm tổng giá đề nghị trúng thầu của gói thầu thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất); tổng giá đánh giá của gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá) và giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt.

Đơn vị có nhu cầu mua sắm hoặc đơn vị mua sắm tập trung ký hợp đồng với nhà thầu theo thứ tự ưu tiên trong danh sách xếp hạng nhà thầu. Trường hợp nhà thầu xếp hạng cao hơn không đồng ý ký hợp đồng thì đơn vị có nhu cầu mua sắm, đơn vị mua sắm tập trung được ký hợp đồng với nhà thầu xếp hạng liền kề.

Trường hợp nhà thầu xếp hạng cao hơn từ chối cung cấp thuốc, dịch vụ mà không có lý do chính đáng, không thuộc trường hợp bất khả kháng, vi phạm thỏa thuận khung, hợp đồng thì việc xử lý vi phạm hợp đồng thực hiện theo thỏa thuận khung, hợp đồng. Nhà

thầu vi phạm hợp đồng sẽ bị phạt hợp đồng theo quy định trong hợp đồng, không được hoàn trả giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng, bị công khai thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng và đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

b) Lựa chọn nhà thầu căn cứ khối lượng mời thầu:

Việc lựa chọn nhà thầu căn cứ tiêu chuẩn đánh giá nêu trong E-HSMT theo quy định tại Điều 24 của Nghị định 24/2024/NĐ-CP. Nhà thầu chào thầu theo khối lượng, số lượng yêu cầu trong E-HSMT. Danh sách phê duyệt nhà thầu trúng thầu bao gồm danh sách chính (nhà thầu xếp thứ nhất) và danh sách dự bị (nhà thầu xếp thứ 2 trở đi). Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp nhà thầu trong danh sách chính vi phạm hợp đồng, không thể tiếp tục cung ứng thuốc, dịch vụ theo số lượng, khối lượng quy định tại thỏa thuận khung hoặc theo hợp đồng đã ký kết thì đơn vị mua sắm tập trung, đơn vị có nhu cầu mua sắm chấm dứt hợp đồng với nhà thầu đó và mời nhà thầu xếp hạng thứ hai (danh sách dự bị) vào hoàn thiện, ký kết thỏa thuận khung hoặc ký kết hợp đồng, đồng thời yêu cầu nhà thầu khôi phục hiệu lực của E-HSMT, bảo đảm dự thầu để có cơ sở ký kết thỏa thuận khung, hợp đồng. Cần có hướng dẫn cụ thể cách thức để nhà thầu xếp hạng thứ hai có thể khôi phục lại hiệu lực E-HSMT và bảo đảm dự thầu khi cả 2 tài liệu này đã hết hiệu lực theo quy định.

Trường hợp nhà thầu xếp hạng thứ hai từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng thì xử lý tình huống theo quy định tại khoản 16 Điều 131 của Nghị định 24/2024/NĐ-CP. Nhà thầu trúng thầu trước đó vi phạm hợp đồng sẽ bị phạt hợp đồng theo quy định trong hợp đồng, không được hoàn trả giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng, bị công khai thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng và đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

CHƯƠNG IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

STT	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Bên mời thầu	Nhà thầu
1	Mẫu số 00. Bảng phạm vi cung cấp, tiến độ cung cấp và yêu cầu kỹ thuật của thuốc		X	
2	Mẫu số 01. Đơn dự thầu			X
3	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
4	Mẫu số 05. Bảng giá dự thầu			X
5	Mẫu số 02. Giấy ủy quyền	Scan đính kèm lên Hệ thống		X
6	Giấy đăng ký lưu hành hoặc Giấy phép nhập khẩu thuốc	Scan đính kèm lên Hệ thống		X
7	Mẫu số 04(a). Bảo lãnh dự thầu áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập	Scan đính kèm lên Hệ thống		X
8	Mẫu số 04(b). Bảo lãnh dự thầu áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh			X
9	Mẫu số 06(a). Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với thuốc được hưởng ưu đãi			X
10	Mẫu số 06(b). Bảng thuyết minh chi phí sản xuất trong nước trong cơ cấu giá			X
11	Mẫu số 07(a). Bản kê khai thông tin về nhà thầu			X
12	Mẫu số 07(b). Bản kê khai thông tin về các thành viên của nhà thầu liên danh			X
13	Mẫu số 08(a). Bảng tổng hợp hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện			X
14	Mẫu số 08(b). Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện			X
15	Mẫu số 09. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
16	Mẫu số 10. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X
17	Mẫu số 11. Mẫu kê hóa đơn cho trường hợp dùng hóa đơn thay cho hợp đồng tương tự			X

BẢNG PHẠM VI CUNG CẤP, TIẾN ĐỘ CUNG CẤP VÀ YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT CỦA THUỐC
(Dành cho Bên mời thầu)

1. Đối với gói thầu thuốc generic:

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
1	PP25 00328 536	G1-001	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800,4mg+611,76 mg+80mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	160.000	2.625	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
2	PP25 00328 537	G1-002	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	400mg +351,9mg +50mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	66.000	2.929	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
3	PP25 00328 538	G1-003	Sucralfat	1000mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	17.000	1.365	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
4	PP25 00328 539	G1-004	Bismuth	120mg	Uống	Viên	Viên	22.000	3.780	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
5	PP25 00328 540	G1-005	Rebamipid	100mg	Uống	Viên	Viên	2.000	545	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
6	PP25 00328 541	G1-006	Trimebutin maleat	100mg	Uống	Viên	Viên	20.000	320	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
7	PP25 00328 542	G1-007	Trimebutin maleat	200mg	Uống	Viên	Viên	91.000	645	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
8	PP25 00328 543	G1-008	Drotaverin clohydrat	80mg	Uống	Viên	Viên	21.000	987	Nhóm 3	Theo quy định chi tiết tại chương V	
9	PP25 00328 544	G1-009	Drotaverin clohydrat	40mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	1.500	2.300	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
10	PP25 00328 545	G1-010	Guaiazulen + dimethicon	0,004g + 3g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	130.000	3.550	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
11	PP25 00328 546	G1-011	Simethicon	40mg	Uống	viên	viên	1.000	838	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
12	PP25 00328 547	G1-012	Hyoscin butylbromid	10mg	Uống	Viên	Viên	5.400	1.120	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
13	PP25 00328 548	G1-013	Domperidon	10mg	Uống	Viên	viên	6.500	257	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	Việt Nam
14	PP25 00328 549	G1-014	Itoprid	50mg	Uống	Viên	Viên	40.000	1.533	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
15	PP25 00328 550	G1-015	Itoprid	50mg	Uống	Viên	Viên	43.000	800	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
16	PP25 00328 551	G1-016	Ondansetron	8mg/4ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Ống	900	19.900	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
17	PP25 00328 552	G1-017	Silymarin	140mg	Uống	Viên	Viên	210.000	1.000	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
18	PP25 00328 553	G1-018	Silymarin	70mg	Uống	Viên	Viên	270.000	590	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
19	PP25 00328 554	G1-019	L-Ornithin - L-aspartat	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	400	42.000	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
20	PP25 00328 555	G1-020	Bisacodyl	5mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	19.000	250	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
21	PP25 00328 556	G1-021	Macrogol	10g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	8.000	5.119	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
22	PP25 00328 557	G1-022	Sorbitol	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	7.000	900	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
23	PP25 00328 558	G1-023	Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	3.300	27.489	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
24	PP25 00328 559	G1-024	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	(21,41g +7,89g)/ 133ml	Thụt hậu môn/trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Ống/ Lọ/ Tuýp	450	51.975	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
25	PP25 00328 560	G1-025	Glycerol	2,25g/3g - 9g	Thụt hậu môn/trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Ống/ Lọ/ Tuýp	7.000	6.930	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
26	PP25 00328 561	G1-026	Nystatin	25.000IU	Bột đánh tưa lưỡi	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Gói	16.000	980	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
27	PP25 00328 562	G1-027	Diosmectit	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10.000	840	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
28	PP25 00328 563	G1-028	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	2500mg + 500mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	19.000	1.407	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
29	PP25 00328 564	G1-029	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	3,5g+1,5g+2,545g+20g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	9.000	1.491	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
30	PP25 00328 565	G1-030	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm	520mg+300mg+580mg+2700mg +5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	600	2.700	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
31	PP25 00328 566	G1-031	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	520mg+300mg+509mg+2700mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	20.000	1.050	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
32	PP25 00328 567	G1-032	Mesalazin (mesalamin)	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	1.000	11.874	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
33	PP25 00328 568	G1-033	Mesalazin (mesalamin)	1g	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	2.000	22.575	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
34	PP25 00328 569	G1-034	Bacillus subtilis	$\geq 10^8$ CFU	Uống	Viên	Viên	25.000	2.900	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
35	PP25 00328 570	G1-035	Bacillus subtilis	2×10^9 CFU	Uống	Dung dịch/hồn dịch/nhũ dịch uống	Lọ/ Ống	7.000	5.500	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
36	PP25 00328 571	G1-036	Lactobacillus acidophilus	$\geq 10^8$ CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	250.000	882	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
37	PP25 00328 572	G1-037	Racecadotril	10mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	6.000	3.150	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
38	PP25 00328 573	G1-038	Racecadotril	30mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	8.500	1.118	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
39	PP25 00328 574	G1-039	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	1000UI	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	220	60.000	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
40	PP25 00328 575	G1-040	Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn (Aspart, Lispro, Glulisine)	300UI	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	1.100	200.000	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
41	PP25 00328 576	G1-041	Insulin người trộn, hỗn hợp	Tỷ lệ 30/70, 1000UI	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	3.400	60.000	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
42	PP25 00328 577	G1-042	Insulin người trộn, hỗn hợp	Tỷ lệ 30/70, 300UI	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	60.000	105.800	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
43	PP25 00328 578	G1-043	Insulin người trộn, hỗn hợp	Tỷ lệ 20/80, 300UI	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	6.000	151.000	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
44	PP25 00328 579	G1-044	Insulin analog trộn, hỗn hợp	Tỷ lệ 30/70, 300UI	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	22.000	200.508	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
45	PP25 00328 580	G1-045	Insulin analog trộn, hỗn hợp	(7,68mg + 3,15mg)/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	650	411.249	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
46	PP25 00328 581	G1-046	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	1000UI	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	200	479.750	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
47	PP25 00328 582	G1-047	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	300UI	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	13.000	247.000	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
48	PP25 00328 583	G1-048	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	450UI	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	4.100	415.000	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
49	PP25 00328 584	G1-049	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	10,98mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	2.800	320.624	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
50	PP25 00328 585	G1-050	Metformin	1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	1.000.000	929	Nhóm 3	Theo quy định chi tiết tại chương V	
51	PP25 00328 586	G1-051	Metformin	500mg	Uống	Viên	Viên	1.600.000	185	Nhóm 3	Theo quy định chi tiết tại chương V	
52	PP25 00328 587	G1-052	Gliclazid	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	79.000	1.140	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	
53	PP25 00328 588	G1-053	Glimepirid	2mg	Uống	Viên	Viên	34.000	1.400	Nhóm 3	Theo quy định chi tiết tại chương V	
54	PP25 00328 589	G1-054	Glimepirid	4mg	Uống	Viên	Viên	15.000	659	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
55	PP25 00328 590	G1-055	Glimepirid	4mg	Uống	Viên	Viên	11.000	1.050	Nhóm 3	Theo quy định chi tiết tại chương V	
56	PP25 00328 591	G1-056	Sitagliptin + metformin	50mg + 850mg	Uống	Viên	Viên	20.000	10.643	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
57	PP25 00328 592	G1-057	Sitagliptin + metformin	50mg + 1000mg	Uống	Viên	Viên	10.800	6.850	Nhóm 3	Theo quy định chi tiết tại chương V	
58	PP25 00328 593	G1-058	Vildagliptin + metformin	50mg+500mg	Uống	Viên	Viên	60.000	9.274	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
59	PP25 00328 594	G1-059	Vildagliptin + metformin	50mg+850mg	Uống	Viên	Viên	40.000	9.274	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
60	PP25 00328 595	G1-060	Acarbose	50mg	Uống	Viên	Viên	6.000	1.900	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	
61	PP25 00328 596	G1-061	Sitagliptin	100mg	Uống	Viên	Viên	670.000	1.250	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
62	PP25 00328 597	G1-062	Vildagliptin	50mg	Uống	Viên	Viên	757.000	1.350	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
63	PP25 00328 598	G1- 063	Linagliptin	5mg	Uống	Viên	Viên	24.000	16.156	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
64	PP25 00328 599	G1- 064	Dapagliflozin	10mg	Uống	Viên	Viên	40.000	19.000	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
65	PP25 00328 600	G1- 065	Dapagliflozin	10mg	Uống	Viên	Viên	80.000	8.805	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	
66	PP25 00328 601	G1- 066	Dapagliflozin	10mg	Uống	Viên	Viên	180.000	3.400	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
67	PP25 00328 602	G1- 067	Empagliflozin	10mg	Uống	Viên	Viên	10.000	23.072	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
68	PP25 00328 603	G1- 068	Empagliflozin	10mg	Uống	Viên	Viên	20.000	18.000	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	
69	PP25 00328 604	G1- 069	Empagliflozin	10mg	Uống	Viên	Viên	90.000	5.900	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
70	PP25 00328 605	G1- 070	Empagliflozin	25mg	Uống	Viên	Viên	1.500	26.533	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
71	PP25 00328 606	G1- 071	Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3)	2000IU + 250IU	Uống	Viên	Viên	120.000	560	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
72	PP25 00328 607	G1- 072	Vitamin D2	2.000.000 UI/100ml; 20ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ Lọ/ Ống	100	110.000	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
73	PP25 00328 608	G1- 073	Calcitriol	0,5mcg	Uống	Viên	Viên	2.400	714	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
74	PP25 00328 609	G1- 074	Vitamin B1	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	700	850	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
75	PP25 00328 610	G1- 075	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg+200mg+ 200mcg	Uống	Viên	Viên	100.000	1.200	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	Việt Nam
76	PP25 00328 611	G1- 076	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg+200mg+ 200mcg	Uống	Viên	Viên	240.000	693	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
77	PP25 00328 612	G1- 077	Vitamin C	500mg	Uống	Viên	Viên	20.000	189	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
78	PP25 00328 613	G1- 078	Vitamin PP	500mg	Uống	Viên	Viên	6.000	350	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
79	PP25 00328 614	G1- 079	Vitamin E	400UI	Uống	Viên	Viên	8.000	1.850	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	
80	PP25 00328 615	G1- 080	Vitamin E	400UI	Uống	Viên	Viên	12.000	450	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
81	PP25 00328 616	G1- 081	Vitamin H (B8)	10mg	Uống	Viên	Viên	5.000	3.990	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
82	PP25 00328 617	G1- 082	Calci gluconat	95,5mg/ml- 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	3.000	13.500	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	
83	PP25 00328 618	G1- 083	Calci carbonat + vitamin D3	1.250mg + 125UI	Uống	Viên	Viên	320.000	840	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
84	PP25 00328 619	G1- 084	Kali clorid	500mg	Uống	Viên	Viên	21.000	1.800	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
85	PP25 00328 620	G1- 085	Kali clorid	500mg	Uống	Viên	Viên	30.000	800	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
86	PP25 00328 621	G1- 086	Kẽm sulfat	10mg/5ml, 100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ Lọ	5.000	14.490	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
87	PP25 00328 622	G1-087	Magnesi aspartat + kali aspartat	140mg + 158mg	Uống	Viên	Viên	1.900	2.800	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
88	PP25 00328 623	G1-088	Magnesi aspartat + kali aspartat	(400mg + 452mg)/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	280	16.000	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
89	PP25 00328 624	G1-089	Vitamin B6 + Magnesi lactat	5mg + 470mg	Uống	Viên	Viên	250.000	600	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	Việt Nam
90	PP25 00328 625	G1-090	Sắt clorid + kẽm clorid + mangan clorid + đồng clorid + crôm clorid + natri molybdat dihydrat + natri selenid pentahydrat + natri fluorid + kali iodid	(6,958mg + 6,815mg + 1,979mg + 2,046mg + 0,053mg + 0,0242mg + 0,0789mg + 1,26mg + 0,166mg) - 10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	1.400	29.400	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
91	PP25 00328 626	G1-091	Acenocoumarol	1mg	Uống	Viên	Viên	80.000	250	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
92	PP25 00328 627	G1-092	Heparin (natri)	25.000IU	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	4.000	199.500	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
93	PP25 00328 628	G1-093	Heparin (natri)	25.000IU	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	8.000	147.000	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
94	PP25 00328 629	G1- 094	Heparin (natri)	25.000IU	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	8.000	120.950	Nhóm 5	Theo quy định chi tiết tại chương V	
95	PP25 00328 630	G1- 095	Enoxaparin (natri)	6000IU/0,6ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	600	95.000	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
96	PP25 00328 631	G1- 096	Enoxaparin (natri)	4000IU/0,4ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	9.000	70.000	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
97	PP25 00328 632	G1- 097	Clopidogrel	75mg	Uống	Viên	Viên	812.000	260	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
98	PP25 00328 633	G1- 098	Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	81mg	Uống	Viên	Viên	1.000.000	60	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
99	PP25 00328 634	G1- 099	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	100mg + 75mg	Uống	Viên	Viên	46.500	9.500	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	
100	PP25 00328 635	G1- 100	Alteplase	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	100	10.830.000	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
101	PP25 00328 636	G1- 101	Dabigatran	110mg	Uống	Viên	Viên	18.000	30.388	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
102	PP25 00328 637	G1-102	Dabigatran	150mg	Uống	Viên	Viên	15.000	30.388	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
103	PP25 00328 638	G1-103	Rivaroxaban	15mg	Uống	Viên	Viên	34.000	15.000	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	Việt Nam
104	PP25 00328 639	G1-104	Rivaroxaban	20mg	Uống	viên	Viên	6.000	9.825	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	
105	PP25 00328 640	G1-105	Tranexamic acid	500mg	Uống	viên	Viên	6.900	1.020	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
106	PP25 00328 641	G1-106	Tranexamic acid	10% x 5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	20.000	9.492	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	
107	PP25 00328 642	G1-107	Phytomenadion (vitamin K1)	10mg/ml - 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	4.700	1.550	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
108	PP25 00328 643	G1-108	Phytomenadion (vitamin K1)	1mg/ml -1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	9.500	1.050	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
109	PP25 00328 644	G1-109	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	50mg/5ml x 100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ Lọ	450	75.800	Nhóm 5	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
110	PP25 00328 645	G1- 110	Sắt sucrose (hay dextran)	100mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	300	94.000	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
111	PP25 00328 646	G1- 111	Sắt sucrose (hay dextran)	100mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	700	70.000	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
112	PP25 00328 647	G1- 112	Sắt fumarat + acid folic	200mg + 1mg	Uống	Viên	Viên	70.000	410	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
113	PP25 00328 648	G1- 113	Sắt fumarat + acid folic	305mg + 350mcg	Uống	Viên	Viên	12.000	546	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
114	PP25 00328 649	G1- 114	Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin)	1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	50	609	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
115	PP25 00328 650	G1- 115	Acid folic (vitamin B9)	5mg	Uống	Viên	Viên	1.000	180	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
116	PP25 00328 651	G1- 116	Erythropoietin	2000 IU	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	500	220.000	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
117	PP25 00328 652	G1- 117	Erythropoietin	2000 IU	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	5.000	125.000	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
118	PP25 00328 653	G1- 118	Erythropoietin	4000 IU	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	4.000	432.740	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
119	PP25 00328 654	G1- 119	Erythropoietin	4000 IU	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	31.000	270.000	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
120	PP25 00328 655	G1- 120	Erythropoietin	2000IU/0,3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	500	229.355	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
121	PP25 00328 656	G1- 121	Erythropoietin	4000IU/0,3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	5.000	436.065	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
122	PP25 00328 657	G1- 122	Methoxy polyethylene glycol epoetin beta	100mcg	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	50	3.291.750	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
123	PP25 00328 658	G1- 123	Methoxy polyethylene glycol epoetin beta	50mcg	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	200	1.695.750	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
124	PP25 00328 659	G1- 124	Albumin	20% x 50ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	6.000	770.000	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
125	PP25 00328 660	G1- 125	Albumin	25% x 50ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	1.000	987.610	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
126	PP25 00328 661	G1-126	Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd	(20g + 3,505g + 0,68g)/500ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	20	116.000	Nhóm 5	Theo quy định chi tiết tại chương V	
127	PP25 00328 662	G1-127	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	6% x 500ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	140	110.000	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
128	PP25 00328 663	G1-128	Acid amin*	6.5% x 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	400	135.450	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
129	PP25 00328 664	G1-129	Acid amin*	7% x 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	7.000	102.000	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
130	PP25 00328 665	G1-130	Acid amin*	7.2% x 200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	7.000	115.000	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
131	PP25 00328 666	G1-131	Acid amin*	10% x 200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	6.000	105.000	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
132	PP25 00328 667	G1-132	Acid amin*	10% x 200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	3.000	63.000	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
133	PP25 00328 668	G1-133	Acid amin*	8% x 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	280	125.000	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
134	PP25 00328 669	G1- 134	Nhũ dịch lipid	20%, 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	2.000	150.000	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
135	PP25 00328 670	G1- 135	Nhũ dịch lipid (Hỗn hợp dầu oliu và dầu đậu nành tinh khiết)	80% + 20%; 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	1.700	170.000	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
136	PP25 00328 671	G1- 136	Nhũ dịch lipid (Hỗn hợp dầu oliu và dầu đậu nành tinh khiết)	80% + 20%; 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	110	320.000	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
137	PP25 00328 672	G1- 137	Natri clorid + kali clorid + monobasic kali phosphat + natri acetat + magnesi sulfat + kẽm sulfat + dextrose	1,955g; 0,375g; 0,68g; 0,68g; 0,316g; 5,76mg; 37,5g	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	350	17.000	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
138	PP25 00328 673	G1- 138	Acid amin + glucose + lipid (*)	(14,2%+27,5%+ 20%)/1000ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	540	860.000	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
139	PP25 00328 674	G1- 139	Acid amin + glucose + lipid (*)	(11.3% + 11% +20%)/960 ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	260	614.250	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	
140	PP25 00328 675	G1- 140	Natri clorid + dextrose/glucose	0,9% + 5%, 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	8.500	12.500	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
141	PP25 00328 676	G1- 141	Manitol	20%, 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	720	20.000	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
142	PP25 00328 677	G1-142	Natri clorid	0,9%, 1000ml	Dùng ngoài	Dung dịch rửa vô khuẩn	Chai/ Lọ/ Túi	15.000	12.915	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
143	PP25 00328 678	G1-143	Glucose	30%, 5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	1.900	1.050	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
144	PP25 00328 679	G1-144	Glucose	10%, 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	24.000	9.345	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
145	PP25 00328 680	G1-145	Glucose	30%, 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	1.700	12.810	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
146	PP25 00328 681	G1-146	Sorbitol	3,3%, 1000ml	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa vô khuẩn	Chai/ Lọ/ Túi	500	28.000	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
147	PP25 00328 682	G1-147	Dung dịch lọc màng bụng	2,5 %; 2lit	Tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng)	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Túi	8.500	78.178	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	
148	PP25 00328 683	G1-148	Dung dịch lọc màng bụng	2,5 %; 2lit	Tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng)	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Túi	8.500	69.993	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
149	PP25 00328 684	G1-149	Dung dịch lọc màng bụng	1,5 %; 2 lit	Tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng)	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Túi	7.500	78.178	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	
150	PP25 00328 685	G1-150	Dung dịch lọc màng bụng	1,5 %; 2 lit	Tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng)	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Túi	7.500	69.993	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
151	PP25 00328 686	G1-151	Kali clorid	1g/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	9.000	1.600	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
152	PP25 00328 687	G1-152	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	1,4%; 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	300	31.973	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
153	PP25 00328 688	G1-153	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	8,4% x 10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	500	19.740	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
154	PP25 00328 689	G1-154	Natri clorid	0,9 %, 1000ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	10.000	12.479	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
155	PP25 00328 690	G1-155	Natri clorid	3% , 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	6.000	7.455	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
156	PP25 00328 691	G1-156	Natri clorid	0,45%, 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	2.000	11.130	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
157	PP25 00328 692	G1-157	Natri clorid	0,9%, 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	66.000	6.020	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
158	PP25 00328 693	G1-158	Magnesi sulfat	1,5g/10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	1.600	2.900	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
159	PP25 00328 694	G1-159	Hỗn hợp các vitamin (12 vitamin): Retinol (vitamin A) + Cholecalciferol (vitamin D3) + Alpha-tocopherol (vitamin E) + Acid Ascorbic (vitamin C) + Thiamine (vitamin B1) + Riboflavine (vitamin B2) + Pyridoxine (vitamin B6) + Cyanocobalamine (vitamin B12) + Folic acid (vitamin B9) + Pantothenic acid (vitamin B5) + Biotin (vitamin B8) + Nicotinamide (vitamin PP)	3500UI+220UI+ 11,2UI+125mg+ 3,51mg+ 4,14mg+4,53mg +0,006mg+0,414 mg+17,25mg+0, 069mg+46mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	540	141.309	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
160	PP25 00328 695	G1-160	Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo (acetat)	(161g + 5,5g + 9,7g + 3,7g + 8,8g)/lít - 10 lít	Dung dịch thẩm phân	Dung dịch thẩm phân	Can	22.000	154.875	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
161	PP25 00328 696	G1-161	Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo (bicarbonat)	(66g + 30,5g)/lít - 10 lít	Dung dịch thẩm phân	Dung dịch thẩm phân	Can	38.000	154.875	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
162	PP25 00328 697	G1-162	Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	(2,34g + 1,1g + 0,51g + 5,0g) + (27,47g + 15,96g); 5 lít	Tiêm truyền	Dung dịch thẩm phân	Túi	1.000	630.000	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
163	PP25 00328 698	G1-163	Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	(5,145g + 2,033g + 5,4g + 3,09g + 6,45g)/lít - 5 lít	Tiêm truyền	Dung dịch thẩm phân	Túi	1.000	700.000	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
164	PP25 00328 699	G1-164	Alpha chymotrypsin	4,2mg	Uống	Viên	Viên	30.000	670	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	
165	PP25 00328 700	G1-165	Alpha chymotrypsin	4,2mg	Uống	Viên	Viên	50.000	112	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
166	PP25 00328 701	G1-166	Digoxin	0,25mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	600	16.000	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
167	PP25 00328 702	G1-167	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	4mg/4ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	16.000	17.050	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
168	PP25 00328 703	G1-168	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	10mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	500	135.000	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
169	PP25 00328 704	G1-169	Dopamin hydroclorid	40mg/ml x 5ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ/ Ống	150	45.000	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
170	PP25 00328 705	G1-170	Phenylephrin	500mcg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	110	194.500	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
171	PP25 00328 706	G1-171	Dobutamin	250mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	200	69.000	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	
172	PP25 00328 707	G1-172	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	0,08g (trong 10g khí dung)	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/ Lọ/ Ống	50	150.000	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
173	PP25 00328 708	G1-173	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	5mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	400	47.080	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
174	PP25 00328 709	G1-174	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	50.000	2.750	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	
175	PP25 00328 710	G1-175	Cao ginkgo biloba + heptaminol clohydrat + troxerutin	14mg + 300mg + 300mg	Uống	Viên	Viên	18.900	3.570	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
176	PP25 00328 711	G1-176	Nicorandil	5mg	Uống	Viên	Viên	20.000	1.596	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
177	PP25 00328 712	G1-177	Adenosin triphosphat	3mg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	200	800.000	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
178	PP25 00328 713	G1-178	Trimetazidin	80mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	50.000	5.410	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
179	PP25 00328 714	G1-179	Ivabradin	5mg	Uống	Viên	Viên	15.000	1.995	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
180	PP25 00328 715	G1-180	Ivabradin	7,5 mg	Uống	Viên	Viên	8.000	3.440	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	
181	PP25 00328 716	G1-181	Hydrochlorothiazid	25 mg	Uống	Viên	Viên	100.000	199	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
182	PP25 00328 717	G1-182	Indapamid	2,5mg	Uống	viên	Viên	12.000	1.491	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
183	PP25 00328 718	G1-183	Indapamid	1,5mg	Uống	Viên	Viên	21.000	3.590	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
184	PP25 00328 719	G1- 184	Spironolacton	50mg	Uống	Viên	Viên	18.000	1.533	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
185	PP25 00328 720	G1- 185	Diosmin + hesperidin	450mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	325.000	1.640	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	Việt Nam
186	PP25 00328 721	G1- 186	Diosmin + hesperidin	900mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	14.000	7.694	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
187	PP25 00328 722	G1- 187	Propranolol hydroclorid	40mg	Uống	Viên	Viên	1.000	600	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
188	PP25 00328 723	G1- 188	Bisoprolol	2,5mg	Uống	Viên	Viên	500.000	684	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
189	PP25 00328 724	G1- 189	Bisoprolol	2,5mg	Uống	Viên	Viên	700.000	549	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	Việt Nam
190	PP25 00328 725	G1- 190	Nebivolol	2,5mg	Uống	Viên	Viên	40.000	545	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
191	PP25 00328 726	G1- 191	Nebivolol	5mg	Uống	Viên	Viên	30.000	950	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	Việt Nam

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
192	PP25 00328 727	G1- 192	Carvedilol	12.5mg	Uống	Viên	Viên	10.000	701	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	Việt Nam
193	PP25 00328 728	G1- 193	Carvedilol	6,25mg	Uống	Viên	Viên	1.000	410	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
194	PP25 00328 729	G1- 194	Felodipin	5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	250.000	1.197	Nhóm 3	Theo quy định chi tiết tại chương V	
195	PP25 00328 730	G1- 195	Nifedipin	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	64.000	3.019	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
196	PP25 00328 731	G1- 196	Nimodipin	30mg	Uống	Viên	Viên	300	16.653	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
197	PP25 00328 732	G1- 197	Lercanidipin hydroclorid	10mg	Uống	Viên	Viên	44.000	838	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
198	PP25 00328 733	G1- 198	Diltiazem	60mg	Uống	Viên	Viên	110.000	1.300	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	
199	PP25 00328 734	G1- 199	Amlodipin + indapamid	5mg+1,5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	45.000	4.987	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
200	PP25 00328 735	G1-200	Amlodipin + indapamid	10mg + 1,5mg	Uống	Viên	Viên	20.000	4.987	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
201	PP25 00328 736	G1-201	Lisinopril	10mg	Uống	Viên	Viên	70.000	288	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
202	PP25 00328 737	G1-202	Perindopril	4mg	Uống	Viên	Viên	80.000	700	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	Việt Nam
203	PP25 00328 738	G1-203	Lisinopril + hydrochlorothiazid	10mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	40.000	2.604	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	
204	PP25 00328 739	G1-204	Perindopril arginine + indapamid	5mg + 1.25mg	Uống	Viên	Viên	12.000	6.500	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
205	PP25 00328 740	G1-205	Amlodipin + lisinopril	5mg+10mg	Uống	Viên	Viên	54.000	6.100	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
206	PP25 00328 741	G1-206	Perindopril + amlodipin	3,5mg + 2,5mg	Uống	Viên	Viên	40.000	5.960	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
207	PP25 00328 742	G1-207	Perindopril + amlodipin	7mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	23.000	6.589	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
208	PP25 00328 743	G1-208	Amlodipin + indapamid + Perindopril	5mg + 1,25mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	22.000	8.557	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
209	PP25 00328 744	G1-209	Valsartan + hydrochlorothiazid	160mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	55.000	1.945	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
210	PP25 00328 745	G1-210	Valsartan + hydrochlorothiazid	80mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	150.000	785	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
211	PP25 00328 746	G1-211	Irbesartan + hydrochlorothiazid	150mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	160.000	1.890	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	
212	PP25 00328 747	G1-212	Irbesartan + hydrochlorothiazid	300mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	27.000	14.342	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
213	PP25 00328 748	G1-213	Telmisartan + hydrochlorothiazid	40mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	45.000	3.780	Nhóm 3	Theo quy định chi tiết tại chương V	
214	PP25 00328 749	G1-214	Telmisartan + hydrochlorothiazid	40mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	400.000	406	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
215	PP25 00328 750	G1-215	Telmisartan + hydrochlorothiazid	80mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	15.000	1.850	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
216	PP25 00328 751	G1- 216	Telmisartan + hydrochlorothiazid	80mg +1 2,5mg	Uống	Viên	Viên	60.000	1.050	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
217	PP25 00328 752	G1- 217	Amlodipin + valsartan + hydrochlorothiazid	5mg + 160mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	5.400	18.107	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
218	PP25 00328 753	G1- 218	Amlodipin + valsartan + hydrochlorothiazid	10mg + 160mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	5.400	18.107	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
219	PP25 00328 754	G1- 219	Fenofibrat	160mg	Uống	Viên	Viên	15.000	5.800	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
220	PP25 00328 755	G1- 220	Fenofibrat	200mg	Uống	Viên	Viên	27.000	2.100	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	
221	PP25 00328 756	G1- 221	Ezetimibe	10mg	Uống	Viên	Viên	64.000	3.500	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	Việt Nam
222	PP25 00328 757	G1- 222	Miconazol	0,3g/15ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống/ Lọ/ Tuýp	300	90.000	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
223	PP25 00328 758	G1- 223	Terbinafin (hydroclorid)	10mg/1g-15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống/ Lọ/ Tuýp	450	25.000	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
224	PP25 00328 759	G1- 224	Salicylic acid + betamethason dipropionat	3% + 0,064%, 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống/ Lọ/ Tuýp	100	10.500	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
225	PP25 00328 760	G1- 225	Trolamin	6,7mg/g, 93g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống/ Lọ/ Tuýp	540	94.500	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
226	PP25 00328 761	G1- 226	Promethazin hydroclorid	2%, 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống/ Lọ/ Tuýp	330	5.880	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
227	PP25 00328 762	G1- 227	Lidocain hydroclodrid	2%, 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống/ Lọ/ Tuýp	230	66.720	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
228	PP25 00328 763	G1- 228	Calcipotriol	50mcg/g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống/ Lọ/ Tuýp	40	300.300	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
229	PP25 00328 764	G1- 229	Calcipotriol + betamethason dipropionat	(50mcg + 0,643mg)/1g - 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống/ Lọ/ Tuýp	140	288.750	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
230	PP25 00328 765	G1- 230	Fusidic acid	2%, 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống/ Lọ/ Tuýp	320	34.200	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
231	PP25 00328 766	G1- 231	Mupirocin	2%, 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống/ Lọ/ Tuýp	320	26.500	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
232	PP25 00328 767	G1- 232	Aciclovir	5%, 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống/ Lọ/ Tuýp	200	3.800	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
233	PP25 00328 768	G1- 233	Clobetasol propionat	0,05%, 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống/ Lọ/ Tuýp	2.100	7.000	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
234	PP25 00328 769	G1- 234	Fusidic acid + hydrocortison	(20mg + 10mg)/g- 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống/ Lọ/ Tuýp	2.200	49.500	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
235	PP25 00328 770	G1- 235	Cồn boric	3%, 10ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ	450	6.300	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
236	PP25 00328 771	G1- 236	Povidon iodin	10% x 500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ	5.000	44.602	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
237	PP25 00328 772	G1- 237	Povidon iodin	5% x 20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ	100	6.378	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
238	PP25 00328 773	G1- 238	Povidon iodin	10% x 330ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ	1.000	41.999	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
239	PP25 00328 774	G1- 239	Cồn 70°	1000 ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	6.500	30.030	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
240	PP25 00328 775	G1-240	Cồn 90°	1000 ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	90	34.650	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
241	PP25 00328 776	G1-241	Isotretinoin	10mg	Uống	Viên	Viên	1.000	2.400	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
242	PP25 00328 777	G1-242	Tacrolimus	10mg/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống/ Lọ/ Tuýp	720	49.000	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
243	PP25 00328 778	G1-243	Metronidazol + neomycin + nystatin	500mg + 65.000UI + 100.000UI	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	2.000	11.800	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
244	PP25 00328 779	G1-244	Metronidazol + neomycin + nystatin	500mg + 65.000UI + 100.000UI	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	4.000	2.150	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
245	PP25 00328 780	G1-245	Nystatin + neomycin + polymyxin B	100000IU + 35000IU + 35000IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	9.000	3.780	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
246	PP25 00328 781	G1-246	Clotrimazol	500mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	360	64.500	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
247	PP25 00328 782	G1-247	Methyl ergometrin maleat	0,2mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ/ Ống	2.700	11.550	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
248	PP25 00328 783	G1-248	Atosiban	7,5mg/ml x 5ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	50	1.790.000	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
249	PP25 00328 784	G1-249	Estriol	0,5mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	3.000	10.000	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
250	PP25 00328 785	G1-250	Progesteron	0,8g/80g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống/ Lọ/ Tuýp	300	148.000	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
251	PP25 00328 786	G1-251	Progesteron	100mg	Uống/Đặt âm đạo	Viên	Viên	300	6.300	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	
252	PP25 00328 787	G1-252	Progesteron	200mg	Uống/Đặt âm đạo	Viên	Viên	6.000	14.848	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
253	PP25 00328 788	G1-253	Lynestrenol	5mg	Uống	Viên	Viên	3.000	2.360	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
254	PP25 00328 789	G1-254	Mifepriston	200mg	Uống	Viên	Viên	600	50.000	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
255	PP25 00328 790	G1-255	Alfuzosin	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	60.000	4.000	Nhóm 3	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
256	PP25 00328 791	G1-256	Tamsulosin hydroclorid	0,4mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	50.000	12.000	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
257	PP25 00328 792	G1-257	Dutasterid	0,5mg	Uống	Viên	Viên	30.000	10.680	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
258	PP25 00328 793	G1-258	Dutasterid	0,5mg	Uống	Viên	Viên	100.000	5.100	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
259	PP25 00328 794	G1-259	Desmopressin	60mcg	Uống	Viên	Viên	1.000	22.133	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
260	PP25 00328 795	G1-260	Terlipressin	0,86mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	500	744.870	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
261	PP25 00328 796	G1-261	Carbetocin	100mcg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	2.500	358.225	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
262	PP25 00328 797	G1-262	Octreotid	0.1mg/ml - 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	5.000	92.000	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
263	PP25 00328 798	G1-263	Octreotid	0.1mg/ml - 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	1.000	80.000	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
264	PP25 00328 799	G1-264	Betamethason	4mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	1.800	57.750	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
265	PP25 00328 800	G1-265	Dexamethason	4mg/ml × 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	18.000	705	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
266	PP25 00328 801	G1-266	Methylprednisolon acetat	40mg/ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Lọ/ Ống	200	34.000	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
267	PP25 00328 802	G1-267	Triamcinolon acetonid	80mg/2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	100	24.500	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	
268	PP25 00328 803	G1-268	Hydrocortison	100mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	3.400	6.489	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
269	PP25 00328 804	G1-269	Levothyroxin (muối natri)	100mcg	Uống	Viên	Viên	30.000	515	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	
270	PP25 00328 805	G1-270	Levothyroxin (muối natri)	100mcg	Uống	Viên	Viên	38.000	294	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
271	PP25 00328 806	G1-271	Carbimazol	5mg	Uống	Viên	Viên	20.000	525	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
272	PP25 00328 807	G1- 272	Thiamazol	5mg	Uống	Viên	Viên	48.000	360	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
273	PP25 00328 808	G1- 273	Thiamazol	10mg	Uống	viên	Viên	9.000	2.241	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
274	PP25 00328 809	G1- 274	Doxycyclin	100mg	Uống	Viên	Viên	8.000	1.490	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
275	PP25 00328 810	G1- 275	Tetracyclin hydroclorid	500mg	Uống	viên	Viên	23.000	850	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
276	PP25 00328 811	G1- 276	Amoxicilin	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	400	4.950	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
277	PP25 00328 812	G1- 277	Oxacilin	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	500	31.500	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	
278	PP25 00328 813	G1- 278	Ampicilin + sulbactam	1g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	20.000	39.984	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	
279	PP25 00328 814	G1- 279	Ampicilin + sulbactam	1g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	20.000	27.500	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
280	PP25 00328 815	G1-280	Ampicilin + sulbactam	2g + 1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	17.000	55.000	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
281	PP25 00328 816	G1-281	Ampicilin + sulbactam	0,5g + 0,25g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	2.000	31.500	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	
282	PP25 00328 817	G1-282	Amoxicilin + acid clavulanic	1g+200mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	30.000	38.850	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	
283	PP25 00328 818	G1-283	Amoxicilin + acid clavulanic	1g+200mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	40.000	27.993	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
284	PP25 00328 819	G1-284	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg+100mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1.500	29.400	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	
285	PP25 00328 820	G1-285	Amoxicilin + Acid clavulanic	(250mg + 62.5mg)/5ml - 60ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai	700	82.799	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
286	PP25 00328 821	G1-286	Amoxicilin + acid clavulanic	250mg+31,25 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	70.000	7.500	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	
287	PP25 00328 822	G1-287	Amoxicilin + acid clavulanic	250mg+31,25 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	30.000	3.129	Nhóm 3	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
288	PP25 00328 823	G1- 288	Ticarcillin + acid clavulanic	3g + 0,2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2.500	160.000	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	
289	PP25 00328 824	G1- 289	Piperacilin + tazobactam	2g+0,25g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	3.000	77.000	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
290	PP25 00328 825	G1- 290	Piperacilin + tazobactam	4g+0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	7.300	56.700	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
291	PP25 00328 826	G1- 291	Cefazolin	2g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ	7.200	34.986	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	
292	PP25 00328 827	G1- 292	Cefaclor	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	2.000	3.696	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	
293	PP25 00328 828	G1- 293	Cefotaxim	500mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	1.350	15.500	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
294	PP25 00328 829	G1- 294	Ceftizoxim	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	800	65.000	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	Việt Nam
295	PP25 00328 830	G1- 295	Cefixim	50mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	15.000	5.000	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
296	PP25 00328 831	G1- 296	Cefpodoxim	200mg	Uống	Viên	Viên	9.000	4.800	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	
297	PP25 00328 832	G1- 297	Cefdinir	300mg	Uống	Viên	Viên	6.000	9.891	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	
298	PP25 00328 833	G1- 298	Cefoperazon + sulbactam	1g+0,5g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ	10.000	71.000	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	Việt Nam
299	PP25 00328 834	G1- 299	Cefoperazon + sulbactam	1g+0,5g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ	29.000	42.000	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
300	PP25 00328 835	G1- 300	Cefoperazon + sulbactam	1g +1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	3.000	77.490	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	Việt Nam
301	PP25 00328 836	G1- 301	Cefpirom	1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ	2.000	124.992	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	
302	PP25 00328 837	G1- 302	Ertapenem*	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	140	552.421	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
303	PP25 00328 838	G1- 303	Sulfamethoxazol + trimethoprim	400mg+80mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	22.000	2.050	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
304	PP25 00328 839	G1- 304	Sulfamethoxazol + trimethoprim	800mg + 160mg	Uống	Viên	Viên	1.000	920	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
305	PP25 00328 840	G1- 305	Erythromycin	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1.000	1.270	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
306	PP25 00328 841	G1- 306	Erythromycin	500mg	Uống	Viên	Viên	8.000	1.349	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
307	PP25 00328 842	G1- 307	Spiramycin	3.000.000 IU	Uống	Viên	Viên	14.000	4.400	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	Việt Nam
308	PP25 00328 843	G1- 308	Spiramycin	750.000IU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	2.500	1.750	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
309	PP25 00328 844	G1- 309	Azithromycin	250mg	Uống	Viên	Viên	3.000	2.750	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	
310	PP25 00328 845	G1- 310	Azithromycin	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	50	99.498	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
311	PP25 00328 846	G1- 311	Clindamycin	300mg/2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	300	8.940	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
312	PP25 00328 847	G1- 312	Clindamycin	300mg	Uống	Viên	Viên	600	1.370	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
313	PP25 00328 848	G1- 313	Amikacin	500mg/2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	6.000	22.960	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
314	PP25 00328 849	G1- 314	Amikacin	500mg/2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	17.000	4.960	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
315	PP25 00328 850	G1- 315	Ciprofloxacin	400mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	3.000	49.700	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
316	PP25 00328 851	G1- 316	Levofloxacin	750mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	2.000	29.350	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
317	PP25 00328 852	G1- 317	Spiramycin + metronidazol	750000UI+125mg	Uống	Viên	Viên	38.000	1.990	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	
318	PP25 00328 853	G1- 318	Vancomycin	1g	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống	3.000	88.599	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
319	PP25 00328 854	G1- 319	Vancomycin	1g	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống	3.000	27.300	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
320	PP25 00328 855	G1-320	Vancomycin	500mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	1.500	64.995	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
321	PP25 00328 856	G1-321	Vancomycin	500mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	1.000	15.000	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
322	PP25 00328 857	G1-322	Teicoplanin*	200mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	200	379.000	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
323	PP25 00328 858	G1-323	Colistin*	1 MIU	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ	5.000	103.000	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
324	PP25 00328 859	G1-324	Colistin*	4,5 MUI	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ	2.500	819.000	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
325	PP25 00328 860	G1-325	Tinidazol	500mg/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	1.000	14.487	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
326	PP25 00328 861	G1-326	Tinidazol	500mg	Uống	Viên	Viên	4.000	450	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
327	PP25 00328 862	G1-327	Fosfomycin*	2g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ	500	186.000	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
328	PP25 00328 863	G1- 328	Linezolid*	600mg	Uống	Viên	Viên	300	8.148	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
329	PP25 00328 864	G1- 329	Linezolid*	600mg/ 300ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	800	228.000	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
330	PP25 00328 865	G1- 330	Fluconazol	150mg	Uống	Viên	Viên	8.000	6.000	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	Việt Nam
331	PP25 00328 866	G1- 331	Itraconazol	100mg	Uống	Viên	Viên	4.400	15.200	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
332	PP25 00328 867	G1- 332	Aciclovir	200mg	Uống	Viên	Viên	7.000	950	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	
333	PP25 00328 868	G1- 333	Molnupiravir	400mg	Uống	Viên	Viên	2.000	9.000	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	
334	PP25 00328 869	G1- 334	Lamivudin	100mg	Uống	Viên	Viên	13.000	2.100	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	Việt Nam
335	PP25 00328 870	G1- 335	Tenofovir (TDF)	300mg	Uống	Viên	Viên	150.000	1.819	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	Việt Nam

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
336	PP25 00328 871	G1- 336	Tenofovir (TDF)	300mg	Uống	Viên	Viên	50.000	2.900	Nhóm 3	Theo quy định chi tiết tại chương V	
337	PP25 00328 872	G1- 337	Entecavir	0,5mg	Uống	Viên	Viên	6.000	13.350	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	
338	PP25 00328 873	G1- 338	Sofosbuvir + velpatasvir	400mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	3.024	267.750	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
339	PP25 00328 874	G1- 339	Huyết thanh kháng uồn ván	1500UI	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	13.000	34.852	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
340	PP25 00328 875	G1- 340	Huyết thanh kháng nọc rắn (Hổ đất)	1000 LD50	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	40	507.014	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
341	PP25 00328 876	G1- 341	Huyết thanh kháng nọc rắn (Lục tre)	1000 LD50	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	700	507.014	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
342	PP25 00328 877	G1- 342	Immune globulin	2,5g/50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ	15	2.550.000	Nhóm 5	Theo quy định chi tiết tại chương V	
343	PP25 00328 878	G1- 343	Diclofenac	75mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	9.000	840	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
344	PP25 00328 879	G1-344	Diclofenac	100mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	3.900	14.000	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
345	PP25 00328 880	G1-345	Loxoprofen	60mg	Uống	Viên	Viên	8.000	4.620	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
346	PP25 00328 881	G1-346	Celecoxib	200mg	Uống	Viên	Viên	30.000	830	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	
347	PP25 00328 882	G1-347	Etoricoxib	90mg	Uống	Viên	Viên	4.000	1.220	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	Việt Nam
348	PP25 00328 883	G1-348	Glucosamin	500mg	Uống	Viên	Viên	50.000	1.500	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	
349	PP25 00328 884	G1-349	Glucosamin	500mg	Uống	Viên	Viên	250.000	250	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
350	PP25 00328 885	G1-350	Diacerein	50mg	Uống	Viên	Viên	7.000	528	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
351	PP25 00328 886	G1-351	Diclofenac	1,16g/100g x 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống/ Lọ/ Tuýp	480	68.500	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
352	PP25 00328 887	G1-352	Rocuronium bromid	50mg/5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	3.500	41.000	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
353	PP25 00328 888	G1-353	Rocuronium bromid	25mg/2,5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	400	21.000	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
354	PP25 00328 889	G1-354	Methocarbamol	500mg	Uống	Viên	Viên	20.000	2.450	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	
355	PP25 00328 890	G1-355	Baclofen	10mg	Uống	viên	Viên	16.000	775	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
356	PP25 00328 891	G1-356	Thiocolchicosid	4mg	Uống	Viên	Viên	88.000	815	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
357	PP25 00328 892	G1-357	Allopurinol	100mg	Uống	Viên	Viên	90.000	1.750	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
358	PP25 00328 893	G1-358	Colchicin	1mg	Uống	Viên	Viên	8.000	5.450	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
359	PP25 00328 894	G1-359	Colchicin	1mg	Uống	Viên	Viên	14.000	829	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	Việt Nam

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
360	PP25 00328 895	G1- 360	Risedronat	35 mg	Uống	Viên	Viên	8.000	17.190	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	
361	PP25 00328 896	G1- 361	Desfluran	100%, 240ml	Đường hô hấp	Thuốc gây mê đường hô hấp	Chai/Lọ/Ống	30	2.700.000	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
362	PP25 00328 897	G1- 362	Sevofluran	100%, 250ml	Đường hô hấp	Thuốc gây mê đường hô hấp	Chai/Lọ/Ống	300	1.523.550	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
363	PP25 00328 898	G1- 363	Ketamin	500mg/10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	100	65.360	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
364	PP25 00328 899	G1- 364	Propofol	1% x 20ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	2.800	35.000	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
365	PP25 00328 900	G1- 365	Propofol	1% x 20ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	600	25.050	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	
366	PP25 00328 901	G1- 366	Bupivacain hydroclorid	0,5% x 20ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	1.000	49.449	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
367	PP25 00328 902	G1- 367	Levobupivacain	50mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	300	84.000	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
368	PP25 00328 903	G1-368	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	(36mg + 0,018mg)/1,8ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	1.000	4.410	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
369	PP25 00328 904	G1-369	Lidocain + prilocain	(125mg + 125mg)/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống/ Lọ/ Tuýp	50	44.545	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
370	PP25 00328 905	G1-370	Morphin	30mg	Uống	Viên	Viên	600	7.150	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
371	PP25 00328 906	G1-371	Pethidin hydroclorid	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ/ Ống	1.000	19.500	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
372	PP25 00328 907	G1-372	Fentanyl	50mcg/ml x 2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	4.700	18.000	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
373	PP25 00328 908	G1-373	Fentanyl	50mcg/ml x 2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	4.700	12.990	Nhóm 5	Theo quy định chi tiết tại chương V	
374	PP25 00328 909	G1-374	Fentanyl	50mcg/ml x 10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	2.500	32.025	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
375	PP25 00328 910	G1-375	Fentanyl	50mcg/ml x 10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	2.500	22.000	Nhóm 5	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
376	PP25 00328 911	G1- 376	Paracetamol + codein phosphat	500mg+30mg	Uống	Viên sủi	Viên	48.000	1.455	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
377	PP25 00328 912	G1- 377	Paracetamol + codein phosphat	500mg+30mg	Uống	Viên	Viên	10.000	575	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
378	PP25 00328 913	G1- 378	Tramadol	100mg/2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	100	6.993	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
379	PP25 00328 914	G1- 379	Paracetamol (acetaminophen)	300mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	650	2.831	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
380	PP25 00328 915	G1- 380	Paracetamol (acetaminophen)	150mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	3.000	2.420	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
381	PP25 00328 916	G1- 381	Paracetamol (acetaminophen)	80mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	1.000	1.938	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
382	PP25 00328 917	G1- 382	Paracetamol (acetaminophen)	325mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	39.000	1.095	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
383	PP25 00328 918	G1- 383	Paracetamol (acetaminophen)	1000mg/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	20.000	9.240	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
384	PP25 00328 919	G1-384	Paracetamol (acetaminophen)	120mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/ Gói	3.000	1.800	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
385	PP25 00328 920	G1-385	Nefopam hydroclorid	20mg/2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	5.000	24.600	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
386	PP25 00328 921	G1-386	Dihydro ergotamin mesylat	3mg	Uống	Viên	Viên	2.700	1.932	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
387	PP25 00328 922	G1-387	Phenobarbital	200mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	50	8.820	Nhóm 5	Theo quy định chi tiết tại chương V	
388	PP25 00328 923	G1-388	Phenytoin	100mg	Uống	Viên	Viên	6.000	315	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
389	PP25 00328 924	G1-389	Carbamazepin	200mg	Uống	Viên	Viên	15.000	928	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
390	PP25 00328 925	G1-390	Valproat natri	200mg/ml -40ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ Lọ/ Ống	1.000	80.696	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	
391	PP25 00328 926	G1-391	Valproat natri	500 mg	Uống	Viên	Viên	80.000	2.499	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
392	PP25 00328 927	G1-392	Gabapentin	300mg	Uống	Viên	Viên	80.000	352	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
393	PP25 00328 928	G1-393	Trihexyphenidyl hydroclorid	2mg	Uống	Viên	Viên	2.400	140	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
394	PP25 00328 929	G1-394	Levodopa + carbidopa	250mg +25mg	Uống	Viên	Viên	30.000	5.494	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	
395	PP25 00328 930	G1-395	Levodopa + carbidopa	250mg +25mg	Uống	Viên	Viên	140.000	3.234	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
396	PP25 00328 931	G1-396	Pramipexol	0,18mg	Uống	viên	Viên	100	8.500	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
397	PP25 00328 932	G1-397	Clorpromazin	25mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	240	2.100	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
398	PP25 00328 933	G1-398	Olanzapin	10mg	Uống	Viên	Viên	9.000	482	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	Việt Nam
399	PP25 00328 934	G1-399	Risperidon	1mg	Uống	Viên	Viên	2.000	998	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
400	PP25 00328 935	G1-400	Diazepam	10mg/2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	1.500	5.250	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
401	PP25 00328 936	G1-401	Midazolam	5mg/ml x 1ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	12.000	20.500	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
402	PP25 00328 937	G1-402	Midazolam	5mg/ml x 1ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	4.000	15.750	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
403	PP25 00328 938	G1-403	Dexmedetomidin	100mcg/ml x 2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	300	475.000	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
404	PP25 00328 939	G1-404	Amitriptylin hydroclorid	25mg	Uống	Viên	Viên	27.000	2.200	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	
405	PP25 00328 940	G1-405	Mirtazapin	30mg	Uống	Viên	Viên	1.000	1.479	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	Việt Nam
406	PP25 00328 941	G1-406	Cafein citrat	60mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	1.000	42.000	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
407	PP25 00328 942	G1-407	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	5mg + 3mg	Uống	Viên	Viên	3.000	9.000	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
408	PP25 00328 943	G1- 408	Cytidin- 5monophosphat disodium + uridin	5mg + 3mg	Uống	Viên	Viên	110.000	4.200	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
409	PP25 00328 944	G1- 409	Piracetam	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	2.000	10.028	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
410	PP25 00328 945	G1- 410	Piracetam	1200mg	Uống	Viên	Viên	66.000	630	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
411	PP25 00328 946	G1- 411	Citicolin	500mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	5.000	51.900	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
412	PP25 00328 947	G1- 412	Galantamin	8mg	Uống	Viên	Viên	2.000	5.250	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
413	PP25 00328 948	G1- 413	Ginkgo biloba	40mg	Uống	Viên	Viên	167.000	252	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
414	PP25 00328 949	G1- 414	Peptid (Cerebrolysin concentrate)	215,2mg/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.500	109.200	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
415	PP25 00328 950	G1- 415	Choline alfoscerat	1000mg/4ml	Tiêm /tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	1.000	69.300	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
416	PP25 00328 951	G1- 416	Betahistin	8mg	Uống	Viên	Viên	48.000	745	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	
417	PP25 00328 952	G1- 417	Cinnarizin	25mg	Uống	Viên	Viên	190.000	693	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
418	PP25 00328 953	G1- 418	Flunarizin	5mg	Uống	Viên	Viên	55.000	874	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	
419	PP25 00328 954	G1- 419	Succinic acid + nicotinamid + inosine + riboflavin natri phosphat	1g + 0,1g + 0,2g + 0,02g	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	1.000	129.000	Nhóm 5	Theo quy định chi tiết tại chương V	
420	PP25 00328 955	G1- 420	Meglumin natri succinat	6g/400ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	100	151.900	Nhóm 5	Theo quy định chi tiết tại chương V	
421	PP25 00328 956	G1- 421	Ivermectin	6mg	Uống	Viên	Viên	2.400	12.000	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
422	PP25 00328 957	G1- 422	Xylometazolin	0,1%; chai/lọ >=10ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/ Lọ	120	27.000	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
423	PP25 00328 958	G1- 423	Naphazolin	2,5mg/5ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Chai/ Lọ	200	2.625	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
424	PP25 00328 959	G1-424	Fluticason propionat	50mcg/liều xịt; 60 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Lọ	280	96.000	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
425	PP25 00328 960	G1-425	Fluticason propionat	125mcg/ liều xịt; 120 liều	Xịt họng	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình	750	106.462	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
426	PP25 00328 961	G1-426	Fluticason furoat	27,5mcg/liều xịt; 60 liều xịt	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Bình	160	173.191	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
427	PP25 00328 962	G1-427	Fluticason furoat	27,5mcg/liều; 120 liều	Xịt mũi	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ	350	123.000	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
428	PP25 00328 963	G1-428	Chlorhexidin digluconat	0,5g/250ml	Dùng ngoài	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Chai/ Lọ	1.500	90.000	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
429	PP25 00328 964	G1-429	Tyrothricin + benzocain+ benzalkonium	0,5mg + 1,5mg + 1mg	Ngậm	Viên	Viên	10.800	2.880	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
430	PP25 00328 965	G1-430	Lidocain hydroclodrid	10%, 38g	Phun mù	Thuốc xịt ngoài da	Lọ	100	159.000	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
431	PP25 00328 966	G1-431	Salmeterol + fluticason propionat	(25mcg + 250mcg)/liều - 120 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình/ Ống	1.500	89.500	Nhóm 5	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
432	PP25 00328 967	G1-432	Salmeterol + fluticason propionat	(25mcg + 125mcg)/liều - 120 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình	2.300	210.176	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
433	PP25 00328 968	G1-433	Salmeterol + fluticason propionat	(25mcg + 125mcg)/liều - 120 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình	500	78.500	Nhóm 5	Theo quy định chi tiết tại chương V	
434	PP25 00328 969	G1-434	Budesonid + formoterol	(160mcg + 4,5mcg)/liều - 120 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Lọ/ Ống	500	434.000	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
435	PP25 00328 970	G1-435	Fenoterol + ipratropium	(0,05mg+ 0,02mg)/nhát xịt - 200 nhát xịt	Xịt họng	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình	8.000	132.323	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
436	PP25 00328 971	G1-436	Fenoterol + ipratropium	(500mcg/ml + 250mcg/ml); 20ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ	3.000	96.870	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	
437	PP25 00328 972	G1-437	Indacaterol + glycopyrronium	110mcg + 50mcg	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình/Lọ/ Chai/Hộp	110	699.208	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
438	PP25 00328 973	G1-438	Budesonid	64mcg/liều x 150 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Lọ	450	90.000	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
439	PP25 00328 974	G1-439	Budesonid	1mg/2ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ/ Ống	2.200	24.906	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
440	PP25 00328 975	G1-440	Budesonid	0,5mg/2ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ/ Ống	1.300	12.100	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
441	PP25 00328 976	G1-441	Tiotropium	0,0025mg/nhát xịt - 60 nhát xịt	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Hộp/ Ống	370	800.100	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
442	PP25 00328 977	G1-442	Salbutamol sulfat	100mcg/liều, 200 liều	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình	1.000	50.000	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
443	PP25 00328 978	G1-443	Salbutamol sulfat	2mg/5ml; 100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ Lọ	1.300	29.967	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
444	PP25 00328 979	G1-444	Bambuterol	10mg	Uống	Viên	Viên	70.000	365	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
445	PP25 00328 980	G1-445	Bambuterol	20mg	Uống	Viên	Viên	150.000	805	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
446	PP25 00328 981	G1-446	Natri montelukast	4mg	Uống	Viên	Viên	6.000	818	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	
447	PP25 00328 982	G1-447	Natri montelukast	5mg	Uống	Viên	Viên	13.000	548	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
448	PP25 00328 983	G1- 448	Acetylcystein	300mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	1.200	42.000	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
449	PP25 00328 984	G1- 449	N-acetylcystein	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	25.000	1.614	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
450	PP25 00328 985	G1- 450	N-acetylcystein	200mg	Uống	Viên	Viên	30.000	194	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
451	PP25 00328 986	G1- 451	Carbocistein	375mg	Uống	Viên	Viên	64.000	510	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
452	PP25 00328 987	G1- 452	Eprazinon	50mg	Uống	Viên	Viên	96.000	895	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	
453	PP25 00328 988	G1- 453	Ambroxol	30mg	Uống	Viên	Viên	35.000	1.050	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	
454	PP25 00328 989	G1- 454	Dextromethorphan	15mg	Uống	Viên	Viên	56.000	135	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
455	PP25 00328 990	G1- 455	Diphenhydramin	10mg/ml - 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	3.300	500	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
456	PP25 00328 991	G1-456	Dimenhydrinat	50mg	Uống	Viên	Viên	27.000	1.000	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	
457	PP25 00328 992	G1-457	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	4mg	Uống	Viên	Viên	34.000	26	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
458	PP25 00328 993	G1-458	Alimemazin	5mg	Uống	Viên	Viên	40.000	72	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
459	PP25 00328 994	G1-459	Promethazin hydroclorid	50mg/2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	200	15.000	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
460	PP25 00328 995	G1-460	Cetirizin	10mg	Uống	Viên	Viên	120.000	440	Nhóm 3	Theo quy định chi tiết tại chương V	
461	PP25 00328 996	G1-461	Levocetirizin	5mg	Uống	Viên	Viên	40.000	148	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
462	PP25 00328 997	G1-462	Fexofenadin	60mg	Uống	Viên	Viên	4.000	574	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	Việt Nam
463	PP25 00328 998	G1-463	Fexofenadin	180mg	Uống	Viên	Viên	10.000	989	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
464	PP25 00328 999	G1-464	Desloratadin	5mg	Uống	Viên	Viên	60.000	520	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	
465	PP25 00329 000	G1-465	Desloratadin	1,25mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Lọ/ Ống	4.000	4.800	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
466	PP25 00329 001	G1-466	Tetracyclin hydroclorid	1%, 5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Ống/ Lọ/ Tuýp	240	3.500	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
467	PP25 00329 002	G1-467	Natamycin	5%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/ Ống	10	410.000	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
468	PP25 00329 003	G1-468	Tobramycin	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	340	27.500	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	
469	PP25 00329 004	G1-469	Aciclovir	150mg/5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Ống/ Lọ/ Tuýp	100	49.350	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
470	PP25 00329 005	G1-470	Ofloxacin	0,3% - 3,5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Ống/ Lọ/ Tuýp	500	74.530	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
471	PP25 00329 006	G1-471	Levofloxacin	15mg/ml - 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	4.000	115.999	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
472	PP25 00329 007	G1-472	Moxifloxacin	0,5% x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	450	79.275	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
473	PP25 00329 008	G1-473	Moxifloxacin	0,5% x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	400	53.390	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	
474	PP25 00329 009	G1-474	Prednisolon acetat (natri phosphate)	1%, 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	1.000	36.300	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
475	PP25 00329 010	G1-475	Fluorometholon	1mg/ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	2.000	32.172	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
476	PP25 00329 011	G1-476	Ketorolac	0,5%, 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	200	67.245	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
477	PP25 00329 012	G1-477	Tobramycin + dexamethason	(15mg + 5mg)/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	1.000	47.300	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
478	PP25 00329 013	G1-478	Tobramycin + dexamethason	(3mg + 1mg)/g x 3,5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Ống/ Lọ/ Tuýp	400	52.300	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
479	PP25 00329 014	G1-479	Pilocarpin	2% x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/ Ống	50	45.000	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
480	PP25 00329 015	G1-480	Acetazolamid	250mg	Uống	Viên	Viên	7.000	1.092	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
481	PP25 00329 016	G1-481	Brinzolamid	10mg/ml × 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	100	116.700	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
482	PP25 00329 017	G1-482	Brinzolamid + timolol	(10mg + 5mg)/ml × 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	250	310.800	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
483	PP25 00329 018	G1-483	Brimonidin tartrat + timolol	(2mg + 5mg)/ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	600	183.514	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
484	PP25 00329 019	G1-484	Travoprost	0,04mg/ml - 2,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	250	241.000	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
485	PP25 00329 020	G1-485	Tafluprost	0,015mg/ml x 2,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	650	244.799	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
486	PP25 00329 021	G1-486	Atropin sulfat	1% x 0,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/ Ống	300	12.600	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
487	PP25 00329 022	G1-487	Tropicamide + phenylephrine hydroclorid	(50mg + 50mg)/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	30	67.500	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
488	PP25 00329 023	G1- 488	Ketotifen	0,5mg/ml x 3ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ/ Ống	200	26.000	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
489	PP25 00329 024	G1- 489	Olopatadin hydroclorid	2mg/ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	1.000	84.798	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
490	PP25 00329 025	G1- 490	Tetracain	50mg/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	100	15.015	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
491	PP25 00329 026	G1- 491	Proparacain hydroclorid	5mg/ml x 15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	100	39.380	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
492	PP25 00329 027	G1- 492	Natri hyaluronat	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	4.500	126.000	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
493	PP25 00329 028	G1- 493	Natri hyaluronat	21,6mg/12ml (0,18%)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	700	39.000	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
494	PP25 00329 029	G1- 494	Hydroxypropylmethy lcellulose	0,3%, 15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	3.600	30.000	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
495	PP25 00329 030	G1- 495	Natri clorid	0,45g/50ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/ Lọ	4.000	13.881	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
496	PP25 00329 031	G1-496	Natri clorid	0,9% x 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	19.000	1.345	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
497	PP25 00329 032	G1-497	Cyclosporin	0,05% x 0,4ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/ Ống	200	17.906	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
498	PP25 00329 033	G1-498	Natri diquafosol	30mg/ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	3.500	129.675	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
499	PP25 00329 034	G1-499	Natri carboxymethylcellulose (natri CMC)	0,5%, 15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	1.800	64.102	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
500	PP25 00329 035	G1-500	Polyethylen glycol + propylen glycol	(0,4% + 0,3%) x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/ Ống	1.700	60.100	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
501	PP25 00329 036	G1-501	Natri carboxymethylcellulose + glycerin	(5mg + 9mg)/ml - 0,4ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống/ Lọ/ Tuýp	24.000	6.200	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
502	PP25 00329 037	G1-502	Pirenoxin	0,25mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	2.000	32.424	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
503	PP25 00329 038	G1-503	Rifamycin	0,26g (200.000IU/10ml)	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Chai/ Lọ/ Ống	200	90.000	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
504	PP25 00329 039	G1-504	Ciprofloxacin	0,2%; 0,25ml	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Chai/ Lọ/ Ống	250	8.600	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
505	PP25 00329 040	G1-505	Pralidoxim	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống	600	81.000	Nhóm 5	Theo quy định chi tiết tại chương V	
506	PP25 00329 041	G1-506	Naloxon hydroclorid	0,4mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống	100	29.400	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
507	PP25 00329 042	G1-507	Deferipron	500mg	Uống	Viên	Viên	8.000	10.350	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	
508	PP25 00329 043	G1-508	Polystyren	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	3.000	14.700	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
509	PP25 00329 044	G1-509	Lysin + Vitamin + Khoáng chất	(1200mg + 26,7mg + 26,7mg + 26,7mg + 24mg + 40mg)/120ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ Lọ	2.400	45.000	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
510	PP25 00329 045	G1-510	Nước cất pha tiêm	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	800	7.035	Nhóm 4	Theo quy định chi tiết tại chương V	
511	PP25 00329 046	G1-511	Iohexol	647mg/ml - 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ	1.900	433.310	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	

T T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
512	PP25 00329 047	G1-512	Iobitridol	65,81g/100ml - 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ	1.900	494.000	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
513	PP25 00329 048	G1-513	Iobitridol	65,81g/100ml - 50ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ	40	282.000	Nhóm 1	Theo quy định chi tiết tại chương V	
514	PP25 00329 049	G1-514	Iobitridol	76,78g/100ml- 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ	40	665.000	Nhóm 2	Theo quy định chi tiết tại chương V	

ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾

Ngày: ____*[Hệ thống tự trích xuất]*

Tên gói thầu: ____*[Hệ thống tự động trích xuất]*

Kính gửi: ____*[Hệ thống tự động trích xuất]*

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ____*[Hệ thống tự động trích xuất]*, Mã số thuế: ____*[Hệ thống tự động trích xuất]* cam kết thực hiện gói thầu ____*[Hệ thống tự động trích xuất]* số E-TBMT: ____*[Hệ thống tự động trích xuất]* theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ____*[Hệ thống tự động trích xuất]* cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là: ____*[Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có]*

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ____*[Hệ thống tự động tính]* (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSDT: ____*[Hệ thống tự động trích xuất]*, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.

Bảo đảm dự thầu: _____*[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu]*

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽²⁾: _____*[ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu]*

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản.
2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.
4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu. Từ ngày 01 tháng 01 năm _____(ghi theo yêu cầu nêu tại TT 1 – Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm (Bảng số 01) đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp thuốc không hoàn thành do lỗi của nhà thầu.
5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);
6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.
7. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu(3);
8. Những thông tin kê khai trong E-HSĐT là trung thực.
9. Trường hợp trúng thầu, E-HSĐT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSĐT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.
10. Nếu E-HSĐT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của E-HSMT.
11. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Bên mời thầu quy định tại Mục 18.5 CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 20 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.8 CDNT thì chúng tôi sẽ bị nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư.

Ghi chú:

- (1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSĐT qua mạng.
- (2) Trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 20 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này;
- (3) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.

GIẤY ỦY QUYỀN⁽¹⁾

Hôm nay, ngày__tháng__năm__, tại_____

Tôi là_____[ghi tên, số căn cước hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của_____[ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại_____[ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho_____[ghi tên, số căn cước hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu_____[ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm_____[ghi tên dự án/dự toán mua sắm] _____[ghi tên chủ đầu tư] tổ chức:

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ E-HSDT và văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT, sửa đổi, thay thế E-HSDT;
- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng hoặc thỏa thuận khung;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn⁽²⁾

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của_____[ghi tên nhà thầu]. _____[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do_____[ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày____đến ngày____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành____có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ__bản, người được ủy quyền giữ__bản, Bên mời thầu giữ__bản.

....., ngày tháng..... năm...

Người được ủy quyền

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]

....., ngày tháng..... năm...

Người ủy quyền

[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì nhà thầu phải scan đính kèm Giấy ủy quyền trên Hệ thống cùng với E-HSDT. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

Đối với đấu thầu thuốc qua mạng, Giấy ủy quyền không bao gồm ủy quyền ký đơn dự thầu và ký thỏa thuận liên danh; việc ký đơn dự thầu và ký thỏa thuận liên danh được thực hiện thông qua chứng thư số của nhà thầu. Trường hợp ủy quyền ký đơn dự thầu và ký thỏa thuận liên danh thì người được ủy quyền phải sử dụng chứng thư số của người ủy quyền.

Trường hợp Giám đốc chi nhánh được ủy quyền ký đơn dự thầu và Giám đốc chi nhánh sử dụng chứng thư số của mình để ký đơn dự thầu thì tên nhà thầu trích xuất trong đơn dự thầu là chi nhánh và nhà thầu sẽ bị đánh giá không đạt về tư cách hợp lệ.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên. Người đại diện theo pháp luật của Nhà thầu có thể bổ sung thêm các nội dung ủy quyền khác.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu.

THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾

Ngày: _____[Hệ thống tự động trích xuất]

Gói thầu: _____[Hệ thống tự động trích xuất]

Thuộc dự án/dự toán mua sắm: _____[Hệ thống tự động trích xuất]

Căn cứ⁽²⁾[Hệ thống tự động trích xuất]

Căn cứ⁽²⁾[Hệ thống tự động trích xuất]

Căn cứ E-HSMT Gói thầu: _____[Hệ thống tự động trích xuất] với số E-TBMT: ____[Hệ thống tự động trích xuất]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất:_____[Hệ thống tự động trích xuất]

Mã số thuế: ____[Hệ thống tự động trích xuất]

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai:_____[Hệ thống tự động trích xuất]

Mã số thuế: ____[Hệ thống tự động trích xuất]

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

.....

Tên thành viên liên danh thứ n: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ [*ghi tên của liên danh*]

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác ____ [*ghi rõ hình thức xử lý khác*].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ____ [*Hệ thống tự động trích xuất thành viên lập liên danh*] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽³⁾:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.

[-Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;

- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

*- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [*ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)*].*

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây⁽⁴⁾:

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh <i>[Hệ thống tự động trích xuất]</i>	—	__%
2	Tên thành viên thứ 2	—	__%
...	...	—	__%
...	...	—	__%
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trùng thầu;
- Hủy thầu gói thầu _____[Hệ thống tự động trích xuất] thuộc dự án/dự toán mua sắm _____[Hệ thống tự động trích xuất] theo thông báo của Chủ đầu tư, Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

Ghi chú:

- (1) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.*
- (2) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.*
- (3) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.*
- (4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục trong phạm vi công việc hoặc không thuộc quá trình sản xuất ra thuộc thuộc các hạng mục.*

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾
(Áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ____ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 **E-BDL** hoặc ghi tên Bên mời thầu quy định tại Mục 4.1 **E-BDL**]

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ____ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ____ [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu bằng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____.⁽³⁾

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;
2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;
3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;
4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng.

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trừ trường hợp bất khả kháng;

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này.

....., ngày tháng..... năm...

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 **E-BDL**.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19.1 **E-CDNT**. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 **E-CDNT** và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾
(Áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ____*[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 BDL hoặc ghi tên Bên mời thầu quy định tại Mục 4.1 E-BDL]*

Ngày phát hành bảo lãnh: ____*[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____*[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh: ____*[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ____*[ghi tên nhà thầu]⁽²⁾* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____*[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____*[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____*[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ____*[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____.⁽⁴⁾

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____*[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E - HSDT theo yêu cầu của E - HSMT;
2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;
3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;
4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng.

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trừ trường hợp bất khả kháng;

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh ____ [*ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh*] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)”

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19.1 **E-CDNT**. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

BẢNG GIÁ DỰ THẦU
(Dành cho nhà thầu)

Tên gói thầu:

Tên nhà thầu:

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu⁽¹⁾:

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ Tên thành phần của thuốc ⁽²⁾	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK ⁽³⁾	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính ⁽⁴⁾	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền (16x17)	Phân loại ⁽⁵⁾
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1																		
2																		
..																		
Tổng cộng giá dự thầu																		

Ghi chú:

1. Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: Ghi rõ các Giấy chứng nhận thực hành tốt (WHO-GMP, PIC/s-GMP, EU-GMP hoặc tương đương EU- GMP, GSP, GDP) mà nhà thầu được cấp.
2. Gói thầu thuốc được liệu, thuốc cổ truyền thì ghi “Tên thành phần của thuốc”.
3. Giấy đăng ký lưu hành hoặc GPNK: Ghi rõ số giấy đăng ký lưu hành của thuốc hoặc số giấy phép nhập khẩu.
4. Đơn vị tính: Tính theo đơn vị tính nhỏ nhất (viên, ống, lọ, tuýp, gói, chai...).
5. Phân loại: Đề nghị ghi rõ việc mặt hàng thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh như sau để phục vụ việc

chấm điểm:

a. Thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất và dự thầu: ghi ký hiệu là SX.

b. Thuốc do nhà thầu trực tiếp nhập khẩu và dự thầu: ghi ký hiệu là NK.

c. Thuốc do nhà thầu mua từ doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh khác để dự thầu: ghi ký hiệu là KD và ghi rõ tên cơ sở nhập khẩu đối với thuốc nhập khẩu.

** Hướng dẫn về cách ghi các cột:*

- Các cột (3), (5), (6), (7), (8), (10), (15), (16) được trích xuất từ Mẫu số 00 Chương này.

- Cột số (14) bắt buộc nhập trong trường hợp Mẫu số 00 yêu cầu về xuất xứ thuốc.

- Các cột còn lại nhà thầu điền trên webform để hình thành giá dự thầu.

....., ngày tháng..... năm...

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI THUỐC ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾

STT	Tên thuốc	Giá trị
1	Tên thuốc thứ nhất	
	Giá chào của thuốc trong E-HSDT	(I)
	Giá trị thuế các loại (trong đó bao gồm thuế nhập khẩu đối với các yếu tố cấu thành thuốc nhập khẩu, thuế VAT và các loại thuế khác phải trả cho thuốc)	(II)
	Kê khai các chi phí nhập ngoại trong thuốc bao gồm các loại phí, lệ phí (nếu có)	(III)
	Chi phí sản xuất trong nước	$G^* = (I) - (II) - (III)$
	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước	$D (\%) = G^*/G (\%)$ Trong đó $G = (I) - (II)$
2	Tên thuốc thứ hai	
	...	

....., ngày tháng..... năm...

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp thuốc không thuộc đối tượng ưu đãi thì nhà thầu không phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 06b (scan đính kèm)

Tên cơ sở sản xuất trong nước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng năm...

BẢNG THUYẾT MINH CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC TRONG CƠ CẤU GIÁ

(Tính cho một đơn vị đóng gói nhỏ nhất)

Tên thuốc, số giấy đăng ký lưu hành:

Hoạt chất, nồng độ hoặc hàm lượng:

Dạng bào chế, quy cách đóng gói:

Tên cơ sở sản xuất:

STT	Nội dung chi phí	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Chi phí trong nước
A	Sản lượng tính giá					
B	Chi phí sản xuất, kinh doanh					
I	Chi phí trực tiếp:					
1	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, nhiên liệu, năng lượng trực tiếp					
2	Chi phí nhân công trực tiếp					
3	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp (trường hợp được trích khấu hao)					

4	Chi phí sản xuất, kinh doanh (chưa tính ở trên) theo đặc thù của từng ngành, lĩnh vực					
II	Chi phí chung					
5	Chi phí sản xuất chung (đối với doanh nghiệp)					
6	Chi phí tài chính (nếu có)					
7	Chi phí bán hàng					
8	Chi phí quản lý					
	Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh					
C	Chi phí phân bổ cho sản phẩm phụ (nếu có)					
D	Giá thành toàn bộ					
Đ	Giá thành toàn bộ 01 (một) đơn vị sản phẩm					
E	Lợi nhuận dự kiến					
G	Thuế giá trị gia tăng, thuế khác (nếu có) theo quy định					
H	Giá dự thầu					

Ghi chú

- Nhà thầu nộp các tài liệu chứng minh liên quan chi phí sản xuất trong nước.

....., ngày tháng..... năm...

Giám đốc cơ sở sản xuất thuốc

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU

Ngày: _____

Số hiệu và tên gói thầu: _____

Tên nhà thầu: _____ <i>[ghi tên nhà thầu]</i>
<i>Trong trường hợp liên danh, ghi tên của từng thành viên trong liên danh</i>
Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động: _____ <i>[ghi tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động]</i>
Năm thành lập công ty: _____ <i>[ghi năm thành lập công ty]</i>
Địa chỉ hợp pháp của nhà thầu: _____ <i>[tại nơi đăng ký]</i>
Thông tin về đại diện hợp pháp của nhà thầu Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ email: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được của cơ quan có thẩm quyền cấp. 2. Trình bày sơ đồ tổ chức của nhà thầu.

....., ngày tháng..... năm...

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 07b (scan đính kèm)

**BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN CỦA
NHÀ THẦU LIÊN DANH⁽¹⁾**

Ngày: _____

Số hiệu và tên gói thầu: _____

Tên nhà thầu liên danh:
Tên thành viên của nhà thầu liên danh:
Quốc gia nơi đăng ký công ty của thành viên liên danh:
Năm thành lập công ty của thành viên liên danh:
Địa chỉ hợp pháp của thành viên liên danh tại quốc gia đăng ký:
Thông tin về đại diện hợp pháp của thành viên liên danh Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ e-mail: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được của cơ quan có thẩm quyền cấp. 2. Trình bày sơ đồ tổ chức.

....., ngày tháng..... năm...

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

BẢNG TỔNG HỢP HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____*[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*

Thông tin tổng hợp giá trị các hợp đồng tương tự:

STT	Tên và số hợp đồng	Ngày ký hợp đồng	Ngày hoàn thành	Giá hợp đồng (đối với nhà thầu độc lập)	Giá trị hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm (đối với trường hợp thành viên liên danh)	Giá trị thực hiện (đối với nhà thầu độc lập)	Giá trị thực hiện (đối với trường hợp thành viên liên danh)	Tên dự án/dự toán mua sắm	Tên chủ đầu tư	Loại thuốc cung cấp theo hợp đồng
1										
2										
3										
4										
5										
...										

....., ngày tháng..... năm...

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>		
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Giá hợp đồng	<i>[ghi tổng giá hợp đồng bằng số tiền và đồng tiền đã ký]</i>		Tương đương_____ VND
Trong trường hợp là thành viên trong liên danh hoặc nhà thầu phụ, ghi giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm	<i>[ghi phần trăm giá hợp đồng trong tổng giá hợp đồng]</i>	<i>[ghi số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương_____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]</i>		
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>		
Địa chỉ: Điện thoại/fax: E-mail:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của chủ đầu tư]</i> <i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng, địa chỉ e-mail]</i>		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III⁽²⁾			
1. Loại thuốc	<i>[ghi thông tin phù hợp]</i>		
2. Về giá trị	<i>[ghi số tiền bằng VND]</i>		
3. Về quy mô thực hiện	<i>[ghi quy mô theo hợp đồng]</i>		

4. Các đặc tính khác	<i>[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]</i>
----------------------	--

Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan đến các hợp đồng đó (xác nhận của Chủ đầu tư về hợp đồng đã hoàn thành theo các nội dung liên quan trong bảng trên...).

....., ngày tháng..... năm...

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Số liệu tài chính cho 3 năm gần nhất ⁽²⁾ [VND]		
Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:

Thông tin từ Bảng cân đối kế toán

Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Tài sản ngắn hạn			
Nợ ngắn hạn			
Vốn lưu động			

Thông tin từ Báo cáo kết quả kinh doanh

Tổng doanh thu			
Doanh thu tối thiểu 01 năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Đính kèm là bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho ba năm gần nhất⁽⁴⁾, như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.
2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.
3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành. Kèm theo là bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:
 - Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
 - Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai
 - Các báo cáo tài chính được kiểm toán theo quy định;
 - Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
 - Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
 - Các tài liệu khác.

....., ngày tháng..... năm...

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2), (4) Khoảng thời gian được nêu ở đây cần giống khoảng thời gian được quy định tại Mục 2 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT.

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

....., ngày tháng..... năm...

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Sau đó, nếu được lựa chọn thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận, nhà thầu phải nộp kèm theo bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực các tài liệu đó.

TỔNG HỢP HÓA ĐƠN BÁN HÀNG

Tên nhà thầu: _____[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]

Thông tin tổng hợp hóa đơn mua bán cần bảo đảm các thông tin sau đây:

STT	Hóa đơn		Giá trị hóa đơn (VND)	Tên bên mua	Số hợp đồng (nếu có)
	Số	Ngày tháng			
1					
2					
3					
4					
TỔNG GIÁ TRỊ CÁC HÓA ĐƠN:					
(Bằng chữ: _____./.)					
Tỷ lệ về tổng giá trị hóa đơn so với tổng giá trị các phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự (%)			... (%)		

....., ngày tháng..... năm...

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Chương V: Phạm vi cung cấp

Yêu cầu về phạm vi cung cấp:

Mục 1. Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc

1. Phạm vi cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan (nếu có)

- Theo Bảng Phạm vi cung cấp, tiến độ cung cấp và yêu cầu về kỹ thuật của thuốc ở Mẫu số 00.

Thuốc trong quá trình vận chuyển, giao nhận phải đảm bảo đúng điều kiện bảo quản theo các nguyên tắc GSP, GDP và các quy định về quản lý các thuốc có chế độ bảo quản lý đặc biệt.

2. Biểu tiến độ cung cấp

Thuốc được giao phải đủ số lượng và đúng các thông tin tiêu chuẩn như đã công bố trong HSDT.

Giao hàng thành nhiều đợt trong 18 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

Tiến độ cung cấp thuốc: Thời hạn giao hàng là ≤ 5 ngày kể từ khi nhận được yêu cầu giao hàng của bệnh viện mà không đòi hỏi bất cứ điều kiện ràng buộc nào thêm về thời hạn giao hàng. Riêng đối với hàng hóa trúng thầu dùng đợt xuất cho cấp cứu, chống dịch .v.v. bắt buộc giao hàng tại Bệnh viện II Lâm Đồng không quá 72 giờ sau khi nhận được yêu cầu bằng Fax hoặc E-mail.

Địa điểm cung cấp: Kho chẩn, khoa Dược Bệnh viện II Lâm Đồng. Số 263 Trần Quốc Toản, phường B'Lao, tỉnh Lâm Đồng. Số điện thoại: 02633865353

Thuốc được giao kịp thời, đầy đủ số lượng và đúng các thông tin, tiêu chuẩn như trong hồ sơ dự thầu.

Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật

2.1. Giới thiệu chung về dự án và gói thầu

Gói thầu số 1: Gói thầu thuốc generic của Bệnh viện II Lâm Đồng năm 2025-2027 được phân nhóm theo tiêu chí kỹ thuật được quy định tại Điều 4, Chương II - Thông tư số 07/2024/TT-BYT ngày 17/05/2024 của Bộ Y tế về việc Quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập.

Địa điểm thực hiện: Bệnh viện II Lâm Đồng. Số 263 Trần Quốc Toản, phường B'Lao, tỉnh Lâm Đồng

Thời gian thực hiện gói thầu: 18 tháng

2.2. Yêu cầu về kỹ thuật

- Thuốc phải đạt tiêu chuẩn chất lượng đã được Bộ Y tế cho phép lưu hành.

- Thuốc phải đúng yêu cầu theo danh mục mời thầu quy định tại Phần II: Yêu cầu về cung cấp, Chương V: Phạm vi cung cấp.
- Thông tin về tên mặt hàng thuốc tham dự thầu, số đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu đối với thuốc chưa có số đăng ký do Cục Quản lý dược cấp và các thông tin khác có liên quan.
- Nhà thầu ghi đầy đủ các thông tin theo quy định tại Mẫu số 05 của HSMT này. Các thông tin phải phù hợp với thông tin về thuốc đã được cấp số đăng ký hoặc giấy phép nhập khẩu được Cục Quản lý dược công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý dược (địa chỉ: <http://www.dav.gov.vn>).

2.3. Các yêu cầu khác

- Nhà thầu phải điền đầy đủ thông tin theo mẫu BẢNG TỔNG HỢP ĐIỂM KỸ THUẬT CỦA TỪNG SẢN PHẨM DỰ THẦU DO NHÀ THẦU TỰ ĐÁNH GIÁ (theo mẫu số 15), có ký tên đóng dấu hợp pháp của nhà thầu và đính kèm file Scan trong E-HSDT.
- Nhà thầu phải thực hiện cam kết theo mẫu CAM KẾT VỀ ĐIỀU KIỆN GIAO HÀNG CỦA NHÀ THẦU (theo mẫu số 16), có ký tên và đóng dấu hợp pháp của nhà thầu, scan đính kèm trong E-HSDT.
- Nhà thầu phải điền đầy đủ thông tin theo mẫu THÔNG TIN NHÀ THẦU (theo mẫu số 17), đính kèm file Word trong E-HSDT.
- Nhà thầu phải điền đầy đủ thông tin theo mẫu DỮ LIỆU TỔNG HỢP THUỐC DỰ THẦU (theo file đính kèm), đính kèm file Excel trong E-HSDT.

CHƯƠNG VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

1. Định nghĩa	<p>Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1.1. “Chủ đầu tư” là tổ chức được quy định tại ĐKCT;</p> <p>1.2. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo;</p> <p>1.3. “Nhà thầu” là Nhà thầu trúng thầu (có thể là Nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại ĐKCT;</p> <p>1.4. “Nhà thầu phụ” là một cá nhân hay tổ chức có tên trong danh sách các nhà thầu phụ do nhà thầu chính đề xuất trong E-HSDT hoặc nhà thầu thực hiện các phần công việc mà nhà thầu chính đề xuất trong E-HSDT; ký Hợp đồng với nhà thầu chính để thực hiện một phần công việc trong Hợp đồng theo nội dung đã kê khai trong E-HSDT được Chủ đầu tư chấp thuận;</p> <p>1.5. “Tài liệu Hợp đồng” nghĩa là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng;</p> <p>1.6. "Giá hợp đồng" là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có);</p> <p>1.7. “Ngày” là ngày dương lịch; tháng là tháng dương lịch;</p> <p>1.8. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng;</p> <p>1.9. "Địa điểm dự án" là địa điểm được quy định tại ĐKCT.</p>
2. Thứ tự ưu tiên	<p>Các tài liệu cấu thành hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:</p> <p>2.1. Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;</p> <p>2.2. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng;</p> <p>2.3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>2.4. ĐKCT;</p> <p>2.5. ĐKC;</p> <p>2.6. E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT của Nhà thầu;</p>

	<p>2.7. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi E-HSMT (nếu có);</p> <p>2.8. Các tài liệu khác quy định tại ĐKCT.</p>
3. Luật và ngôn ngữ	Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
4. Ủy quyền	Trừ khi có quy định khác nêu tại ĐKCT , Chủ đầu tư có thể ủy quyền thực hiện bất kỳ trách nhiệm nào của mình cho người khác, sau khi thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu và có thể rút lại quyết định ủy quyền sau khi đã thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu.
5. Thông báo	<p>5.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại ĐKCT.</p> <p>5.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.</p>
6. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	<p>6.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận E-HSMT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được áp dụng theo hình thức, giá trị và hiệu lực quy định tại ĐKCT.</p> <p>6.2. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại ĐKCT.</p>
7. Nhà thầu phụ	<p>7.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại ĐKCT để thực hiện một phần công việc nêu trong E-HSMT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã được quy định tại Mục này chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>7.2. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong E-HSMT.</p> <p>7.3. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại ĐKCT.</p>
8. Giải quyết	8.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương

tranh chấp	<p>lượng, hòa giải.</p> <p>8.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định quy định tại ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại ĐKCT.</p>
9. Phạm vi cung cấp	Thuốc phải được cung cấp theo quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp và được đính kèm thành Phụ lục bảng giá hợp đồng và là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các loại thuốc mà nhà thầu phải cung cấp cùng với đơn giá của các loại thuốc đó.
10. Tiến độ cung cấp thuốc lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ	Tiến độ cung cấp thuốc phải được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương V - Phạm vi cung cấp. Nhà thầu phải cung cấp các hóa đơn và/hoặc các chứng từ tài liệu khác theo quy định tại ĐKCT .
11. Trách nhiệm của Nhà thầu	Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ thuốc trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 9 ĐKC và theo tiến độ cung cấp thuốc và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 10 ĐKC.
12. Loại hợp đồng	Loại hợp đồng: theo quy định tại ĐKCT .
13. Giá hợp đồng	<p>13.1. Giá hợp đồng được ghi tại ĐKCT là toàn bộ chi phí để thực hiện hoàn thành việc cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. Giá hợp đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có).</p> <p>13.2. Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm phạm vi cung cấp và thành tiền của các hạng mục.</p>
14. Điều chỉnh thuế	Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại ĐKCT .
15. Thanh toán	15.1. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại ĐKCT . Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ

	<p>được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày mà lẽ ra phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND.</p> <p>15.2. Đồng tiền thanh toán là: VND.</p>
16. Bản quyền	Nhà thầu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba về việc vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thuốc mà Nhà thầu đã cung cấp cho Chủ đầu tư.
17. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng	<p>17.1. Nếu không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Chủ đầu tư, Nhà thầu không được tiết lộ nội dung của hợp đồng cũng như đặc tính kỹ thuật, thông tin do Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư đưa ra cho bất cứ ai không phải là người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. Việc Nhà thầu cung cấp các thông tin cho người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng được thực hiện theo chế độ bảo mật và trong phạm vi cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng này.</p> <p>17.2. Nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Chủ đầu tư, Nhà thầu không được sử dụng bất cứ thông tin hoặc tài liệu nào nêu trong Mục 17.1 ĐKC vào mục đích khác trừ khi vì mục đích thực hiện hợp đồng.</p> <p>17.3. Các tài liệu quy định tại Mục 17.1 ĐKC thuộc quyền sở hữu của Chủ đầu tư. Khi Chủ đầu tư có yêu cầu, Nhà thầu phải trả lại cho Chủ đầu tư các tài liệu này (bao gồm cả các bản chụp) sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.</p>
18. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn	Thuốc được cung cấp theo Hợp đồng này sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đề cập ở Mục 2 Chương V – Phạm vi cung cấp.
19. Đóng gói thuốc	Nhà thầu sẽ phải đóng gói thuốc đúng yêu cầu quy định tại ĐKCT phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển thuốc từ nơi xuất thuốc đến địa điểm giao thuốc quy định. Việc đóng gói phải bảo đảm thuốc không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất thuốc đến địa điểm giao thuốc quy định.
20. Bảo hiểm	Thuốc cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ để bù đắp những mất mát, tổn thất bất thường trong quá trình sản xuất, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo những nội dung được quy định tại ĐKCT.

21. Vận chuyển và các dịch vụ phát sinh	Yêu cầu về vận chuyển thuốc và các yêu cầu khác quy định tại ĐKCT.
22. Kiểm tra và thử nghiệm thuốc	<p>22.1. Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, thử nghiệm thuốc được cung cấp để khẳng định thuốc đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng. Nội dung, địa điểm và cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm được quy định tại ĐKCT.</p> <p>22.2. Bất kỳ thuốc nào qua kiểm tra, thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì Chủ đầu tư có quyền từ chối.</p>
23. Bồi thường thiệt hại	Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 25 ĐKC, hoặc trừ trường hợp do Chủ đầu tư không thanh toán theo đúng quy định dẫn tới ảnh hưởng nguồn tiền của Nhà thầu, nếu Nhà thầu không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền bồi thường tương ứng với % giá trị công việc chậm thực hiện như quy định tại ĐKCT tính cho mỗi tuần chậm thực hiện hoặc khoảng thời gian khác như thỏa thuận cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến % tối đa như quy định tại ĐKCT. Khi đạt đến mức tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 28 ĐKC.
24. Yêu cầu chất lượng và hạn sử dụng thuốc	<p>24.1. Nhà thầu bảo đảm rằng thuốc được cung cấp theo hợp đồng bảo đảm chất lượng theo tiêu chuẩn đã cấp phép lưu hành và bảo đảm còn hạn sử dụng, trừ khi có quy định khác nêu tại ĐKCT. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải bảo đảm rằng thuốc được cung cấp theo hợp đồng sẽ không có các khuyết tật nảy sinh có thể dẫn đến những bất lợi trong quá trình sử dụng bình thường của thuốc</p> <p>25.2. Yêu cầu về hạn sử dụng đối với thuốc quy định tại ĐKCT.</p>
25. Bất khả kháng	<p>25.1. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các bên, chẳng hạn như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch.</p> <p>25.2. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo</p>

	<p>bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Trong khoảng thời gian không thể thực hiện hợp đồng do điều kiện bất khả kháng, Nhà thầu theo hướng dẫn của Chủ đầu tư vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư phải xem xét để bồi hoàn cho Nhà thầu các khoản phụ phí cần thiết và hợp lý mà họ phải gánh chịu.</p> <p>25.3. Một bên không hoàn thành nhiệm vụ của mình do trường hợp bất khả kháng sẽ không phải bồi thường thiệt hại, bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng.</p> <p>Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa các bên do sự kiện bất khả kháng xảy ra hoặc kéo dài thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định tại Mục 8 ĐKC.</p>
26. Hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng	<p>26.1. Việc hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói; b) Thay đổi địa điểm giao hàng; c) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng; d) Thay đổi thuộc trúng thầu; đ) Các nội dung khác quy định tại ĐKCT. <p>26.2. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng.</p>
27. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng	<p>Tiến độ thực hiện hợp đồng chỉ được điều chỉnh trong trường hợp sau đây:</p> <p>27.1. Trường hợp bất khả kháng, không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng;</p> <p>27.2. Thay đổi phạm vi cung cấp, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng;</p> <p>27.3. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì các bên tham gia hợp đồng thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì phải báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định;</p>

	27.4. Các trường hợp khác quy định tại ĐKCT .
28. Chấm dứt hợp đồng	<p>28.1. Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng nếu một trong hai bên có vi phạm cơ bản về hợp đồng như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Nhà thầu không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Chủ đầu tư gia hạn; b) Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu bị phá sản hoặc phải thanh lý tài sản để tái cơ cấu hoặc sáp nhập; c) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng; d) Các hành vi khác quy định tại ĐKCT. <p>28.2. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục 28.1 ĐKC, Chủ đầu tư có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt đó. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này.</p> <p>28.3. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt hợp đồng theo điểm b Mục 28.1 ĐKC, Chủ đầu tư không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Chủ đầu tư được hưởng theo quy định của hợp đồng và pháp luật.</p>

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Yêu cầu về điều kiện cụ thể của hợp đồng: thực hiện theo mẫu dưới đây:

ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

(Đính kèm Hợp đồng số:ngày....tháng.....năm 2025)

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ **ĐKCT** phải được Bên mời thầu ghi đầy đủ trước khi phát hành E-HSMT.

ĐKC 1.1	Chủ đầu tư là: Bệnh viện II Lâm Đồng
ĐKC 1.3	Nhà thầu: <u>[ghi tên Nhà thầu trúng thầu]</u> .
ĐKC 1.9	Địa điểm Dự án/ Điểm giao hàng cuối cùng là: Kho chứa thuộc Khoa Dược, Bệnh viện II Lâm Đồng. Số 263 Trần Quốc Toản, phường B'Lao, tỉnh Lâm Đồng.
ĐKC 2.8	<p>Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none">- Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;- Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng;- Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;- ĐKCT;- ĐKC;- E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT của Nhà thầu;- E-HSMT và các tài liệu sửa đổi E-HSMT (nếu có);- Bảo lãnh hợp đồng;- Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).
ĐKC 4	Chủ đầu tư có thể ủy quyền các nghĩa vụ và trách nhiệm của mình cho người khác.
ĐKC 5.1	<p>Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây:</p> <p>Người nhận: Bệnh viện II Lâm Đồng</p> <p>Địa chỉ: Số 263 Trần Quốc Toản, phường B'Lao, tỉnh Lâm Đồng.</p> <p>Điện thoại: 02633.864092 - 02633.865353</p> <p>Fax: 02633.710620</p> <p>Địa chỉ email: duocbenhvien2@gmail.com/</p>
ĐKC 6.1	- Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: Nhà thầu cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do Ngân

	<p>hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc theo hình thức đặt cọc bằng Séc. Trường hợp Nhà thầu nộp Thư bảo lãnh của Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành thì phải là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu, theo Mẫu số 14 Chương VIII-Biểu mẫu hợp đồng).</p> <p>- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 3% Giá hợp đồng.</p> <p>- Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải có hiệu lực cho đến khi toàn bộ thuốc được bàn giao, hai bên ký biên bản nghiệm thu.</p>
ĐKC 6.2	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng được thanh lý.
ĐKC 7.1	Danh sách nhà thầu phụ: không có
ĐKC 7.3	Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ: không yêu cầu
ĐKC 8.2	<p>- Thời gian để tiến hành hòa giải: 30 ngày kể từ ngày gửi yêu cầu giải quyết tranh chấp.</p> <p>- Giải quyết tranh chấp: Khi phát sinh tranh chấp, bên yêu cầu giải quyết tranh chấp gửi văn bản đề nghị giải quyết tranh chấp, đồng thời báo cáo Sở Y tế Lâm Đồng. Thời gian giải quyết tranh chấp là 30 ngày kể từ ngày gửi yêu cầu giải quyết tranh chấp, nếu trong thời gian này hai bên không thỏa thuận được thì một trong các bên gửi đơn khiếu kiện giải quyết tranh chấp ra Tòa án Kinh tế - Tòa án Nhân dân tỉnh Lâm Đồng để giải quyết, chi phí do bên được xác định có lỗi chịu.</p>
ĐKC 10	<p>Nhà thầu phải cung cấp các thông tin và chứng từ sau đây về việc vận chuyển thuốc: Hóa đơn thuốc (trên hóa đơn thể hiện rõ Số quyết định trúng thầu); phiếu kiểm nghiệm cho từng lô hàng theo quy định (khi bệnh viện yêu cầu); Biên bản giao nhận đối với các hàng hóa là vắc xin, sinh phẩm, thuốc kiểm soát đặc biệt; Thuốc được bảo quản đúng theo điều kiện bảo quản ghi trên nhãn thuốc trong suốt quá trình vận chuyển.</p> <p>Chủ đầu tư phải nhận được các tài liệu chứng từ nói trên trước khi thuốc đến nơi, nếu không Nhà thầu sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ chi phí nào phát sinh do việc này.</p> <p>Nhà thầu cam kết phiếu kiểm nghiệm cho từng lô hàng đạt yêu cầu chất lượng theo đúng hồ sơ đăng ký thuốc đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.</p>
ĐKC 12	Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định
ĐKC 13.1	Giá hợp đồng: Theo giá trị nêu trong Thư chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng.
ĐKC 14	Điều chỉnh thuế: Không được phép. <i>(Trừ khi trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời Nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng)</i>
ĐKC 15.1	<p>Phương thức thanh toán: Chuyển khoản. Số lần thanh toán là nhiều lần trong quá trình thực hiện. Thời hạn thanh toán trong vòng 90 ngày kể từ các cơ sở khám chữa bệnh nhận được hóa đơn, chứng từ hợp lệ.</p> <p>Điều kiện thanh toán: Thuốc y tế được xem là đủ điều kiện thanh toán khi đã được giao cho Bệnh viện, được kiểm tra đạt chất lượng và được cung cấp đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ.</p> <p>Thời hạn thanh toán trong vòng 90 ngày nhất định kể từ khi Nhà thầu xuất trình đầy đủ các chứng từ theo đúng quy định của pháp luật</p>

	<p>và thuộc trách nhiệm của Nhà thầu (bao gồm trách nhiệm tại ĐKC 21).</p> <p>Chứng từ thanh toán phù hợp với quy định của pháp luật bao gồm: Hóa đơn tài chính đúng và đầy đủ thông tin, Biên bản bàn giao nghiệm thu và Mẫu 08a – bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành thực hiện hàng tháng với Chủ đầu tư.</p>
ĐKC 19	<p>Đóng gói thuốc:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuốc phải được đóng gói đúng quy cách theo kết quả trúng thầu được phê duyệt; - Thuốc được đóng gói đúng yêu cầu (trong thùng còn nguyên đai, nguyên kiện đối với hàng chẵn), còn nguyên nhãn, mác (không được cạo sửa, tẩy xóa); - Thông tin của thuốc phải được ghi trên bao bì đóng gói, có các chỉ dẫn cho việc bốc dỡ, vận chuyển, bảo quản.
ĐKC 20	<p>Nội dung bảo hiểm: Nhà thầu có thể mua bảo hiểm thuốc y tế cung cấp theo hợp đồng bằng đồng tiền có thể tự do chuyển đổi để được bảo hiểm đầy đủ, bù đắp những mất mát, tổn thất bất thường trong quá trình sản xuất, vận chuyển, lưu kho và giao hàng.</p>
ĐKC 21	<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu về vận chuyển thuốc: + Thuốc y tế phải được giao tại Kho chẩn khoa Dược- Bệnh viện II Lâm Đồng- số 263 Trần Quốc Toản, phường B'lao, tỉnh Lâm Đồng. + Trong suốt quá trình vận chuyển, thuốc phải được đảm bảo điều kiện bảo quản, đạt tiêu chuẩn GDP. + Trong trường hợp thuốc giao không đảm bảo đúng các điều kiện quy định được ghi bao bì của thuốc, cơ sở khám chữa bệnh sẽ không tiếp nhận, trả lại nhà thầu và yêu cầu nhà thầu cung cấp lại, chi phí phát sinh do nhà thầu chi trả. - Các yêu cầu khác: Trong trường hợp thuốc do nhà thầu cung cấp không đạt chất lượng, nhà thầu phải chịu trách nhiệm thu hồi và cung cấp lại thuốc đạt chất lượng theo yêu cầu E-HSMT.
ĐKC 22.1	<p>Kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa: Bên mua hoặc đại diện bên mua có quyền kiểm tra hàng hóa để khẳng định hàng hóa có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của Hợp đồng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nội dung, thời gian, địa điểm kiểm tra trong quá trình giao nhận hàng: + Nội dung kiểm tra: Tên thuốc, dạng bào chế, đường dùng, qui cách đóng gói, tiêu chuẩn chất lượng, hãng sản xuất, nước sản xuất, hạn dùng .v.v. của hàng hóa do nhà thầu giao. + Địa điểm kiểm tra: Tại địa điểm giao hàng. <p>Bên mua sẽ từ chối nhận các loại hàng hóa không đúng với hàng hóa trong thông báo trúng thầu, hàng hóa không đảm bảo chất lượng, quy cách, đóng gói .v.v.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trong quá trình sử dụng: Bên mua trực tiếp kiểm tra, giám sát chất lượng hàng hóa. <p>Cách thức xử lý đối với hàng hóa không đảm bảo về chất lượng như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Nhà thầu phải thu hồi các hàng hóa đã giao nhưng không đảm bảo về chất lượng. Nếu nhà thầu không thu hồi thì bên mua sẽ khấu trừ bằng cách trừ vào tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng hoặc trừ vào giá trị hợp đồng đã thực hiện.
ĐKC 23	<p>Tổng giá trị bồi thường thiệt hại tối đa là: 100%.</p> <p>Mức khấu trừ: 1% giá trị của đơn hàng chậm tiến độ mỗi tuần.</p> <p>Mức khấu trừ tối đa: 8%.</p>

ĐKC 24.1	Nội dung yêu cầu bảo đảm khác đối với thuốc: <i>không yêu cầu.</i>
ĐKC 24.2	<p>Yêu cầu về chất lượng và hạn sử dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo còn hạn sử dụng: Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế phải bảo đảm tối thiểu 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 năm trở lên; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. Trong trường hợp hạn sử dụng của thuốc không đáp ứng yêu cầu nêu trên, để bảo đảm có thuốc phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh, căn cứ tình hình thực tế, Chủ đầu tư quyết định hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế và không được yêu cầu cao hơn quy định nêu trên nhưng phải đảm bảo còn hạn sử dụng khi sử dụng thuốc cho bệnh nhân. - Cơ chế giải quyết các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc phát sinh trong quá trình sử dụng thuốc: <ul style="list-style-type: none"> + Chủ đầu tư hoặc bên mua thông báo cho Nhà thầu về các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc phát sinh trong thời gian sớm nhất kể từ khi phát hiện nhưng tối đa không quá 15 ngày làm việc; + Bên mời thầu có quyền yêu cầu Nhà thầu thay thế hàng hóa bằng lô khác và báo cáo các cơ quan có thẩm quyền theo quy định. + Nhà thầu phải tiến hành khắc phục thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc sau khi nhận được thông báo và yêu cầu của Chủ đầu tư hoặc bên mua trong vòng 48 giờ; Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí cho việc khắc phục các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc, trừ trường hợp xác định là lỗi của chủ đầu tư hoặc bên mua.
ĐKC 26.1 (d)	<p>Các nội dung, khác về hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Trường hợp thuốc dự thầu có thay đổi trong quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc cung ứng thuốc trúng thầu nhưng thuốc thay thế chưa được chào trong E-HSDT, chủ đầu tư được xem xét để nhà thầu thay thế thuốc theo quy định tại khoản 3 Điều 15 Thông tư số 07/2024/TT-BYT ngày 17/5/2024 của Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập. Trường hợp quy định này được thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì áp dụng theo văn bản đã được thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung đó; 2. Bổ sung khối lượng, số lượng công việc thuộc tùy chọn mua thêm ngoài khối lượng, số lượng nêu trong hợp đồng (nếu có); 3. Một số nội dung khác theo sự thỏa thuận của hai bên.
ĐKC 27.4	Các trường hợp khác: Không yêu cầu.
ĐKC 28.1(d)	Các hành vi khác: Không yêu cầu.

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Yêu cầu về Biểu mẫu hợp đồng:

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 12 (a). Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng (áp dụng đối với hình thức tự đấu thầu tại cơ sở y tế)

Mẫu số 13 (a). Hợp đồng (áp dụng đối với các cơ sở y tế).

Mẫu số 14 (a). Bảo lãnh thực hiện hợp đồng (trường hợp bảo lãnh với cơ sở y tế).

THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”]*

Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Chủ đầu tư *[ghi tên Chủ đầu tư, sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”]* về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: ____ *[ghi tên, số hiệu gói thầu]*, Bên mời thầu ____ *[ghi tên Bên mời thầu, sau đây gọi tắt là “Bên mời thầu”]* xin thông báo Chủ đầu tư đã chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu ____ *[ghi tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì ghi tên, số hiệu của phần mà Nhà thầu được lựa chọn]* với giá hợp đồng là: ____ *[ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]* với thời gian thực hiện hợp đồng là: ____ *[ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]*.

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ *[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng]*, tại địa điểm ____ *[ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng]*;
- Thời gian ký kết hợp đồng: ____ *[ghi thời gian ký kết hợp đồng]*; tại địa điểm ____ *[ghi địa điểm ký kết hợp đồng]*, gửi kèm theo Dự thảo hợp đồng.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 14 Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng của E-HSMT với số tiền ____ và thời gian hiệu lực ____ *[ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 6.1 ĐKCT của E-HSMT]*.

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó Nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của Nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của E-HSMT. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày ____ tháng ____ năm ____ (1) mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

....., ngày ... tháng ... năm

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Tài liệu đính kèm: Dự thảo hợp đồng

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu thư bảo lãnh dự thầu.

HỢP ĐỒNG (1)

, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số:

Gói thầu: ____ [ghi tên gói thầu]

Thuộc dự án: ____ [ghi tên dự án]

- Căn cứ (2) ____ (Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội);

- Căn cứ (2) ____ (Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 của Quốc hội);

- Căn cứ (2) ____ (Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/2/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu);

- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] và thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng hoặc trao thảo thuận khung số ngày ____ tháng ____ năm ____ của Bên mời thầu;

- Căn cứ biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng đã được Bên mời thầu và Nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____ (nếu có);

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Tên Chủ đầu tư [ghi tên Chủ đầu tư]:

Tên Chủ đầu tư [ghi tên chủ đầu tư]: ____

Địa chỉ: ____

Điện thoại: ____

Fax: ____

E-mail: ____

Tài khoản: ____

Mã số thuế: ____

Đại diện là ông/bà: ____

Chức vụ: ____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên Nhà thầu: ____ *[ghi tên Nhà thầu trúng thầu]*:

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ *(trường hợp được ủy quyền)*.

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp thuốc với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng là các thuốc được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phạm vi cung cấp và bảng giá cùng các Phụ lục khác);
2. Biên bản hoàn thiện hợp đồng;
3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
4. Điều kiện cụ thể của hợp đồng;
5. Điều kiện chung của hợp đồng;
6. E-HSĐT và các văn bản làm rõ E-HSĐT của Nhà thầu trúng thầu (nếu có);
7. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi E-HSMT (nếu có);
8. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A⁽³⁾

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định trong điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng. Trường hợp Bên A chậm thanh toán so với thời hạn quy định tại Hợp đồng, Bên A sẽ phải chịu mức lãi suất Ngân hàng Nhà nước tương ứng với số ngày chậm thanh toán.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B⁽³⁾

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại thuốc như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng]*.
2. Phương thức thanh toán: *[ghi phương thức thanh toán theo quy định tại Mục 16.1 Điều kiện cụ thể của hợp đồng của E-HSMT]*.
3. Trường hợp Chủ đầu tư có nhu cầu sử dụng vượt quá số lượng thuốc đã ký kết trong hợp đồng, nhà thầu chấp nhận cung cấp vượt số lượng đã ký kết theo tùy chọn mua thêm quy định tại CDNT 34.2 trong E-HSMT.

Điều 6. Loại hợp đồng

Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: *[ghi thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 10 ĐKC, E-HSMT và kết quả thương thảo, hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên]*.

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ *[ghi cụ thể ngày có hiệu lực của hợp đồng]*.
2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành bộ, Chủ đầu tư giữ bộ, Nhà thầu giữ bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi thương thảo có sự khác biệt so với ĐKCT.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Hợp đồng phải quy định rõ các điều khoản về trách nhiệm giữa nhà thầu và cơ sở y tế về việc không giao hàng đúng tiến độ, số lượng và việc thanh toán không đúng hạn, sử dụng thuốc không đúng quy định tại khoản 5 Điều 15 Thông tư này theo hợp đồng đã ký kết giữa nhà thầu và cơ sở y tế.]

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số ____, ngày __ tháng __ năm __)

Phụ lục này được lập trên cơ sở yêu cầu nêu trong E-HSMT, E-HSMT và những thỏa thuận đã đạt được trong quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng, bao gồm giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc. Giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc đã bao gồm các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định

BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GD KLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền (có VAT)
1												
2												
3												
...												
Tổng cộng giá hợp đồng												
(Kết chuyển sang Điều 5 hợp đồng)												

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

Số:

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____*[ghi tên cơ sở y tế ký hợp đồng]*

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của ____*[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____*[ghi tên gói thầu]* và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp thuốc cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng);⁽²⁾

Theo quy định trong E-HSMT (hoặc hợp đồng), nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____*[ghi tên của ngân hàng]* ở *[ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ]* có trụ sở đăng ký tại ____*[ghi địa chỉ của ngân hàng⁽³⁾]* (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____*[ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 6.1 ĐKCT của E-HSMT]*. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____*[ghi số tiền bảo lãnh]* như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____⁽⁴⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính.

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của ____*[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu ____*[ghi tên gói thầu]* đã ký hợp đồng số ____*[ghi số hợp đồng]* ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là Hợp đồng).”

(3) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 6.1 ĐKCT.

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ KỸ THUẬT⁽¹⁾

Tiêu chí	Mức điểm	Điểm chi tiết
I. Các tiêu chí đánh giá về chất lượng thuốc		
1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc⁽²⁾:	24	
1.1. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP:		
a) Tại nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA		24
b) Tại nước còn lại không thuộc điểm a mục này		22
1.2. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn PIC/S-GMP		20
1.3. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP:		
a) Được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP và thuốc được gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam có cơ sở tham gia vào quá trình sản xuất thuốc trước chuyển giao công nghệ hoặc cơ sở sản xuất thuốc đặt gia công tại nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA		24
b) Được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP và thuốc được gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam có cơ sở tham gia vào quá trình sản xuất thuốc trước chuyển giao công nghệ hoặc cơ sở sản xuất thuốc đặt gia công tại nước là thành viên PIC/s đồng thời là thành viên ICH.		22
c) Tại Việt Nam và được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn WHO-GMP		21
1.4. Các trường hợp còn lại không thuộc mục 1.1, 1.2 và 1.3		19
2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất⁽³⁾:	20	
2.1. Tại nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA		20

2.2. Tại nước là thành viên PIC/s đồng thời là thành viên ICH		18
2.3. Tại Việt Nam và có cơ sở sản xuất thuốc trước chuyển giao công nghệ hoặc cơ sở sản xuất thuốc đặt gia công tại nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA		20
2.4. Tại Việt Nam và có cơ sở sản xuất thuốc trước chuyển giao công nghệ hoặc cơ sở sản xuất thuốc đặt gia công tại nước là thành viên PIC/s đồng thời là thành viên ICH		18
2.5. Tại nước còn lại không thuộc không thuộc mục 2.1, 2.2, 2.3 và 2.4		15
3. Tình hình vi phạm chất lượng của mặt hàng thuốc dự thầu⁽⁴⁾:	5	
3.1. Chưa phát hiện vi phạm về chất lượng trong vòng 01 năm tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước		5
3.2. Có thông báo vi phạm về chất lượng trong vòng 01 năm tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước		
a) Vi phạm chất lượng ở Mức độ 3		3
b) Vi phạm chất lượng ở Mức độ 2		0
4. Tình hình vi phạm chất lượng của cơ sở sản xuất mặt hàng thuốc dự thầu⁽⁵⁾:	5	
4.1. Không có thuốc vi phạm chất lượng trong vòng 01 năm tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước		5
4.2. Có 01 mặt hàng vi phạm chất lượng trong vòng 01 năm tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước		4
4.3. Có 02 mặt hàng vi phạm chất lượng trong vòng 01 năm tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước		3
4.4. Có từ 03 mặt hàng trở lên vi phạm chất lượng trong vòng 01 năm tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước		0
5. Hạn dùng (Tuổi thọ) của thuốc⁽⁶⁾:	5	
5.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ từ 03 năm trở lên		5
5.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ từ 02 năm đến dưới 03 năm		4
5.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ dưới 02 năm		3
6. Tiêu chí đánh giá về nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất mặt hàng thuốc tham dự thầu⁽⁷⁾:	3	

6.1. Nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA		3
6.2. Nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước khác không thuộc danh sách SRA hoặc EMA được cấp chứng nhận CEP		3
6.3. Các trường hợp khác		2
7. Tiêu chí đánh giá về tương đương sinh học của thuốc, thuốc thuộc danh mục sản phẩm quốc gia, thuốc được giải thưởng “Ngôi sao thuốc Việt” của Bộ Y tế⁽⁸⁾:	5	
7.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố có chứng minh tương đương sinh học hoặc thuốc thuộc danh mục biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu do Bộ Y tế công bố		5
7.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu thuộc Danh mục sản phẩm quốc gia		5
7.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được giải thưởng “Ngôi sao thuốc Việt” của Bộ Y tế		5
7.4. Các trường hợp khác		3
8. Mặt hàng thuốc được sản xuất từ nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước (Không đánh giá đối với thuốc được liệu, thuốc có thành phần dược liệu phối hợp với dược chất hóa dược, thuốc cổ truyền):	3	
8.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ nguồn nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước		3
8.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ nguồn nguyên liệu không phải là kháng sinh sản xuất trong nước hoặc thuốc dự thầu không phải thuốc kháng sinh		2
9. Mặt hàng thuốc tham dự thầu là thuốc được liệu, thuốc có thành phần dược liệu phối hợp với dược chất hóa dược, thuốc cổ truyền (Không đánh giá đối với thuốc hóa dược, vắc xin, sinh phẩm):	3	
9.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ dược liệu có chứng nhận đạt GACP		3
9.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất trên cơ sở nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cấp Bộ và cấp tỉnh		3
9.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ dược liệu có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng		2

9.4. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ dược liệu không chứng minh được nguồn gốc xuất xứ rõ ràng		0
II. Các tiêu chí đánh giá về đóng gói, bảo quản, giao hàng	30	
10. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi cơ sở:	5	
10.1. Là doanh nghiệp sản xuất mặt hàng thuốc dự thầu		5
10.2. Là doanh nghiệp nhập khẩu trực tiếp mặt hàng thuốc dự thầu ⁽⁹⁾		4
10.3. Không phải doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu trực tiếp mặt hàng thuốc dự thầu		3
11. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi nhà thầu có kinh nghiệm cung ứng thuốc ⁽¹⁰⁾	5	
11.1. Đã cung ứng thuốc cho cơ sở y tế từ 03 năm trở lên		5
11.2. Đã cung ứng thuốc cho cơ sở y tế dưới 03 năm		4
11.3. Chưa cung ứng thuốc cho cơ sở y tế		3
12. Khả năng đáp ứng yêu cầu của nhà thầu về điều kiện giao hàng ⁽¹¹⁾	5	
12.1. Đáp ứng được yêu cầu về điều kiện giao hàng tại hồ sơ mời thầu		5
12.2. Không đáp ứng được yêu cầu về điều kiện giao hàng tại hồ sơ mời thầu		0
13. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi nhà thầu có uy tín trong thực hiện hợp đồng ⁽¹²⁾	10	
13.1. Nhà thầu có vi phạm trong thực hiện hợp đồng cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế đã được công bố trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia		8
13.2. Nhà thầu đã cung ứng thuốc tại đơn vị		
a) Cung ứng thuốc bảo đảm tiến độ theo hợp đồng		10
b) Cung ứng thuốc không bảo đảm tiến độ theo hợp đồng		8
13.3. Nhà thầu chưa cung ứng thuốc tại đơn vị		8
14. Mặt hàng thuốc tham dự thầu bởi nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng rộng khắp tại các địa	5	

bàn miền núi, khó khăn ⁽¹³⁾:		
14.1. Nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng rộng khắp trên địa bàn tỉnh (chỉ áp dụng đối với các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Ninh Thuận, Kon Tum, Lâm Đồng, Quảng Ninh, Hà Tĩnh, Gia Lai, Phú Yên, Hoà Bình, Tuyên Quang)		5
14.2. Các trường hợp khác		4

Ghi chú:

- (1) Thuốc đáp ứng nhiều mục trong một tiêu chí thì chỉ chấm điểm theo mục có mức điểm cao nhất mà thuốc đạt được.
- (2) Trường hợp thuốc dự thầu có nhiều cơ sở cùng tham gia quá trình sản xuất thuốc thì căn cứ theo nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP của cơ sở sản xuất có tiêu chuẩn thấp nhất để đánh giá điểm. Đối với thuốc nước ngoài gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam thì căn cứ nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP của cơ sở sản xuất thuốc gia công, chuyển giao công nghệ.
- (3) Căn cứ vào thông tin về các thuốc được cấp phép lưu hành đã được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu được Cục Quản lý Dược công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: <http://www.dav.gov.vn>) và thông tin trên các công văn, quyết định phê duyệt của Cục Quản lý Dược.
- (4), (5) Căn cứ vào thông tin về các thuốc và cơ sở sản xuất thuốc có vi phạm chất lượng do Cục Quản lý Dược ra quyết định thu hồi, công văn thông báo thu hồi được công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: <http://www.dav.gov.vn>). Mức độ vi phạm về chất lượng thuốc được quy định tại khoản 2 Điều 63 Luật Dược ngày 06 tháng 4 năm 2016.
- (6) “Hạn dùng của thuốc là thời gian sử dụng được ấn định cho một lô thuốc mà sau thời hạn này thuốc không được phép sử dụng” (theo quy định tại khoản 31 Điều 2 Luật dược ngày 06 tháng 4 năm 2016). Ví dụ: Thuốc ghi trên nhãn có ngày sản xuất là ngày 11 tháng 02 năm 2006, ngày hết hạn là ngày 11 tháng 02 năm 2011 thì hạn sử dụng (hay tuổi thọ) của thuốc là 05 năm.
- (7) Căn cứ vào danh sách các thuốc được sản xuất từ nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất.
- (8) Căn cứ vào danh sách các thuốc có chứng minh tương đương sinh học được công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: <http://www.dav.gov.vn>).
- (9) Căn cứ vào tờ khai hàng hóa nhập khẩu của mặt hàng dự thầu.
- (10) Căn cứ vào thông báo trúng thầu, hợp đồng mua bán thuốc, hóa đơn bán thuốc cho các cơ sở y tế mà nhà thầu đang dự thầu hoặc

cho các cơ sở y tế khác mà nhà thầu đã cung ứng trên toàn quốc.

(11) Nhà thầu cần nêu rõ trong hồ sơ dự thầu việc đáp ứng/không đáp ứng được yêu cầu của chủ đầu tư/cơ sở y tế về điều kiện giao hàng, số lượng thuốc theo yêu cầu trong hồ sơ mời thầu (thực hiện theo hướng dẫn tại Bảng phạm vi cung cấp, tiến độ cung cấp và yêu cầu về kỹ thuật của thuốc tại Mục 1 Chương V - Phạm vi cung cấp).

(12) Việc đánh giá nội dung này phải căn cứ vào một trong các thông tin sau:

- Thông tin về việc vi phạm trong cung ứng thuốc của các nhà thầu tại các cơ sở y tế trên toàn quốc được công bố trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia

- Việc thực hiện hợp đồng cung ứng thuốc giữa nhà thầu và đơn vị.

(13) Chỉ áp dụng cho các gói thầu của các cơ sở y tế thuộc địa bàn các tỉnh trong danh sách. Căn cứ vào thực trạng tình hình cung ứng thuốc của từng địa phương, Sở Y tế xác định cụ thể tiêu chí các nhà thầu có hệ thống phân phối đáp ứng việc cung ứng thuốc tại địa phương để chấm điểm (Tiêu chí này không được hiểu là chấm điểm cho các nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng tại tất cả các tỉnh trong danh sách mà chấm điểm cho nhà thầu có hệ thống phân phối rộng khắp đảm bảo việc cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế tại địa bàn tỉnh tham dự thầu).

BẢNG TỔNG HỢP ĐIỂM KỸ THUẬT CỦA TỪNG SẢN PHẨM DỰ THẦU DO NHÀ THẦU TỰ ĐÁNH GIÁ

Theo thang điểm tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật (Phụ lục 4) của E-HSMT

Tên nhà thầu:
Tên gói thầu:
Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu:

STT	STT trong E-HSMT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	SDK/GPLH	Nồng độ - Hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	Nhóm TCKT	TC	TC	TC	TC	TC	TC	TC	TC	TC	TC	TC	TC	TC	Tổng điểm
									I.1	I.2	I.3	I.4	I.5	I.6	I.7	I.8	II.10	II.11	II.12	II.13	II.14	

....., ngày tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

CAM KẾT VỀ ĐIỀU KIỆN GIAO HÀNG CỦA NHÀ THẦU

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Tên nhà thầu: _____ *[Ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*

Kính gửi: Bệnh viện II Lâm Đồng

Sau khi nghiên cứu E-HSMT **gói thầu**chúng tôi xin cam kết và thực hiện đầy đủ những nội dung theo yêu cầu của E-HSMT như sau:

1. Cung ứng kịp thời, chính xác, đủ về số lượng thuốc trúng thầu, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng như đã đăng ký với cơ quan có thẩm quyền trong thời gian hiệu lực của hợp đồng. Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về điều kiện giao hàng tiến độ và phạm vi cung cấp nêu trong E-HSMT.

2. Trong trường hợp giấy phép lưu hành hoặc Giấy phép nhập khẩu hay hồ sơ gia hạn hiệu lực số đăng ký của thuốc tham dự thầu bị hết hạn, chúng tôi xin đảm bảo sẽ cung cấp văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc tuân thủ theo đúng các quy định.

3. Bảo quản và phân phối thuốc đảm bảo đúng yêu cầu quy định về GSP, GDP trong suốt quá trình vận chuyển tới kho của các cơ sở y tế trên địa bàn cả nước.

4. Về hạn sử dụng của thuốc tại thời điểm giao hàng:

Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế phải bảo đảm tối thiểu còn 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 năm trở lên, 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. *Trong trường hợp hạn sử dụng của thuốc không đáp ứng yêu cầu nêu trên, để bảo đảm có thuốc phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh, căn cứ tình hình thực tế, Chủ đầu tư quyết định hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế và không được yêu cầu cao hơn quy định nêu trên, phải đảm bảo còn hạn sử dụng khi sử dụng thuốc cho bệnh nhân.*

5. Cam kết thu hồi thuốc vô điều kiện kể cả khi hợp đồng đã chấm dứt nếu thuốc đã giao không đảm bảo đầy đủ các tiêu chuẩn kỹ thuật như đã chào thầu, hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của bên mời thầu, đơn vị ký hợp đồng hay cơ sở y tế và hoàn trả đầy đủ thuốc đảm bảo chất lượng cho đơn vị, tương ứng với số lượng thuốc đã thu hồi đồng thời đền bù mọi chi phí có liên quan.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

THÔNG TIN NHÀ THẦU

Tên nhà thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia:

Mã định danh nhà thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia:

Địa chỉ liên hệ khi cần :

Điện thoại liên hệ khi cần :

Email liên hệ khi cần :

Mã số thuế :

Đại diện hợp pháp:

Chức vụ :

Giấy uỷ quyền ký hợp đồng số ... ngày ... tháng ... năm (trường hợp được uỷ quyền).